

**BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
CỤC NGƯỜI CÓ CÔNG**

QUY HOẠCH
HỆ THỐNG CƠ SỞ NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI
CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG THỜI KỲ 2021 – 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN 2050

Hà Nội, tháng 8 năm 2021

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	6
DANH MỤC BẢNG	7
MỞ ĐẦU	8
PHẦN I CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI QUY HOẠCH	10
I. CƠ SỞ PHÁP LÝ	10
1. Văn kiện, Nghị quyết của Đảng	10
2. Các văn bản quy phạm pháp luật	10
II. YÊU CẦU ĐỐI VỚI QUY HOẠCH	11
1. Tên quy hoạch, phạm vi, thời kỳ lập quy hoạch	11
1.1. Tên quy hoạch	11
1.2. Phạm vi lập quy hoạch	11
1.3. Thời kỳ lập quy hoạch	12
2. Các nguyên tắc lập quy hoạch	12
3. Dự báo nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch	12
PHẦN II CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CƠ SỞ NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	15
I. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CƠ SỞ NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	15
1. Điều kiện tự nhiên	15
2. Điều kiện về chính sách	16
2.1. Lịch sử chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	16
2.2. Quan điểm, đường lối của Đảng về người có công	18
3. Điều kiện kinh tế xã hội	19
3.1. Nguồn lực tài chính	19
3.2. Nguồn nhân lực	21
4. Điều kiện cơ sở hạ tầng	23
4.1. Mạng lưới giao thông quốc gia	23
4.2. Cơ sở hạ tầng ngành điện	23
4.3. Cơ sở hạ tầng ngành viễn thông	24
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CƠ SỞ NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	26
1. Thực trạng đối tượng hưởng chế độ nuôi dưỡng, điều dưỡng	26
1.1. Thực trạng đối tượng hưởng chế độ điều dưỡng	26
1.2. Thực trạng đối tượng hưởng chế độ nuôi dưỡng	30
2. Thực trạng người làm việc tại các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công	32

3. Thực trạng hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.....	33
3.1. Thực trạng các cơ sở thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công.....	52
3.2. Thực trạng các cơ sở thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng người có công.....	54
4. Đánh giá chung về hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.....	61
5. Đánh giá chung về môi trường hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.....	63
5.1. Hiện trạng môi trường	63
5.2. Thực trạng thu gom xử lý rác thải	64
5.2.1. Rác thải sinh hoạt	64
5.2.2. Rác thải y tế.....	66
5.3. Môi trường nước thải	66
5.3.1. Nước thải sinh hoạt	66
5.3.2. Nước thải y tế	67
PHẦN III ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH HỆ THỐNG CƠ SỞ NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG THỜI KỲ TRƯỚC	68
1. Quy mô đầu tư cho các Trung tâm điều dưỡng người có công theo Quy hoạch các Trung tâm điều dưỡng người có công giai đoạn 2011-2015	69
2. Quy mô đầu tư cho phát triển các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công trên cả nước giai đoạn 2011-2015.....	71
3. Đánh giá tình hình đầu tư phát triển hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng trên cả nước giai đoạn 2016-2020 .	72
3.1. Quy mô đầu tư cho các Trung tâm điều dưỡng người có công chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020	72
3.2. Quy mô đầu tư cho các Trung tâm điều dưỡng người có công phát triển mới giai đoạn 2016-2020	73
3.3. Quy mô đầu tư cho các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh giai đoạn 2016-2020.....	75
4. Đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng	75
PHẦN IV CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC CHĂM SÓC NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VÀ DỰ BÁO XU THẾ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN	79
I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CƠ SỞ NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	79
1. Bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước	79
2. Bối cảnh kinh tế - xã hội quốc tế.....	80
3. Tác động từ đại dịch Covid-19.....	82

4. Cơ hội, thách thức, điểm mạnh, điểm yếu của hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng hiện nay	83
II. XU THẾ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, THIÊN TAI ẢNH HƯỞNG ĐẾN HỆ THỐNG CƠ SỞ NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	88
1. Phân tích xu thế và kịch bản BĐKH ở Việt Nam	88
1.1. Đặc điểm khí hậu và thiên tai ở các vùng của Việt Nam	88
1.2. Xu thế biến đổi khí hậu và thiên tai ở các vùng của Việt nam.....	89
2. Tác động của BĐKH đến hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.....	90
2.1. Tác động của BĐKH đến sức khỏe con người.....	90
2.2. Tác động của thiên tai, BĐKH đến hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng	91
II. DỰ BÁO XU THẾ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TÁC NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	94
1. Sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời gian tới.....	94
2. Dự báo phát triển công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.....	95
III. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC CHĂM SÓC NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG GIAI ĐOẠN TỚI.....	99
PHẦN V PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CƠ SỞ NUÔI DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG TRONG THỜI KỲ 2021-2030 VÀ 2031-2050 ..	102
I. QUAN ĐIỂM.....	102
II. MỤC TIÊU	103
1. Mục tiêu chung.....	103
2. Mục tiêu cụ thể.....	103
III. NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH.....	103
IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN.....	104
1. Phương án 1.....	105
1.1. Mục tiêu cụ thể.....	105
1.2. Định hướng quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng điều dưỡng người có công với cách mạng.....	106
1.3. Nội dung.....	108
2. Phương án 2.....	109
2.1. Mục tiêu cụ thể.....	109
2.2. Định hướng quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng điều dưỡng người có công với cách mạng.....	110
2.3. Nội dung.....	111
3. Lựa chọn phương án phát triển	112
V. NỘI DUNG QUY HOẠCH	113
V.1. Một số căn cứ	113

V.2. Nội dung cụ thể	115
V.3. NỘI DUNG QUY HOẠCH THEO VÙNG, MIỀN	121
V.4. QUY HOẠCH ĐỘI NGŨ CÁN BỘ	127
V.5. Vốn đầu tư	129
V.6. Nhiệm vụ của các cơ quan trong Bộ Lao Động - Thương binh và Xã hội.....	130
PHẦN VI GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH	132
1. Giải pháp về cơ chế, chính sách	132
2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	132
3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ.....	132
4. Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển.....	133
5. Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền.....	133
6. Giải pháp về hợp tác quốc tế	133
7. Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư	134
8. Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động	135
9. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	136
PHẦN VII ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	137
I. KẾT LUẬN.....	137
II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	138
1. Phân công trách nhiệm	138
2. Đề xuất	138
3. Kiến nghị	140
3.1. Kiến nghị đối với Trung ương.....	140
3.2. Kiến nghị đối với Bộ Lao động – Thương binh & Xã hội	140
PHỤ LỤC	142
Phụ lục 1. Tình hình thực tế thực hiện chế độ điều dưỡng giai đoạn 2016 - 2020 tại các địa phương trong cả nước.....	142
Phụ lục 2. Tổng hợp số lượng cán bộ đang làm việc tại các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng	149
Phụ lục 3. Tiêu chuẩn khách sạn 3 sao	152

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASXH:	An sinh xã hội
BĐKH:	Biến đổi khí hậu
BTXH:	Bảo trợ xã hội
DN:	Doanh nghiệp
DNNN:	Doanh nghiệp nhà nước
KT-XH:	Kinh tế - xã hội
NCC:	Người có công
TT:	Trung tâm
UBND:	Ủy ban nhân dân
VNAH:	Việt Nam anh hùng

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Tình hình thực tế thực hiện chế độ điều dưỡng giai đoạn 2016 - 2020	28
Bảng 2. Thống kê độ tuổi của người hưởng chế độ điều dưỡng	30
Bảng 3. Tổng số đối tượng đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công trên cả nước	31
Bảng 4. Số lượng người làm việc trong các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.....	32
Bảng 5. Hệ thống các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng đến năm 2020.....	35
Bảng 6. Phân bố các cơ sở thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công trên cả nước đến năm 2020	52
Bảng 7. Tổng hợp các cơ sở thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng người có công trên cả nước đến năm 2020	56
Bảng 8. Danh mục các Trung tâm điều dưỡng người có công được đầu tư giai đoạn 2011-2015	70
Bảng 9. Danh mục các Trung tâm điều dưỡng người có công được đầu tư giai đoạn 2011-2015	72
Bảng 10. Danh mục các Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công đã đầu tư giai đoạn 2016-2020	73
Bảng 11. Danh mục các Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công đã đầu tư phát triển mới giai đoạn 2016-2020	74
Bảng 12. Đặc điểm khí hậu các khu vực của Việt Nam	88
Bảng 13. Thay đổi của các yếu tố khí hậu và thiên tai theo kịch bản BĐKH giai đoạn 2030 – 2050	92
Bảng 14. Dự báo số lượng trung tâm cần nâng cấp và phát triển mới để phục vụ các đối tượng NCC (Theo phương án 1)	106
Bảng 15. Dự báo số lượng trung tâm đến năm 2025; 2030 và 2050 (Theo phương án 1).....	108
Bảng 16. Tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở nuôi dưỡng điều dưỡng người có công với cách mạng trên địa bàn cả nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (theo phương án 2).....	110
Bảng 17. Dự báo số lượng người có công được nuôi dưỡng, điều dưỡng tại các Trung tâm đến năm 2025; 2030 và 2050	113
Bảng 18. Danh mục các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công phát triển giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025 tiếp tục thực hiện	114
Bảng 19. Danh mục các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công thuộc quy hoạch giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025 thực hiện.....	115
Bảng 20. Hệ thống các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	121
Bảng 21. Tổng hợp cán bộ, nhân viên tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.....	127

MỞ ĐẦU

Ưu đãi người có công với cách mạng là một chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta, là sự ghi nhận, tôn vinh những cống hiến to lớn của họ đối với đất nước. Pháp luật, chính sách về ưu đãi người có công với cách mạng bên cạnh tính chính trị, kinh tế, xã hội còn là tính nhân văn sâu sắc, thể hiện truyền thống đạo lý tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, giáo dục cho thế hệ trẻ ý thức trách nhiệm, ý thức rèn luyện, phấn đấu vươn lên để cống hiến, hy sinh cho sự nghiệp bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước, bảo vệ những giá trị tốt đẹp, những thành quả to lớn mà cha ông ta đã dày công gìn giữ. Làm tốt chính sách đối với người có công sẽ góp phần vào sự ổn định xã hội, giữ vững thể chế và góp phần từng bước nâng cao đời sống người và gia đình người có công với cách mạng.

Việt Nam đã trải qua hai cuộc chiến tranh với Pháp và Mỹ trong thế kỷ XX, vì thế mà số lượng người có công với cách mạng cần nuôi dưỡng, điều dưỡng rất lớn. Đảng và Nhà nước đã quan tâm xây dựng mạng lưới các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng nhằm thực hiện tốt công tác chăm sóc các đối tượng này.

Đến nay, cả nước có hơn 9,2 triệu người có công, trong đó gần 1,4 triệu người có công được hưởng chế độ ưu đãi hằng tháng. Các chế độ ưu đãi đối với từng diện đối tượng người có công với cách mạng được quy định đầy đủ, bao phủ hầu hết các mặt trong đời sống xã hội. Hằng năm, ngân sách nhà nước dành hàng chục nghìn tỷ đồng trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng.

Hệ thống các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng luân phiên người có công đã được hình thành trên cả nước. Mặc dù đã có nhiều cố gắng, nhưng hệ thống các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng luân phiên người có công hiện nay nhìn chung đang thiếu về số lượng và chất lượng. Trên cả nước hiện đang có tổng số 66 Trung tâm điều dưỡng, nuôi dưỡng người có công. Các trung tâm này được đầu tư từ hai nguồn. Thứ nhất là nguồn vốn đầu tư, nâng cấp thông qua Bộ. Thứ hai là nguồn kinh phí của địa phương và hỗ trợ từ kinh phí thực hiện pháp lệnh ưu đãi người có công. Đối với nhóm một, nhìn chung các trung tâm này có cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu điều dưỡng người có công, tuy nhiên một vài công trình được đầu tư đã gần 20 năm, kinh phí duy tu, bảo trì hạn chế nên cũng đã xuống cấp, Bộ cũng đã xây dựng kế hoạch cải tạo, nâng cấp (tăng quy mô đối với các Trung tâm cần thiết) để đáp ứng tốt cho công tác điều dưỡng người có công.

Nhóm các trung tâm điều dưỡng, nuôi dưỡng người có công được hình thành do nhu cầu cấp thiết của các địa phương, tuy nhiên do chưa có nguồn vốn

đầu tư nên được hình thành chủ yếu từ việc bổ sung chức năng cho các cơ sở Nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng hoặc các Trung tâm nuôi dưỡng thương binh, nhìn chung cơ sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu điều dưỡng cho người có công, trang thiết bị cần thiết để phục vụ công tác điều dưỡng còn thiếu, cần được đầu tư nâng cấp cho phù hợp (bao gồm cả mở rộng quy mô nếu cần thiết). Thực tế hệ thống các Trung tâm nêu trên chưa đáp ứng được nhu cầu điều dưỡng tập trung cho người có công ở các địa phương, trong khi đa phần người có công tuổi đã cao, sức khỏe giảm sút, rất cần thiết được hưởng chế độ điều dưỡng tập trung.

Đối với các trung tâm nuôi dưỡng thương binh, bệnh binh nặng thì hệ thống các cơ sở hiện có trên cả nước có khoảng 31 cơ sở nuôi dưỡng 1.322 người có công và thân nhân, đa phần các cơ sở này đã được xây dựng từ khoảng 10-15 năm trước, cơ sở vật chất đã bị xuống cấp, chưa đáp ứng được yêu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng cho thương bệnh binh.

Thực hiện Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14, việc phát triển hệ thống các trung tâm điều dưỡng người có công để thực hiện tốt việc chăm sóc sức khỏe cho người có công là hết sức cần thiết.

Thực hiện Luật Quy hoạch, Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 525/QĐ-TTg ngày 16/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với Cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, việc lập quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với Cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được tổ chức thực hiện.

PHẦN I

CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI QUY HOẠCH

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng trên cơ sở pháp lý được quy định trong những văn bản sau:

1. Văn kiện, Nghị quyết của Đảng

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2025;

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI, XII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020;

- Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2025;

- Định hướng phát triển lĩnh vực lao động – người có công và xã hội giai đoạn 2021 – 2030;

- Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

- Luật số 28/2018/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 35/2018/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 về ưu đãi người có công với cách mạng;

- Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh

hùng” ngày 29/8/1994;

- Pháp lệnh số 05/2012/UBTVQH13 ngày 20 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập Quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 525/QĐ-TTg ngày 16/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với Cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1150/QĐ-LĐTBXH ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc giao nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 08/2019/TT-BKH ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch.

II. YÊU CẦU ĐỐI VỚI QUY HOẠCH

1. Tên quy hoạch, phạm vi, thời kỳ lập quy hoạch

1.1. Tên quy hoạch

Quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.2. Phạm vi lập quy hoạch

Quy hoạch hệ thống cơ sở công lập nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng do nhà nước đầu tư và quản lý trên phạm vi cả nước.

1.3. Thời kỳ lập quy hoạch

Quy hoạch được lập cho thời kỳ 10 năm 2021 - 2030 (có phân kỳ theo hai giai đoạn 2021 - 2025 và 2026 - 2030), tầm nhìn 20 năm (đến năm 2050).

2. Các nguyên tắc lập quy hoạch

- Tuân thủ Luật Quy hoạch, các quy định của pháp luật có liên quan bảo đảm tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

- Bảo đảm thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các quy hoạch kết cấu hạ tầng xã hội khác có liên quan; giữa quy hoạch ngành với quy hoạch địa phương.

- Bảo đảm tính kế thừa, phát triển các quy hoạch trước đây và các chương trình, đề án phát triển ngành, lĩnh vực.

- Bảo đảm tính khả thi, phù hợp nguồn lực để triển khai thực hiện quy hoạch sau này.

- Bảo đảm công khai, minh bạch và có sự giám sát của người dân, cộng đồng trong quá trình xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt.

3. Dự báo nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch

Dự báo nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030 của hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng cần phải tuân thủ những quan điểm, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030; đặc biệt là quan điểm về ưu đãi người có công với cách mạng, thực hiện phát triển vì mọi người, bảo đảm công bằng xã hội, giảm nghèo bền vững, tạo cơ hội cho mọi người dân, nhất là nhóm yếu thế hoà nhập, tiếp cận các nguồn lực phát triển và phúc lợi xã hội. Cụ thể như sau:

- Nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch được xác định qua các khía cạnh về chính sách, con người dựa trên việc đánh giá, rà soát các kết quả đạt được của thời kỳ trước; các vấn đề điểm nghẽn, các vấn đề tồn tại phải giải quyết. Đồng thời, thể hiện được nhu cầu của đối tượng trong việc đề ra các mục tiêu cần hướng tới trong giai đoạn quy hoạch. Quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng thời kỳ 2021 – 2030 phải hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đội ngũ cán bộ, viên chức, người lao động và nâng cao chất lượng công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, điều

dưỡng người có công; nâng cao đời sống người có công cả về vật chất và tinh thần; tạo điều kiện để người có công tiếp cận và thụ hưởng đầy đủ các dịch vụ xã hội (về y tế, giáo dục, văn hóa, nghệ thuật, thể thao....).

- Định hướng phát triển lĩnh vực người có công đến năm 2030 cụ thể là: Hoàn thiện chính sách đối với người có công với cách mạng theo hướng: (i) Chuẩn hóa điều kiện, tiêu chuẩn xác nhận người có công với cách mạng; (ii) Chế độ trợ cấp phù hợp với nền tài chính quốc gia, bảo đảm công bằng, cân đối giữa các đối tượng; (iii) Quy định rõ trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, ngành, địa phương và cơ quan chức năng cũng như cơ chế thanh tra, kiểm tra, giám sát. Đổi mới các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, xã hội hóa nguồn lực chăm lo đời sống người có công. (iiii) Rà soát, đánh giá thực trạng đối tượng được nuôi dưỡng, điều dưỡng tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng từ trung ương đến địa phương để quy hoạch lại (sáp nhập, chuyển đổi mô hình hoạt động,...)

- Người có công tuổi ngày càng cao, sức khỏe bị suy giảm, vì vậy nhu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công trong giai đoạn tới đòi hỏi được chú trọng nâng cao về chất lượng phục vụ: cơ sở vật chất, trang thiết bị được đầu tư đồng bộ, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, viên chức, người lao động đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công. Quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng phù hợp với số lượng đối tượng được thụ hưởng dịch vụ theo chế độ, chính sách quy định tại từng thời kỳ.

+ Giai đoạn 2021 – 2030 dự báo nhu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công: Dự kiến tổng số đối tượng hưởng chế độ điều dưỡng luân phiên trong giai đoạn này khoảng 500.000 người/năm. Quy hoạch phát triển cơ sở điều dưỡng người có công tại các vùng, địa phương trong giai đoạn này theo quy mô, số lượng đối tượng, tại nơi có điều kiện nghỉ dưỡng thuận lợi, có nhiều danh lam thắng cảnh, địa điểm thăm quan, du lịch, ưu tiên phát triển các cơ sở có khả năng điều dưỡng theo khu vực và đảm bảo phân bố đồng đều giữa các vùng miền; Đổi mới mô hình hoạt động tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; Nâng cao chất lượng công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công: đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, máy móc, trang thiết bị cần thiết, đồng bộ đáp ứng tiêu chí, tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, viên chức, người lao động có trình độ, đạo đức phù hợp với vị trí việc làm được phê duyệt; có chính sách thu hút nhân tài, thu hút đội ngũ viên chức có chuyên môn, nghiệp

vụ giỏi vào làm việc trong các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

+ Sau năm 2030: trong giai đoạn này, người có công già hóa và giảm dần về số lượng so với giai đoạn 2021-2030. Trong giai đoạn này thực hiện rà soát, đánh giá giai đoạn trước để xây dựng quy hoạch phù hợp theo hướng: đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, máy móc, trang thiết bị đồng thời mở rộng, phát triển các nội dung chăm sóc, điều dưỡng để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; không phát phát triển về số lượng và quy mô; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức có trình độ, đạo đức phù hợp với vị trí việc làm được phê duyệt; có chính sách thu hút nhân tài, thu hút đội ngũ viên chức có chuyên môn, nghiệp vụ giỏi vào làm việc trong các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

PHẦN II

CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CƠ SỞ NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

I. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CƠ SỞ NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

1. Điều kiện tự nhiên

Việt Nam nằm ở đông nam lục địa châu Á, phía bắc giáp nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, phía tây giáp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và vương quốc Campuchia, phía đông và phía nam giáp Biển Đông (Thái Bình Dương), có diện tích 329.600 km² đất liền, gần 700.000 km² thêm lục địa với nhiều đảo, quần đảo, bao gồm hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Vị trí thuận lợi của Việt Nam từ xa xưa cũng đã góp phần quan trọng vào việc giao lưu của các nền văn hóa Đông Nam Á, Ấn Độ, Trung Quốc và sau này với các nền văn hóa phương Tây.

Phản biển Đông của Việt Nam là ngư trường phong phú và là con đường giao lưu hàng hải quốc tế rất thuận lợi nối liền Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Bờ biển Việt Nam là những điểm du lịch hấp dẫn có di sản thiên nhiên thế giới là Vịnh Hạ Long thuộc tỉnh Quảng Ninh. Trong nước biển và thêm lục địa của Việt Nam có nhiều tài nguyên quý. Từ lâu đời nhà nước Việt Nam đã khẳng định chủ quyền đối với biển Đông, các quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa và nhiều đảo khác trên biển. Kinh tế biển là nguồn sống lâu đời của nhân dân ta, là thế mạnh của đất nước ta trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Nằm trong khoảng 8°30' - 23°22' độ vĩ bắc với một chiều dài khoảng 1650 km, Việt Nam thuộc khu vực nhiệt đới gần xích đạo. Nhờ gió mùa hàng năm, khí hậu điều hòa, ẩm, thuận lợi cho sự phát triển của sinh vật. Miền Bắc, khí hậu ẩm, độ chênh lớn: ở Hà Nội, nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất là 12 độ 5, nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất là 29,3⁰. Miền Trung, như Huế, nhiệt độ chênh lệch dao động trong khoảng 20 - 30⁰C. Ở thành phố Hồ Chí Minh, nhiệt độ chênh lệch giảm dần dao động giữa 26 - 29,8⁰C ... Những tháng 6,7,8 ở Bắc và Trung bộ là những tháng nóng nhất, trong lúc ở Nam bộ, nhiệt độ điều hòa hơn. Mùa xuân, mùa hạ, mưa nhiều, lượng nước mưa trong năm có khi lên rất cao: Hà Nội năm 1926 là 2.741 mm, Huế lượng mưa trung bình là 2.900 mm, thành phố Hồ Chí Minh trung bình là 2.000 mm mỗi năm.

Là một quốc gia ven biển, Việt Nam có nhiều thuận lợi về địa hình, khí hậu, động thực vật nhưng cũng là quốc gia có nhiều thiên tai, đặc biệt là bão, áp thấp nhiệt đới và gió mùa đông bắc, gây không ít khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, giao thông vận tải và đời sống con người.

2. Điều kiện về chính sách

2.1. Lịch sử chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

Văn bản pháp luật đầu tiên về ưu đãi người có công với cách mạng là Sắc lệnh số 20/SL do Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ký ngày 16-2-1947, sau đó được bổ sung bằng Sắc lệnh số 242/SL ngày 12-10-1948, quy định tiêu chuẩn xác nhận thương binh, truy tặng “tử sĩ”, thực hiện chế độ “lương hưu thương tật” đối với thương binh, chế độ “tiền tuất” đối với gia đình liệt sĩ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lấy ngày 27-7 hàng năm là “Ngày thương binh toàn quốc” và kêu gọi các tầng lớp nhân dân phát huy tinh thần “Uống nước nhớ nguồn”, “Ăn quả nhớ người trồng cây”, hết lòng giúp đỡ thương binh, gia đình liệt sĩ về vật chất cũng như về tinh thần một cách rất chân thành và cảm động. Người nói: “Từ trước đồng bào đã giúp đỡ nhiều. Nhưng tay chân tàn phế của thương binh sẽ không mọc lại được, và những liệt sĩ không thể tái sinh, mà lòng bác ái của đồng bào cũng không có hạn. Vì vậy tôi mong và chắc rằng đồng bào trước đã giúp đỡ, sau này sẽ sẵn sàng giúp đỡ mãi”.

Ngay sau ngày miền Bắc được giải phóng (1954), Đảng, Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách, văn bản pháp luật quy định chế độ ưu đãi đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, với dân quân, du kích, thanh niên xung phong bị thương tật... với cán bộ tiền khởi nghĩa, Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động, người có công giúp đỡ cách mạng.

Năm 1975, khi đất nước đã hoàn toàn thống nhất, bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước, Đảng và Nhà nước ta tiếp tục xác định công tác thương binh, liệt sĩ là một trong những chính sách lớn của đất nước ta.

Cụ thể hoá quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước ta đã ban hành, bổ sung, sửa đổi nhiều văn bản pháp luật ưu đãi đối với người có công, khắc phục một số bất hợp lý, giải quyết một khối lượng lớn công việc do hậu quả của chiến tranh để lại, hình thành một hệ thống văn bản pháp quy có hiệu lực thực hiện thống nhất trong cả nước, phục vụ cho yêu cầu của giai đoạn mới.

Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật ưu đãi người có công, bắt đầu từ Chỉ thị số 223/CT-TW ngày 8-7-1975 của Ban Bí thư Trung

ương Đảng xác định yêu cầu nhiệm vụ của công tác thương binh, liệt sĩ sau chiến tranh. Sau đó Nhà nước ban hành nhiều Nghị định, Quyết định, Thông tư nhằm sửa đổi, bổ sung chế độ ưu đãi đối với người có công; xác nhận chính xác đối tượng người có công để họ được hưởng chế độ trợ cấp theo quy định của Nhà nước.

Cùng với sự đổi mới của đất nước khi thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, công tác ưu đãi người có công với cách mạng được Đảng, Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Văn kiện các Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII trong thời kỳ đổi mới của đất nước đã xác định rõ: Coi phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề để thực hiện các chính sách xã hội, thực hiện tốt chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, và quan tâm chăm sóc thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ và người có công với cách mạng... vừa là trách nhiệm của Nhà nước, vừa là trách nhiệm của nhân dân...

Vấn đề ưu đãi người và gia đình có công với cách mạng đã trở thành nguyên tắc Hiến định và được ghi nhận trang trọng ở Chương V, Điều 67 của Hiến pháp năm 1992: “Thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước. Thương binh được tạo điều kiện phục hồi chức năng lao động, có việc làm phù hợp với sức khoẻ và đời sống ổn định. Những người và gia đình có công với nước được khen thưởng, chăm sóc”. Nguyên tắc này đã được thể chế trong Pháp lệnh ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng (gọi tắt là Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng) do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 10-9-1994, và được quy định cụ thể tại Nghị định số 28/CP ngày 29-4-1995 của Chính phủ. Đây là một bước tiến dài trong việc pháp điển hoá pháp luật ưu đãi người có công với cách mạng, là sự kế thừa, chọn lọc và phát triển những bài học của nửa thế kỷ qua với một hệ thống trên 1.400 văn bản quy định về chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng.

Với việc ban hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, nhiều vấn đề còn tồn tại trong chính sách ưu đãi trước đây được điều chỉnh phù hợp với tình hình mới, như việc áp dụng thống nhất mức trợ cấp giữa thương binh hưởng lương và thương binh hưởng sinh hoạt phí khi bị thương; giữa thương binh đang công tác hay nghỉ hưu với thương binh về địa phương có cùng tỷ lệ thương tật; thực hiện công bằng trong chính sách giữa người có công thoát ly và không thoát ly, căn bản tách chế độ ưu đãi tồn tại từ mấy chục năm trong chính sách bảo hiểm xã hội chuyển sang chính sách ưu đãi xã hội (như thâm niên

kháng chiến, phụ cấp đối với cán bộ Lão thành cách mạng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động...).

Trong những năm qua kể từ khi thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (số 04/2012/UBTVQH13), Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09/04/2013 của Chính phủ, Thông tư liên tịch số 13/2014/TT-BLĐTBXH-BTC ngày 03/06/2014 của liên Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính, Sở Lao động -Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành đã tham mưu cho UBND các cấp thực hiện tốt công tác điều dưỡng đối với người có công.

Ngày 09/12/2020, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 tiếp tục ban hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (số 02/2020/UBTVQH14), tiếp tục chăm lo đời sống cả về vật chất và tinh thần cho người có công với cách mạng.

2.2. Quan điểm, đường lối của Đảng về người có công

Chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng là một trong những chính sách đặc biệt của Đảng và Nhà nước ta nhằm đề tri ân, tôn vinh người có công với cách mạng, xuyên suốt quá trình cách mạng của Đảng và Nhà nước ta. Ngay từ những ngày đầu non trẻ của chính quyền cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khởi xướng và nêu lên những quan điểm cơ bản về ưu đãi người có công với cách mạng, hình thành chính sách ưu đãi thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ. Theo Người: Thương binh, bệnh binh, gia đình quân nhân, gia đình liệt sĩ là những người có công với Tổ quốc với nhân dân.

Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng đã nêu rõ một nguyên tắc chung là chế độ ưu đãi phù hợp với tình hình kinh tế-xã hội và được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước. Các nội dung ưu đãi người có công với cách mạng được luật pháp hoá, trở thành một hệ thống chính sách bao gồm nhiều mặt của đời sống (trợ cấp, phụ cấp, chăm sóc sức khỏe, cải thiện nhà ở, ưu đãi về giáo dục-đào tạo, về việc làm, ruộng đất, tín dụng, thuế...).

Hàng loạt chính sách ưu đãi về kinh tế, xã hội đã được thực hiện. Các ưu đãi của Nhà nước về giáo dục và đào tạo, miễn giảm thuế trong sản xuất kinh doanh, ưu tiên giao đất sản xuất, cải thiện về nhà ở, đất ở, chăm sóc sức khỏe..., các chương trình lồng ghép như xóa đói giảm nghèo, việc làm... đã thiết thực hỗ trợ người có công với cách mạng ổn định đời sống, nỗ lực vươn lên trong cơ chế mới.

Tính đến năm 2020, cả nước xác nhận trên 9,2 triệu người có công. Số người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi thường xuyên (hàng tháng) là gần 1,4

triệu người. Có 250.000 con người có công đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Đại đa số gia đình người có công có mức sống trung bình so với người dân trên địa bàn (xã, phường nơi cư trú).

Công tác điều dưỡng phục hồi sức khỏe đối với người có công với cách mạng là một trong những chính sách lớn, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước ta. Nghị quyết đại hội XII của Đảng đã xác định “*Thực hiện tốt chính sách chăm sóc người có công trên cơ sở huy động mọi nguồn lực xã hội kết hợp với nguồn lực của Nhà nước; bảo đảm người có công có mức sống trung bình trở lên*”.

Công tác điều dưỡng người có công là rất thiết thực và hiệu quả, mỗi đợt đi điều dưỡng, ngoài việc nâng cao sức khỏe còn là dịp để ôn lại truyền thống đấu tranh cách mạng vẻ vang của dân tộc, từ đó người có công có điều kiện được giao lưu, gặp gỡ đồng đội, thăm chiến trường xưa, được tham quan các danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử, các căn cứ kháng chiến cũ ... Nhờ đó, sức khỏe và tinh thần của người có công được nâng lên rõ rệt, giúp họ tiếp tục sống vui, sống khỏe, sống thọ, sống có ích, tiếp lửa cho thế hệ trẻ tiếp tục sự nghiệp cách mạng của Đảng. Qua điều dưỡng đã bù đắp được một phần nào những nỗi đau, mất mát do chiến tranh để lại sau hơn 40 năm thống nhất đất nước; đồng thời cũng là thông điệp cho họ biết Đảng và Nhà nước luôn chăm lo, quan tâm đối với những người có công với cách mạng, đó cũng là việc thể hiện đạo lý “*uống nước nhớ nguồn*”, “*ăn quả nhớ người trồng cây*” của dân tộc ta.

3. Điều kiện kinh tế xã hội

3.1. Nguồn lực tài chính

Để khắc phục những tồn tại, hạn chế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện thành công các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam đến năm 2030, một trong những vấn đề quyết định là nguồn lực tài chính. Trong những năm qua, Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách huy động vốn đầu tư cho phát triển bền vững.

Huy động nguồn lực ngân sách nhà nước (NSNN) thông qua việc hoàn thiện hệ thống chính sách thu NSNN tiếp tục được hoàn thiện, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thu, tạo điều kiện, môi trường thuận lợi cho đối tượng thu nộp ngân sách. Bên cạnh đó, nhiều giải pháp để phát triển đồng bộ các thị trường như: Thị trường vốn, thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán, bất động sản được triển khai mạnh mẽ. Nguồn lực tài chính nước ngoài được phát huy... qua đó, khai thác và thu hút đầy đủ, có hiệu quả các nguồn lực từ các thành phần

kinh tế cho thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trong giai đoạn 2016 - 2019, quy mô và cơ cấu thu NSNN có sự chuyển biến tích cực. Tỷ lệ huy động thu NSNN bình quân giai đoạn 2016 - 2019 đạt 24 - 25% GDP, cao hơn mức bình quân giai đoạn 2011 - 2015 là 23,4% GDP và cao hơn mục tiêu tại Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị (20 - 21% GDP) và Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội (23,5% GDP). Trong đó, tỷ lệ huy động từ thuế, phí đạt khoảng 21% GDP, giảm so với giai đoạn 2011 - 2015 là 23,4% và giai đoạn 2006-2010 là 24,8%. Điều này phù hợp với chủ trương giảm huy động ngân sách từ nền kinh tế, tạo nguồn lực cho DN phát triển sản xuất - kinh doanh. Cơ cấu thu NSNN có một số chuyển biến tích cực như: Thu nội địa chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng thu NSNN, bình quân giai đoạn 2016 - 2019 ước đạt 80% (giai đoạn 2006 - 2010 đạt 58%; giai đoạn 2011 - 2015 là 68%)...

Kết quả thu ngân sách có sự chuyển dịch khá lớn về số thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN) sang khu vực DN ngoài quốc doanh và DN FDI, phù hợp với mục tiêu định hướng sắp xếp, cổ phần hóa DNNN, tăng cường thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển. Bên cạnh đó, nguồn vốn vay trong nước đóng vai trò quan trọng, đảm bảo nguồn vốn cho nhu cầu cân đối NSNN và đầu tư cho các chương trình, dự án xây dựng cơ sở kết cấu hạ tầng, giao thông, y tế, giáo dục và các chương trình mục tiêu quan trọng của theo Nghị quyết của Quốc hội trong từng giai đoạn. Tổng số vốn vay của Chính phủ trong giai đoạn 2016 - 2018 đạt khoảng 1.086 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn vay trong nước chiếm khoảng 78% và vay nước ngoài khoảng 22%. Phát hành trái phiếu chính phủ chiếm 85% tổng khối lượng huy động vốn vay trong nước của Chính phủ, trở thành kênh huy động vốn quan trọng để bù đắp thiếu hụt ngân sách, hỗ trợ vốn cho đầu tư phát triển, tạo công cụ phát triển thị trường vốn và điều hành thị trường tiền tệ.

Cùng với đó, vốn vay nước ngoài của Chính phủ trong giai đoạn này tập trung vào vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài từ các nhà tài trợ, chủ yếu là Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á, Nhật Bản... Trên 98% vốn vay công được sử dụng trực tiếp cho các dự án hạ tầng, góp phần hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật kinh tế - xã hội đồng bộ, thay đổi cơ bản về năng lực của các hệ thống này ở cấp quốc gia, vùng và lãnh thổ, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô.

Nguồn lực tài chính thông qua xã hội hóa các dịch vụ công đã phát huy hiệu quả cao khi các chính sách khuyến khích xã hội hóa tập trung vào 7 lĩnh

vực như: Giáo dục - đào tạo, dạy nghề; y tế; văn hóa; thể dục thể thao; môi trường; giám định tư pháp, trong đó xã hội hóa giáo dục - đào tạo và y tế diễn ra phổ biến trên phạm vi cả nước. Những năm gần đây, các DN đầu tư mạnh vào hoạt động giáo dục - đào tạo với 5,1 nghìn cơ sở, tăng 81%. Chưa kể khu vực cá thể, tổng số cơ sở giáo dục thuộc khối DN và đơn vị sự nghiệp là 51,1 nghìn cơ sở và thu hút 1,86 triệu lao động, tăng tương ứng 7,6% và 14% so với năm 2012. Giai đoạn 2012 - 2017, các DN đã đầu tư khá nhiều vào hoạt động y tế với tổng số 1.523 cơ sở khám chữa bệnh, chẩn đoán và dịch vụ y tế khác, tăng 74% so với năm 2012, chưa kể các cơ sở cá thể hoạt động khám chữa bệnh có quy mô nhỏ, tổng số cơ sở khám chữa bệnh thuộc đơn vị hành chính sự nghiệp và DN là 15,2 nghìn cơ sở, tăng 3,6%, trong đó có 1.131 bệnh viện, tăng 6%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2011- 2018 tăng từ 15,6 tỷ USD lên 35,5 tỷ USD, bình quân mỗi năm Việt Nam thu hút khoảng 22 tỷ USD phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, với tốc độ tăng trưởng trung bình 15%/năm. Bên cạnh đó, vốn giải ngân cũng có xu hướng tăng, từ 11 tỷ USD năm 2011 lên trên 19 tỷ USD năm 2018. Tỷ lệ vốn giải ngân trên vốn thực hiện ước bình quân năm đạt trên 50% tổng vốn đăng ký, qua đó, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

3.2. Nguồn nhân lực

Theo Báo cáo Bộ LĐ-TBXH, thị trường lao động Việt Nam phục hồi nhanh chóng, nhiều lĩnh vực cho thấy tín hiệu tốt, các ngành nghề, lĩnh vực bị đứt chuỗi, bị ngừng việc đã trở lại thị trường. Thị trường lao động Việt Nam Quý IV năm 2020 đạt mức 55,14 triệu người. LLLĐ từ 15 tuổi trở lên tăng 564 nghìn người (1%) so với quý 3/2020, nhưng giảm 855,8 nghìn người (1,5%) so với quý 4/2019. Tỷ lệ tham gia LLLĐ tăng 0,49 điểm phần trăm so với quý trước nhưng thấp hơn 2,26 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Theo bản tin thị trường lao động tính đến hết quý 4 năm 2020:

Cả nước có 53,95 triệu lao động có việc làm, tăng 623,2 nghìn người (1,2%) so với quý 3/2020 nhưng vẫn giảm 944,5 nghìn người (-0,94%) so với cùng kỳ năm 2019.

So với quý 3/2020, tỷ lệ lao động làm công hưởng lương (LCHL) tăng nhẹ, đạt 49,76%. Lao động làm việc trong khu vực NLTS giảm cả về số lượng (giảm 251 nghìn người) và tỷ lệ.

Một số ngành có dấu hiệu phục hồi sau khi kiểm soát được dịch Covid-19,

các ngành có số việc làm tăng nhiều nhất như: Công nghiệp chế biến chế tạo; Vận tải, kho bãi; Xây dựng; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

Thu nhập của lao động LCHL từ công việc chính đạt bình quân 6,79 triệu đồng/tháng, tăng 300 nghìn đồng (4,62%) so với quý 3/2020 và tăng 80 nghìn đồng (1,2%) so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động có tiền lương thấp chiếm 17,73% tổng lao động LCHL, tăng 5,08% so quý 4 năm 2020 và 6,19% so cùng kỳ năm trước.

Tổng thu nhập bình quân tháng từ tất cả các công việc của lao động LCHL đạt 6,85 triệu đồng, tăng 290 nghìn đồng so với quý 3/2020 (4,42%).

Cả nước có 1.155,8 nghìn người trong độ tuổi thất nghiệp, giảm 60,2 nghìn người so với quý trước nhưng vẫn tăng 95,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Thanh niên chiếm 35,55% tổng số người thất nghiệp.

Tỷ lệ thất nghiệp cả nước là 2,37%, khu vực thành thị là 3,68%, thanh niên là 7,05% - tỷ lệ thất nghiệp chung và của các nhóm này đều có xu hướng thấp hơn quý trước nhưng cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

Cả nước có 687,2 nghìn lao động trong độ tuổi thiếu việc làm, trong đó, 80,6% lao động nông thôn và 59,69% làm việc trong khu vực NLTS.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 1,44%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 1,75%, khu vực thành thị là 0,84%.

Trong tổng số người thiếu việc làm, có 81,2% lao động nông thôn; 59,73% làm việc trong ngành NLTS.

Số giờ làm việc bình quân của lao động thiếu việc làm là 28,15 giờ/tuần, bằng 61,68% tổng số giờ làm việc bình quân của lao động cả nước (46,39 giờ/tuần).

Mặc dù tình hình kinh tế cũng như lao động - việc làm gặp khó khăn nhưng với sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, sự vào cuộc, triển khai mạnh mẽ của các cấp chính quyền và sự đồng thuận từ nhân dân, vấn đề giải quyết việc làm đã có những tín hiệu khả quan hơn. Các địa phương rà soát, nắm chắc tình hình lao động, việc làm của các doanh nghiệp, hợp tác xã, tập đoàn trong nước cũng như các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để có giải pháp hỗ trợ, cung ứng lao động, góp phần ổn định sản xuất, kinh doanh; hướng dẫn các doanh nghiệp phương án hỗ trợ, thực hiện các chính sách đối với người lao động bị ảnh hưởng khi doanh nghiệp bị đình trệ sản xuất, kinh doanh. Các hoạt động giới thiệu việc làm, tổ chức sàn giao dịch việc làm được duy trì dưới hình thức

trực tuyến; đã có hàng chục nghìn doanh nghiệp đăng ký tuyển dụng lao động, tập trung nhiều ở các lĩnh vực, ngành, nghề bị tác động sâu bởi đại dịch Covid-19. Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài đến hết năm 2020 là 506 doanh nghiệp (trong đó có 15 doanh nghiệp nhà nước). Tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong năm 2020 là 78.641 lao động (36,6% là nữ), trong đó quý 4/2020 là 35.804 người (34,7% là nữ), gồm các thị trường: Nhật Bản: 16.696 lao động (46,6%), Đài Loan: 16.609 lao động (46,4%), còn lại là các thị trường khác.

4. Điều kiện cơ sở hạ tầng

4.1. Mạng lưới giao thông quốc gia

Cơ cấu không gian lãnh thổ Việt Nam được phân thành ba vùng KTTĐ chính ở hai đầu và giữa đất nước. Ở phía bắc, chức năng kinh tế được phân chia giữa các thành phố cảng Hải Phòng, Quảng Ninh và thủ đô Hà Nội, nằm ở trung tâm Vùng KTTĐPB. Hà Nội là đầu mối của mạng lưới giao thông bao gồm đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt và hàng không ở phía bắc. Ở phía nam, Tp.HCM nằm ở trung tâm Vùng KTTĐPN và giữa đồng bằng phía đông và ĐBSCL. Ở miền Trung là Tp. Đà Nẵng với vai trò động lực phát triển kinh tế của Vùng KTTĐMT. Đây là các trung tâm kinh tế và thành phố cảng chính. Liên kết ba vùng KTTĐ này bằng đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không tạo thành hành lang giao thông chính của cả nước, trong đó có QL1 kéo dài từ biên giới Trung Quốc đến Cà Mau và trục đường sắt Bắc-Nam chạy qua miền Trung dọc theo bờ biển. QL1 và trục đường sắt đóng vai trò quan trọng trong việc phân cực tăng trưởng dân số ở các đô thị lớn ở miền Trung.

Mật độ mạng lưới giao thông ở mỗi vùng có sự khác nhau. Miền Bắc có mật độ đường bộ cao, 1.113 km/km² kết hợp với mạng lưới đường thủy nội địa tốt trong khi đó miền Nam hệ thống GTVT chính là mạng lưới đường thủy dày đặc nhưng mạng lưới đường bộ có mật độ thấp hơn phía Bắc một chút. Mật độ đường bộ ở miền Trung rất thấp so với các vùng khác, chỉ đạt 0,59 km/km².

4.2. Cơ sở hạ tầng ngành điện

Giai đoạn 2011-2015, ngành điện đã đưa vào vận hành khoảng 17 GW nguồn điện (bao gồm cả nguồn thủy điện nhỏ và năng lượng tái tạo), đạt hơn 81% khối lượng được giao theo QHĐ VII, trong đó cao nhất là miền Trung đạt 95,9%, miền Nam đạt thấp nhất với 62,7%. Giai đoạn 2016-2020, do sự phát triển mạnh mẽ của các nguồn năng lượng mặt trời từ năm 2018 đến năm 2020, nên xét trên tổng thể thì tổng công suất đặt của toàn bộ hệ thống đạt tới 94%

tổng công suất nguồn điện cần đưa vào vận hành trong giai đoạn này. Tuy nhiên, các nguồn điện truyền thống (than, khí, thủy điện – chủ yếu là nhiệt điện than) bị chậm tiến độ, chỉ đạt khoảng 60% so với kế hoạch. Công suất nguồn bị chậm khoảng 7.000 MW so với quy mô công suất trong Quy hoạch điện VII điều chỉnh.

Trong giai đoạn 2016-2020, khối lượng thực hiện đầu tư xây dựng các công trình lưới điện 500 – 220 KV so với phê duyệt Quy hoạch điện VII điều chỉnh khá cao, đạt khoảng 70-90% so với yêu cầu quy hoạch. Trong đó có nhiều công trình lưới điện trọng điểm cung cấp điện cho miền Nam, các thành phố lớn, các khu kinh tế trọng điểm đã được đưa vào vận hành.

Có thể khẳng định, hạ tầng hệ thống điện có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trong đó có sự phục vụ đặc lực trong công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng từ trước đến nay.

4.3. Cơ sở hạ tầng ngành viễn thông

Ngành viễn thông Việt Nam những năm qua đã đạt được nhiều thành quả tích cực, phục vụ đặc lực và có hiệu quả trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và ngành Lao động – Thương binh và Xã hội cũng như công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng nói riêng. Trong đó, đáng chú ý là nước ta trở thành một trong những quốc gia đầu tiên thử nghiệm thành công mạng 5G, đồng thời, Việt Nam lần đầu được bầu vào vị trí Chủ tịch Hội nghị Thông tin vô tuyến châu Á - Thái Bình Dương (AWG). Dấu mốc nhà mạng Viettel chính thức thử nghiệm thành công cuộc gọi 5G đầu tiên tại Hà Nội (tháng 5-2019) cũng như phát sóng thành công tại TP Hồ Chí Minh (tháng 9-2019) đã đưa Việt Nam trở thành nước đi đầu khu vực ASEAN trong triển khai thương mại 5G. Hai nhà mạng lớn khác là VNPT và MobiFone cũng đã đầu tư, lắp đặt hệ thống thiết bị để chuẩn bị khởi động công nghệ mới này. Đúng theo kế hoạch, Bộ Thông tin và Truyền thông (TT và TT) sẽ cấp phép chính thức 5G cho các doanh nghiệp (DN) ngay trong năm 2020. Đây có thể coi là lời khẳng định của ngành ICT (công nghệ thông tin và truyền thông) Việt Nam về việc từ nay chúng ta sẽ luôn đi cùng nhịp về công nghệ với những nước dẫn đầu thế giới.

Để tạo thêm dư địa cho các DN viễn thông phát triển, Bộ TT và TT sẽ tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý nhằm mở rộng không gian hoạt động cho các DN viễn thông để phát triển các dịch vụ mới như thanh toán không dùng tiền mặt, hạ tầng số,... Bên cạnh đó, nghiên cứu đề xuất các cơ chế chính sách để huy động,

chuyển nguồn lực sang khai phá các thị trường mới, không gian mới; thúc đẩy chuyển đổi hạ tầng viễn thông thành ICT, hạ tầng 4.0; chuyển hướng sang tự chủ nghiên cứu, chế tạo, sản xuất các sản phẩm "Make in Vietnam" và làm chủ các công nghệ nền tảng của chuyển đổi số. Đáng chú ý, sẽ tập trung thúc đẩy cơ chế sandbox trong triển khai các dịch vụ mới, không gian mới cho việc phát triển của các DN viễn thông. Về phía các DN sẽ chủ động tiến tới làm chủ công nghệ và sản xuất thiết bị hạ tầng ICT. Một điểm quan trọng là các DN nên phát triển mô hình sử dụng chung cơ sở hạ tầng, "đi cùng nhau để thoát khỏi gánh nặng", nhờ đó đi được nhanh hơn để tiến cùng thế giới trong việc triển khai các công nghệ mới. Điều này sẽ giúp ngành Lao động – Thương binh và Xã hội cũng như các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng có thể dễ dàng áp dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, chăm sóc người có công.

Về lĩnh vực Ứng dụng công nghệ thông tin: Mục tiêu là đẩy mạnh việc triển khai ứng dụng CNTT, xây dựng Chính phủ điện tử (CPĐT) trên cơ sở cải cách hành chính, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ, hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số. Thực hiện tốt vai trò điều phối thống nhất về phát triển CPĐT trong khi vẫn phát huy sự chủ động của các bộ, ngành và địa phương; Xây dựng Chiến lược phát triển CPĐT giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến 2030.

Năm 2020 là năm chuyển đổi số quốc gia, sâu rộng và toàn diện, trên cơ sở Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình chuyển đổi số quốc gia sẽ được ban hành trong năm 2020, các bộ, ngành, địa phương trong đó có ngành Y tế cần ban hành chương trình chuyển đổi số cho ngành, lĩnh vực và địa phương của mình. Bộ TTTT phải đi đầu về chuyển đổi số trong các lĩnh vực bưu chính, viễn thông, báo chí truyền thông. Tiếp tục xây dựng một số mô hình bộ điểm, tỉnh điểm, xã điểm; Đào tạo 100 chuyên gia cho CPĐT ở các Bộ, ngành, địa phương là lực lượng nòng cốt để dẫn dắt quá trình phát triển CPĐT; Sử dụng nguồn kinh phí tiết kiệm từ sử dụng các ứng dụng của CPĐT để phát triển CPĐT và dành tối thiểu 1% tỷ lệ chi ngân sách các cấp (ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương) cho xây dựng và phát triển CPĐT. Đến hết năm 2020, Việt Nam vào nhóm 75 quốc gia dẫn đầu về Chỉ số phát triển CPĐT theo đánh giá của Liên Hợp Quốc.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CƠ SỞ NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

1. Thực trạng đối tượng hưởng chế độ nuôi dưỡng, điều dưỡng

1.1. Thực trạng đối tượng hưởng chế độ điều dưỡng

Theo quy định tại Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09/12/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá IV về Ưu đãi người có công với cách mạng, người có công và thân nhân tùy từng đối tượng được hưởng chế độ điều dưỡng bao gồm các đối tượng sau:

- Đối tượng hưởng chế độ điều dưỡng hằng năm:
 - Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;
 - Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;
 - Cha đẻ, mẹ đẻ chỉ có một con duy nhất là liệt sĩ hoặc có hai con liệt sĩ trở lên;
 - Bà mẹ Việt Nam anh hùng;
 - Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên;
 - Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên;
 - Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên;
 - Người được tặng hoặc trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” trước Cách mạng tháng Tám năm 1945;
- Đối tượng hưởng chế độ điều dưỡng hai năm một lần:
 - Cha đẻ, mẹ đẻ, người có công nuôi liệt sĩ, vợ hoặc chồng, con liệt sĩ bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng;
 - Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân;
 - Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 80% trở xuống;
 - Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 80% trở xuống;
 - Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 80% trở xuống;

- Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày;

- Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huân chương Kháng chiến.

Chế độ điều dưỡng được thực hiện bằng 02 phương thức: Điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung và điều dưỡng phục hồi sức khỏe tại gia đình. Ngày 24/7/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 75/2021/NĐ-CP quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, theo đó chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe được thực hiện từ ngày 01/01/2022 với mức chi như sau: điều dưỡng phục hồi sức khỏe tại nhà: mức chi bằng 0,9 lần mức chuẩn, điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung: mức chi bằng 1,8 lần mức chuẩn. Trường hợp đối tượng điều dưỡng tại nhà thì được chi trả trực tiếp chế độ điều dưỡng theo mức bằng 0,9 lần mức chuẩn. Trường hợp đối tượng điều dưỡng tập trung thì cơ sở thực hiện điều dưỡng sử dụng mức chi điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung bằng 1,8 lần mức chuẩn để thực hiện các nội dung: Nấu ăn trong thời gian điều dưỡng tập trung, thuốc thiết yếu, quà tặng cho đối tượng và các khoản chi khác phục vụ trực tiếp cho đối tượng trong thời gian điều dưỡng tập trung như: khăn mặt, xà phòng, bàn chải, thuốc đánh răng, tham quan, chụp ảnh, tư vấn sức khỏe, phục hồi chức năng, sách báo, hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao... phục vụ đối tượng điều dưỡng.

Kinh phí thực hiện chế độ điều dưỡng với mức chi nêu trên được bảo đảm từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và ngân sách địa phương bảo đảm chi phí đưa đón, ăn, ở trong thời gian đi đường của đối tượng đi điều dưỡng tập trung.

Theo số liệu lập dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, cả nước có khoảng 1.041.465 người hưởng chế độ điều dưỡng, trong đó có khoảng 39.295 người hưởng chế độ điều dưỡng hằng năm và khoảng 1.002.170 người hưởng chế độ điều dưỡng hai năm một lần (năm 2021, thực hiện chế độ điều dưỡng cho khoảng 540.380 người).

Theo kết quả khảo sát, tình hình thực hiện chế độ điều dưỡng giai đoạn 2016-2020 tại các địa phương như sau:

Bảng 1. Tình hình thực tế thực hiện chế độ điều dưỡng giai đoạn 2016 - 2020

STT	Hạng mục	Thống kê tình hình thực hiện chế độ điều dưỡng giai đoạn 2016-2020									
		2016		2017		2018		2019		2020	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
I	Vùng TDMN phía Bắc	48,035		59,798		45,468		57,913		52,598	
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	29,275	60.95	43,447	72.66	29,065	63.92	36,715	63.40	31,440	59.77
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	18,760	39.05	16,351	27.34	16,403	36.08	21,198	36.60	21,158	40.23
II	Vùng Đồng bằng sông hồng	139,277		184,075		132,162		160,927		151,633	
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	94,105	67.57	139,292	75.67	93,244	70.55	117,654	73.11	104,288	68.78
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	45,172	32.43	44,783	24.33	38,918	29.45	43,273	26.89	47,345	31.22
III	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung	135,674		190,322		124,986		192,630		179,699	
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	102,495	75.55	160,492	84.33	93,593	74.88	157,445	81.73	149,149	83.00
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	33,179	24.45	29,830	15.67	31,393	25.12	35,185	18.27	30,550	17.00
IV	Vùng Tây Nguyên	15,454		21,659		14,316		18,632		17,836	
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	13,802	89.31	19,291	89.07	12,120	84.66	16,369	87.85	15,208	85.27 %
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	1,652	10.69	2,368	10.93	2,196	15.34	2,263	12.15	2,628	14.73

STT	Hạng mục	Thống kê tình hình thực hiện chế độ điều dưỡng giai đoạn 2016-2020									
		2016		2017		2018		2019		2020	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
V	Vùng Đông Nam Bộ	30,054		41,423		28,493		39,673		36,892	
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	22,319	74.26	32,017	77.29	20,791	72.97	30,116	75.91%	26,995	73.17
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	7,735	25.74	9,406	22.71	7,702	27.03	9,557	24.09	9,897	26.83
VI	Vùng ĐBSCL	60,000		86,827		56,507		73,455		64,035	
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	50,753	84.59	76,306	87.88	47,325	83.75	62,833	85.54	55,959	87.39
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	9,247	15.41	10,521	12.12	9,182	16.25	10,622	14.46	8,076	12.61
	Cả nước	428,494		584,104		401,932		543,230		502,693	
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	312,749	72.99	470,845	80.61	296,138	73.68	421,132	77.52	383,039	76.20
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	115,745	27.01	113,259	19.39	105,794	26.32	122,098	22.48	119,654	23.80

Nguồn: Tổng hợp số liệu của các chuyên gia, 2021

Kết quả khảo sát năm 2019, cả nước thực hiện điều dưỡng cho 543.693 người, trong đó số người hưởng chế độ điều dưỡng tập trung là 122.098 người (đạt 22,48% tổng số người hưởng chế độ điều dưỡng trong năm), số người hưởng chế độ điều dưỡng tại gia đình là 421.132 người (đạt 77,52% tổng số người hưởng chế độ điều dưỡng trong năm). Số liệu chi tiết theo vùng cho thấy tỷ lệ đối tượng được đi điều dưỡng tập trung ở vùng trung du miền núi phía Bắc là cao nhất (chiếm 36,06% tổng số đối tượng hưởng chế độ điều dưỡng tập trung của vùng), tỷ lệ đối tượng đi điều dưỡng tập trung ở vùng Tây Nguyên là thấp nhất (chiếm 12,15% tổng số đối tượng hưởng chế độ điều dưỡng tập trung).

Người có công với cách mạng đa số ở độ tuổi cao, sức khỏe yếu (người tham gia chống Pháp cũng đã trên 65 năm, tuổi đời trên 80 tuổi, tham gia chống

Mỹ cũng trên 45 năm) tuổi đời gần 70 tuổi. Một số địa phương đã có chính sách chuyển các đối tượng từ 80 tuổi trở lên thuộc diện hưởng chế độ điều dưỡng hai năm một lần sang thực hiện chế độ điều dưỡng hằng năm như Hà Nội, Bắc Ninh.

Bảng 2. Thống kê độ tuổi của người hưởng chế độ điều dưỡng

STT	Độ tuổi	Số người
1	Dưới 70 tuổi	209.671
2	Từ 70-80 tuổi	195.357
3	Trên 80 tuổi	138.202
	Tổng cộng	543.230

Nhiều địa phương chưa có cơ sở điều dưỡng nên số lượng đối tượng hưởng chế độ điều dưỡng tập trung còn thấp, chưa đáp ứng nguyện vọng được đi điều dưỡng tập trung của đối tượng. Bên cạnh đó, nhiều địa phương chưa đa dạng các địa điểm thực hiện điều dưỡng tập trung, cơ sở vật chất chưa được đầu tư đồng bộ cũng làm ảnh hưởng đến nguyện vọng của đối tượng điều dưỡng.

1.2. Thực trạng đối tượng hưởng chế độ nuôi dưỡng

Người có công đang được nuôi dưỡng ở các Trung tâm thuộc ngành Lao động – Thương binh và Xã hội là những người bị liệt phải ngồi xe lăn, xe lắc, nhiều người không còn khả năng tự lực trong sinh hoạt hoặc mất hết tâm trí (thương bệnh binh nặng mắc bệnh về thần kinh, người bị nhiễm chất độc hóa học bị tâm thần), có người hầu như sống đời sống thực vật...những người này bị thương, bị bệnh từ thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, tuổi cao, sức yếu như vậy tuổi thọ của họ sẽ không trọn vẹn như người Việt Nam bình thường (với tuổi thọ trung bình 73,5 đối với nam và 82 đối với nữ). Hơn nữa số thương binh, bệnh binh này đang được nuôi dưỡng ở các trung tâm của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội chỉ có khoảng 1.000 người. Như vậy, thời điểm 10 năm 2021-2030 là “Thời gian vàng” để Đảng, Nhà nước, nhân dân ta thực thi đền ơn đáp nghĩa đối với người và gia đình có công với cách mạng. 10 năm sau nữa số lượng họ giảm đi rất nhiều, khi tuổi đời có hạn, thương tật, bệnh tật làm cho sức khỏe nhanh giảm sút...

Theo kết quả khảo sát, người có công và thân nhân của người có công đang

được nuôi dưỡng trong các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội là 1.325 người, trong đó chủ yếu là thương binh, bệnh binh với 862 người (chiếm 65,06% tổng số đối tượng đang được nuôi dưỡng). Số lượng đối tượng đang được nuôi dưỡng cụ thể như sau:

Bảng 3. Tổng số đối tượng đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công trên cả nước

Đơn vị: Người

STT	Địa phương	Số cơ sở thực hiện nuôi dưỡng	Người có công và thân nhân					Tổng cộng	BTX H	Tự nguyện	Tổng cộng
			Thương, bệnh binh	Thân nhân NCC	TNLS	Người có công khác	Con đẻ người HĐKC bị nhiễm CĐHH				
1	Hà Nội	2	6		38	3		47			47
2	Hà Nam	3	165		4	1	12	182	18		200
3	Hưng Yên	1	2					2			2
4	Hải Dương	1	20		9	34	34	64	385		449
5	Ninh Bình	2	77		2	23	23	105	304		409
6	Thái Bình	2	51		3	33	33	87	174		261
7	Bắc Giang	2	61					61			61
8	Bắc Ninh	1	95					95			95
9	Phú Thọ	1	31					31			31
10	Thanh Hoá	1	115	3	24	1	94	237			237
11	Nghệ An	2	110		7	1	11	129	31		160
12	Hà Tĩnh	1	2		6			8	73	24	105
13	Quảng Bình	1			1	5		6	52		58
14	Quảng Trị	1	2					2	50		52
15	Thừa Thiên Huế	1	5		4	9		18	2		20
16	Đà Nẵng	1	25	2	17	11		55			55
17	Quảng Nam	1	26		21	11		58			58
18	Quảng Ngãi	1	11			8		19			19
19	Bình Định	1	6		3	6		15			15
20	Phú Yên	1	2		3	3		8	63		71
21	Khánh Hoà	1			4	1		5			5
22	Bình Thuận	1	3		4	1	1	9	192		201
23	TP. Hồ Chí Minh	1	11		17	18		46			46
24	Bà Rịa - Vũng Tàu	1	36					36			36
	Tổng cộng	31	862	5	167	83	208	1.325	1.344	24	2.693

2. Thực trạng người làm việc tại các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công

Viên chức, người lao động tại các trung tâm thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, đặc biệt là đội ngũ viên chức nuôi dưỡng, phục vụ trực tiếp thương bệnh binh nặng. Khả năng chăm sóc sức khỏe y tế, dinh dưỡng còn thấp và ít được bồi dưỡng bổ túc thường xuyên. Đội ngũ cán bộ, viên chức, nhân viên làm công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng chưa được đào tạo cơ bản về nghiệp vụ điều dưỡng hoặc được đào tạo từ nhiều nghề khác nhau, chủ yếu làm việc theo kinh nghiệm. Vì vậy, tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ, viên chức và điều dưỡng viên làm việc tại các Trung tâm và năng lực chăm sóc người có công của các Trung tâm còn nhiều hạn chế. Mặt khác, số lượng cán bộ, viên chức của các Trung tâm trực thuộc Sở do từng địa phương giao nên định mức biên chế (số giường điều dưỡng/người phục vụ) chưa có sự thống nhất giữa các Trung tâm trong cả nước.

Đội ngũ cán bộ tại các cơ sở này còn thiếu 20% so với nhu cầu, nhất là đội ngũ cán bộ y tế. Bình quân 2 cơ sở mới có 1 bác sĩ. Đội ngũ y tá, điều dưỡng viên còn thiếu 15% so với nhu cầu.

Hầu hết các Trung tâm thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công đều không có chuyên môn phục hồi chức năng cho các đối tượng người có công đến điều dưỡng tại Trung tâm.

Bảng 4. Số lượng người làm việc trong các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công

STT	Vùng	Tổng số người làm việc thực tế	Trong đó	
			Số lượng người làm công việc trực tiếp	Số lượng người làm công việc gián tiếp
1	Vùng TDMN phía Bắc	320	176	144
2	Vùng Đồng bằng Sông Hồng	782	502	280
3	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung	529	315	214
4	Vùng Tây Nguyên	81	55	26
5	Vùng Đông Nam Bộ	74	27	47
6	Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long	41	15	26
	Tổng cộng	1.827	1.090	737

3. Thực trạng hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khoá XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khoá XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, một số địa phương đã tiến hành sáp nhập các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và cơ sở bảo trợ xã hội. Hiện nay cả nước có 66 cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng thuộc ngành Lao động – Thương binh và Xã hội được chia thành 6 mô hình, cụ thể như sau:

- Mô hình điều dưỡng người có công: 32 trung tâm.
- Mô hình nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công: 14 trung tâm.
- Mô hình nuôi dưỡng người có công và bảo trợ xã hội: 8 trung tâm.
- Mô hình điều dưỡng người có công và nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội: 4 trung tâm.
- Mô hình điều dưỡng người có công kết hợp nuôi dưỡng người có công và bảo trợ xã hội: 3 trung tâm.
- Mô hình nuôi dưỡng người có công: 5 trung tâm.

Một số địa phương đã tiến hành sáp nhập một số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn như:

Tỉnh Thái Bình sáp nhập cơ sở nuôi dưỡng người có công và cơ sở điều dưỡng người có công thành Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công tỉnh Thái Bình, trong đó nhiệm vụ nuôi dưỡng người có công được thực hiện tại huyện Vũ Thư, nhiệm vụ điều dưỡng người có công được thực hiện tại huyện Tiền Hải. Về cơ bản, việc sáp nhập trên giúp tinh gọn bộ máy, việc thực hiện 2 nhiệm vụ ở 2 địa điểm khác nhau nên không làm ảnh hưởng đến công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

Tỉnh Hà Tĩnh sáp nhập cơ sở điều dưỡng và cơ sở bảo trợ xã hội thành Trung tâm điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội tỉnh Hà Tĩnh, trong đó nhiệm vụ điều dưỡng được thực hiện tại xã Thạch Bằng, huyện Lộc Hà, nhiệm vụ nuôi dưỡng người có công và đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện tại xã Thạch Hà, thành phố Hà Tĩnh nên không làm ảnh hưởng đến chất lượng các

dịch vụ, đây là mô hình trung tâm đa chức năng đã phát huy hiệu quả hoạt động.

Một số địa phương bổ sung nhiệm vụ điều dưỡng người có công cho các cơ sở nuôi dưỡng người có công hoặc nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội hình thành mô hình đa chức năng như:

Tỉnh Quảng Trị sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ điều dưỡng người có công đã bổ sung thêm nhiệm vụ điều dưỡng người có công cho cơ sở bảo trợ xã hội của địa phương và hình thành Trung tâm điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội tỉnh Quảng Trị, hai phân khu được bố trí không gian riêng nên không làm ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ điều dưỡng người có công.

Tỉnh Kon Tum cũng bổ sung thêm nhiệm vụ điều dưỡng người có công cho Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội tỉnh Kon Tum, phân khu thực hiện điều dưỡng người có công được bố trí không gian riêng nên cũng không làm ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ điều dưỡng người có công.

Tỉnh Ninh Thuận cũng bổ sung thêm nhiệm vụ điều dưỡng người có công cho Trung tâm công tác xã hội tỉnh Ninh Thuận, phân khu thực hiện điều dưỡng người có công được bố trí không gian riêng nên cũng không làm ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ điều dưỡng người có công.

Tỉnh Phú Yên bổ sung nhiệm vụ điều dưỡng người có công cho Trung tâm nuôi dưỡng người có công và bảo trợ xã hội, tuy nhiên, phân khu điều dưỡng người có công và phân khu bảo trợ xã hội ở gần nhau, nên sinh hoạt của đối tượng bảo trợ xã hội (bị tâm thần) đã làm ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ điều dưỡng người có công.

Năm 2018, tỉnh Bắc Ninh đã đầu tư xây dựng mới cơ sở vật chất để thực hiện nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với tổng mức đầu tư là 45 tỷ đồng. Sau khi hoàn thành đã thành lập Trung tâm nuôi dưỡng người có công và bảo trợ xã hội trên cơ sở Trung tâm nuôi dạy trẻ mồ côi tỉnh Bắc Ninh. Tuy nhiên, kể từ khi đi vào hoạt động đã không phát huy hiệu quả do người có công trên địa bàn tỉnh hầu hết có đời sống vật chất và tinh thần khá tốt nên có nguyện vọng đi điều dưỡng tập trung ở địa phương khác.

Bảng 5. Hệ thống các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng đến năm 2020

STT	Tên trung tâm	Địa chỉ	Địa phương	Mô hình điều dưỡng (32 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng kết hợp điều dưỡng (14 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội (4 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng và bảo trợ xã hội (8 trung tâm)	Mô hình điều dưỡng và bảo trợ xã hội (3 trung tâm)	Mô hình nnuôi dưỡng người có công (5 trung tâm)
1	Trung tâm điều dưỡng người có công số I Hà Nội	Thanh Thủy, Phú Thọ	Hà Nội	248 giường					
2	Trung tâm điều dưỡng người có công số III Hà Nội	Sơn Tây, Hà Nội		108 giường					
3	Trung tâm nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công Hà Nội	Mỗ Lao, Hà Đông, Hà Nội		274 giường					
4	Trung tâm điều dưỡng người có công số II Hà Nội	Biên Giang, Hà Đông, Hà Nội			186 giường; nuôi dưỡng 04 thương bệnh binh				
5	Trung tâm nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công số 2	Ứng Hoà, Hà Nội			141 giường; nuôi dưỡng 48 người có công và thân nhân liệt sĩ				

STT	Tên trung tâm	Địa chỉ	Địa phương	Mô hình điều dưỡng (32 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng kết hợp điều dưỡng (14 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội (4 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng và bảo trợ xã hội (8 trung tâm)	Mô hình điều dưỡng và bảo trợ xã hội (3 trung tâm)	Mô hình nnuôi dưỡng người có công (5 trung tâm)
	Hà Nội								
6	Trung tâm điều dưỡng người có công Hải Phòng	Đồ Sơn, Hải Phòng	Hải Phòng	152 giường					
7	Trung tâm điều dưỡng người có công Hải Dương	P. Cộng Hoà, Chí Linh, Hải Dương	Hải Dương	100 giường					
8	Trung tâm nuôi dưỡng tâm thần người có công và xã hội tỉnh Hải Dương	P. Cộng Hoà, Chí Linh, Hải Dương					21 TBB, 41 NCC và TNLS, 385 BTXH		
9	Trung tâm điều dưỡng thương binh nặng và người có công tỉnh Hà	Liên Cần, Thanh Liêm, Hà Nam	Hà Nam		96 giường; nuôi dưỡng 29 TBB				

STT	Tên trung tâm	Địa chỉ	Địa phương	Mô hình điều dưỡng (32 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng kết hợp điều dưỡng (14 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội (4 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng và bảo trợ xã hội (8 trung tâm)	Mô hình điều dưỡng và bảo trợ xã hội (3 trung tâm)	Mô hình nnuôi dưỡng người có công (5 trung tâm)
	Nam								
10	Trung tâm điều dưỡng thương binh Duy Tiên	Yên Nam, Duy Tiên, Hà Nam							Nuôi dưỡng 59 TBB và 1 TNLS
11	Trung tâm điều dưỡng thương binh Kim Bảng	Ba Sao, Kim Bảng, Hà Nam					Nuôi dưỡng 78 TBB, 3 TNLS, 1 NCC, 12 con đẻ người HDKC bị nhiễm CĐHH, 18 BTXH		
12	Trung tâm điều dưỡng chăm sóc người có công Hưng Yên	xã Đặng Lễ, Ân Thi, Hưng Yên	Hưng Yên		96 giường; nuôi dưỡng 2 thương bệnh binh				
13	Trung tâm nuôi dưỡng điều dưỡng người có công Thái Bình	Cơ sở 1: xã Đông Minh, Tiền Hải, Thái Bình Cơ sở 2: xã Minh Quang, Vũ Thư,	Thái Bình		139 giường; nuôi dưỡng 23 thương bệnh binh				

STT	Tên trung tâm	Địa chỉ	Địa phương	Mô hình điều dưỡng (32 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng kết hợp điều dưỡng (14 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội (4 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng và bảo trợ xã hội (8 trung tâm)	Mô hình điều dưỡng và bảo trợ xã hội (3 trung tâm)	Mô hình nnuôi dưỡng người có công (5 trung tâm)
		Thái Bình							
14	Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần	xã Đông Kinh, Đông Hưng, Thái Bình					Nuôi dưỡng 31 thương bệnh binh, 33 người có công khác, 174 đối tượng xã hội		
15	Trung tâm điều dưỡng người có công Nam Định	Cơ sở 1: xã Hải Xuân, Hải Hậu, Nam Định Cơ sở 2: xã Nam Phong, TP. Nam Định, Nam Định	Nam Định	200 giường					

STT	Tên trung tâm	Địa chỉ	Địa phương	Mô hình điều dưỡng (32 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng kết hợp điều dưỡng (14 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội (4 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng và bảo trợ xã hội (8 trung tâm)	Mô hình điều dưỡng và bảo trợ xã hội (3 trung tâm)	Mô hình nnuôi dưỡng người có công (5 trung tâm)
16	Trung tâm điều dưỡng người có công và chăm sóc sức khỏe cán bộ Cao Bằng	Cơ sở 1: phường Tân Giang, TP. Cao Bằng, Cao Bằng Cơ sở 2: phường Sông Hiến, TP. Cao Bằng, Cao Bằng	Cao Bằng	80 giường					
17	Trung tâm điều dưỡng người có công Sapa	P.Sa Pa, TX. Sa Pa, Lào Cai	Lào Cai	80 giường					
18	Trung tâm Điều dưỡng người có công Ninh Bình	đường Trần Minh Công, TT Thiên Tôn, Hoa Lư, Ninh Bình	Ninh Bình	96 giường					

STT	Tên trung tâm	Địa chỉ	Địa phương	Mô hình điều dưỡng (32 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng kết hợp điều dưỡng (14 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội (4 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng và bảo trợ xã hội (8 trung tâm)	Mô hình điều dưỡng và bảo trợ xã hội (3 trung tâm)	Mô hình nnuôi dưỡng người có công (5 trung tâm)
19	Trung tâm phục hồi chức năng tâm thần Ninh Bình	TT Yên Thịnh, Yên Mô, Ninh Bình					Nuôi dưỡng 6 thương binh, 1 người có công, 2 thân nhân liệt sĩ, 3 con đẻ của người HDKC bị nhiễm CĐHH,, 255 đối tượng xã hội		
20	Trung tâm điều dưỡng thương binh Nho Quan	Đồng Phong, Nho Quan, Ninh Bình					Nuôi dưỡng 72 thương binh và 49 đối tượng xã hội		
21	Trung tâm Điều dưỡng người có công Bắc Kạn	P. Sông Cầu, TP. Bắc Kạn, Bắc Kạn	Bắc Kạn	50 giường					
22	Trung tâm điều dưỡng người có công Lạng Sơn	P. Chi Lăng, TP Lạng Sơn, Lạng Sơn	Lạng Sơn	74 giường					
23	Trung tâm điều dưỡng người có công Yên Bái	xã Giới Phiên, TP. Yên Bái, Yên Bái	Yên Bái	96 giường					

STT	Tên trung tâm	Địa chỉ	Địa phương	Mô hình điều dưỡng (32 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng kết hợp điều dưỡng (14 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội (4 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng và bảo trợ xã hội (8 trung tâm)	Mô hình điều dưỡng và bảo trợ xã hội (3 trung tâm)	Mô hình nnuôi dưỡng người có công (5 trung tâm)
24	Trung tâm điều dưỡng người có công Thái Nguyên	xã Tân Thái, huyện Đại Từ, Thái Nguyên	Thái Nguyên	99 giường					
25	Trung tâm điều dưỡng người có công Phú Thọ	xã Hà Thạch, TX Phú Thọ, Phú Thọ	Phú Thọ		151 giường; nuôi dưỡng 30 thương bệnh binh				
26	Trung tâm điều dưỡng người có công Tam Đảo	Tam Đảo, Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	146 giường					
27	Trung tâm điều dưỡng người có công Quảng Ninh	P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Quảng Ninh	161 giường					
28	Trung tâm nuôi dưỡng người có công Bắc Giang	P. Xương Giang, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Bắc Giang		126 giường; nuôi dưỡng 15 thương bệnh binh				
29	Trung tâm điều dưỡng thương	Xã Thái Đào, Lạng Giang,							Nuôi dưỡng 46 thương bệnh binh

STT	Tên trung tâm	Địa chỉ	Địa phương	Mô hình điều dưỡng (32 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng kết hợp điều dưỡng (14 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội (4 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng và bảo trợ xã hội (8 trung tâm)	Mô hình điều dưỡng và bảo trợ xã hội (3 trung tâm)	Mô hình nnuôi dưỡng người có công (5 trung tâm)
	binh Lạng Giang	Bắc Giang							
30	Trung tâm nuôi dưỡng NCC và BTXH	P. Khắc Niệm, TP. Bắc Ninh, Bắc Ninh	Bắc Ninh					Không thực hiện điều dưỡng	
31	Trung tâm điều dưỡng thương binh Thuận Thành	Ninh Xá, Thuận Thành, Bắc Ninh							Nuôi dưỡng 100 thương bệnh binh
32	Trung tâm đón tiếp thân nhân liệt sĩ và điều dưỡng người có công với cách mạng Lai Châu	p. Quyết Thắng, TP. Lai Châu, Lai Châu	Lai Châu	42 giường					
33	Trung tâm đón tiếp thân nhân liệt sĩ và điều dưỡng người có công với cách mạng Điện Biên		Điện Biên	82 giường					

STT	Tên trung tâm	Địa chỉ	Địa phương	Mô hình điều dưỡng (32 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng kết hợp điều dưỡng (14 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội (4 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng và bảo trợ xã hội (8 trung tâm)	Mô hình điều dưỡng và bảo trợ xã hội (3 trung tâm)	Mô hình nnuôi dưỡng người có công (5 trung tâm)
34	Trung tâm Điều dưỡng người có công Sơn La	xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, Sơn La	Sơn La	80 giường					
35	Trung tâm điều dưỡng người có công Kim Bôi	Kim Bôi, Hoà Bình	Hòa Bình	141 giường					
36	Trung tâm chăm sóc sức khỏe người có công Thanh Hóa	P. Bắc Sơn, TP. Sầm Sơn, Thanh Hóa	Thanh Hóa	120 giường					
37	Trung tâm điều dưỡng người có công Sầm Sơn	25 Bà Triệu, TP. Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hoá		110 giường					
38	Trung tâm điều dưỡng người có công Thanh Hóa	phường Quảng Thọ, TP. Sầm Sơn							Nuôi dưỡng 117 TB, 89 NCC, 29 TNLS

STT	Tên trung tâm	Địa chỉ	Địa phương	Mô hình điều dưỡng (32 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng kết hợp điều dưỡng (14 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội (4 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng và bảo trợ xã hội (8 trung tâm)	Mô hình điều dưỡng và bảo trợ xã hội (3 trung tâm)	Mô hình nnuôi dưỡng người có công (5 trung tâm)
39	Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng	TX Cửa Lò, Nghệ An	Nghệ An	230 giường					
40	Trung tâm điều dưỡng thương binh tỉnh Nghệ An	xã Nghi Phong, Nghi Lộc, Nghệ An			100 giường; nuôi dưỡng 66 thương bệnh binh và 6 thân nhân liệt sĩ				
41	Khu điều dưỡng thương binh tâm thần kinh tỉnh Nghệ An	xã Nghi Phong, Nghi Lộc, Nghệ An					Nuôi dưỡng 52 thương bệnh binh, 1 người có công, 15 thân nhân liệt sĩ, 31 đối tượng xã hội		
42	Trung tâm điều dưỡng NCC và BTXH Hà Tĩnh	Trụ sở chính: xã Thạch hà, TP. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh Cơ sở 1: xã Thạch Hạ, TP. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh	Hà Tĩnh			102 giường điều dưỡng; nuôi dưỡng 2 thương binh, 1 mẹ VNAH, 9 thân nhân liệt sĩ, 1 người có công, 73 đối tượng xã hội, 23 đối tượng tự nguyện			

STT	Tên trung tâm	Địa chỉ	Địa phương	Mô hình điều dưỡng (32 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng kết hợp điều dưỡng (14 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội (4 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng và bảo trợ xã hội (8 trung tâm)	Mô hình điều dưỡng và bảo trợ xã hội (3 trung tâm)	Mô hình nnuôi dưỡng người có công (5 trung tâm)
		Cơ sở 2: xã Thạch Bằng, Lộc Hà, Hà Tĩnh							
43	Trung tâm điều dưỡng người có công và BTXH tỉnh Quảng Trị	Đ. Trương Hòa, TT. Cửa Việt, Gio Linh, Quảng Trị	Quảng Trị			116 giường điều dưỡng, nuôi dưỡng 2 thương ệnh binh, 50 đối tượng xã hội			
44	Trung tâm điều dưỡng luân phiên người có công Quảng Bình	P. Hải Thành, TP. Đồng Hới, Quảng Bình	Quảng Bình	130 giường					
45	Trung tâm BTXH tỉnh Quảng Bình	P.Nam Lý, TP. Đồng Hới, Quảng Bình					Nuôi dưỡng 7 người có công, 1 thân nhân liệt sĩ 52 đối tượng xã hội		

STT	Tên trung tâm	Địa chỉ	Địa phương	Mô hình điều dưỡng (32 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng kết hợp điều dưỡng (14 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội (4 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng và bảo trợ xã hội (8 trung tâm)	Mô hình điều dưỡng và bảo trợ xã hội (3 trung tâm)	Mô hình nnuôi dưỡng người có công (5 trung tâm)
46	Trung tâm điều dưỡng, chăm sóc người có công Thừa Thiên - Huế	Cơ sở 1: P. Thuận Hòa, Huế, Thừa Thiên Huế Cơ sở 2: Lăng Cô, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên - Huế			221 giường điều dưỡng, nuôi dưỡng 6 thương bệnh binh, 1 thân nhân liệt sĩ, 10 người có công, 2 đối tượng xã hội			
47	Trung tâm điều dưỡng người có công Miền Trung	68 Phan Tứ, P. Mỹ An, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng	Đà Nẵng	270 giường					
48	Trung tâm Phụng dưỡng người có công cách mạng TP Đà Nẵng	64 Phan Tứ, P. Mỹ An, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng			80 giường điều dưỡng, nuôi dưỡng 28 thương bệnh binh, 1 mẹ VNAH, 8 thân nhân liệt sĩ, 19 người có công khác				

STT	Tên trung tâm	Địa chỉ	Địa phương	Mô hình điều dưỡng (32 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng kết hợp điều dưỡng (14 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội (4 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng và bảo trợ xã hội (8 trung tâm)	Mô hình điều dưỡng và bảo trợ xã hội (3 trung tâm)	Mô hình nnuôi dưỡng người có công (5 trung tâm)
49	Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công Quảng Nam	Thanh Hà, Hội An, Quảng Nam	Quảng Nam		Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công Quảng Nam				
50	Trung tâm điều dưỡng người có công Quảng Ngãi	xã Tịnh Khê, TP. Quảng Ngãi, Quảng Ngãi	Quảng Ngãi		120 giường điều dưỡng; nuôi dưỡng 11 thương bệnh binh, 7 người có công, 3 thân nhân liệt sĩ				
51	Trung tâm chăm sóc và điều dưỡng người có công Bình Định	đường Bế Văn Đàn, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Bình Định		80 giường điều dưỡng, nuôi dưỡng 4 thương binh, 7 người có công, 2 thân nhân liệt sĩ				
52	Trung tâm nuôi dưỡng người có công và BTXH	xã Bình Kiến, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Phú Yên			75 giường điều dưỡng, nuôi dưỡng 2 TB, 7 NCC và thân nhân, 63 BTXH			

STT	Tên trung tâm	Địa chỉ	Địa phương	Mô hình điều dưỡng (32 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng kết hợp điều dưỡng (14 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội (4 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng và bảo trợ xã hội (8 trung tâm)	Mô hình điều dưỡng và bảo trợ xã hội (3 trung tâm)	Mô hình nnuôi dưỡng người có công (5 trung tâm)
53	Trung tâm điều dưỡng và chăm sóc người có công tỉnh Khánh Hòa	Phạm Văn Đồng, P. Vĩnh Phước, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Khánh Hòa		209 giường điều dưỡng, nuôi dưỡng 3 người có công và 4 thân nhân liệt sĩ				
54	Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội Kon Tum	Phan Đình Phùng, P. Duy Tân, TP. Kon Tum, Kon Tum	Kon Tum					60 giường điều dưỡng, nuôi dưỡng 160 đối tượng xã hội	
55	Trung tâm điều dưỡng người có công Đắk Lắk	P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	Đắk Lắk	72 giường					
56	Trung tâm điều dưỡng người có công Lâm Đồng	Trần Quang Diệu, Phường 10, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng	Lâm Đồng	176 giường					

STT	Tên trung tâm	Địa chỉ	Địa phương	Mô hình điều dưỡng (32 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng kết hợp điều dưỡng (14 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội (4 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng và bảo trợ xã hội (8 trung tâm)	Mô hình điều dưỡng và bảo trợ xã hội (3 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng người có công (5 trung tâm)
57	Trung tâm Điều dưỡng người có công và phục hồi chức năng thành phố Hồ Chí Minh		TP. Hồ Chí Minh	200 giường					
58	Trung tâm dưỡng lão Thị Nghè								Nuôi dưỡng 13 thương bệnh binh, 30 người có công, 11 thân nhân liệt sĩ
59	Trung tâm công tác xã hội Ninh Thuận	P. Thanh Sơn, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận	Ninh Thuận					50 giường điều dưỡng; nuôi dưỡng 227 đối tượng xã hội	
60	Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Tây Ninh	Phường 3, TP. Tây Ninh, Tây Ninh	Tây Ninh	80 giường					

STT	Tên trung tâm	Địa chỉ	Địa phương	Mô hình điều dưỡng (32 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng kết hợp điều dưỡng (14 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội (4 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng và bảo trợ xã hội (8 trung tâm)	Mô hình điều dưỡng và bảo trợ xã hội (3 trung tâm)	Mô hình nnuôi dưỡng người có công (5 trung tâm)
61	Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp Bình Thuận	P. Phú Tài, TP. Phan Thiết, Bình Thuận	Bình Thuận				Nuôi dưỡn 2 thương bệnh binh, 5 thân nhân liệt sĩ, 4 người có công, 192 đối tượng xã hội		
62	Trung tâm Điều dưỡng người có công Bà Rịa - Vũng Tàu	Phường 2, TP. Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	100 giường					
63	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	TT. Long Hải, Long Điền, Bà Rịa - Vũng Tàu			100 giường điều dưỡng; nuôi dưỡng 36 thương bệnh binh				
64	Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Vĩnh Long	xã Mỹ Thạnh An, TP. Bến Tre, Bến Tre (Khu nghỉ dưỡng Mỹ An)	Vĩnh Long	100 giường					

STT	Tên trung tâm	Địa chỉ	Địa phương	Mô hình điều dưỡng (32 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng kết hợp điều dưỡng (14 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội (4 trung tâm)	Mô hình nuôi dưỡng và bảo trợ xã hội (8 trung tâm)	Mô hình điều dưỡng và bảo trợ xã hội (3 trung tâm)	Mô hình nnuôi dưỡng người có công (5 trung tâm)
65	Trung tâm điều dưỡng người có công Bến Tre	P. Tân Ngãi, TP. Vĩnh Long (trong khu du lịch Trường An)	Bến Tre	115 giường					
66	Trung tâm điều dưỡng người có công Kiên Giang	P. Pháo Đài (nằm trong bãi trước khu du lịch Mũi Nai), TP. Hà Tiên, Kiên Giang	Kiên Giang	124 giường					

Nguồn: Cục người có công (2020) & Kết quả tính toán của chuyên gia (2021)

3.1. Thực trạng các cơ sở thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công

Các cơ sở thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công trên cả nước được phân bố theo vùng như sau:

Bảng 6. Phân bố các cơ sở thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công trên cả nước đến năm 2020

STT	Vùng	Mô hình điều dưỡng	Mô hình nuôi dưỡng kết hợp điều dưỡng	Mô hình nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội	Mô hình điều dưỡng và bảo trợ xã hội	Tổng số cơ sở làm nhiệm vụ điều dưỡng	Quy mô (giường)
1	Vùng TDMN phía Bắc	12	2			14	1.302
2	Vùng ĐB Sông Hồng	7	5		1	13	1.982
3	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung	5	6	4	1	16	2.099
4	Vùng Tây Nguyên	2			1	3	308
5	Vùng Đông Nam Bộ	3	1			4	430
6	Vùng ĐB Sông Cửu Long	3				3	319
	Tổng cộng	32	14	4	3	53	6.440

Nguồn: Nhóm chuyên gia tổng hợp, 2021

Kết quả thống kê cho thấy việc mật độ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng theo vùng chưa thực sự phù hợp với số lượng đối tượng được hưởng chế độ điều dưỡng của từng vùng. Căn cứ số lượng người hưởng chế độ điều dưỡng năm 2019 ở Bảng 1 cho thấy:

- Các tỉnh miền núi phía Bắc có số lượng đối tượng hưởng chế độ điều dưỡng là 52.598 người (tương đương 9,68% tổng số đối tượng hưởng chế độ điều dưỡng trên cả nước) trong khi có tới 14 cơ sở thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công với 1.302 giường điều dưỡng, vì vậy tỷ lệ điều dưỡng tập trung ở vùng trung du miền núi phía Bắc đạt cao nhất cả nước (đạt 36,6%).

- Các tỉnh vùng Đồng bằng Sông Cửu Long có số lượng đối tượng hưởng chế độ điều dưỡng là 73.455 người (tương đương 13,52% tổng số đối tượng hưởng chế độ điều dưỡng trên cả nước), tuy nhiên ở vùng này chỉ có 04 cơ sở

thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng (trong đó 03 cơ sở mới được đầu tư trong giai đoạn 2016-2020), bên cạnh đó, do hạn chế về kinh phí để đưa đối tượng đi điều dưỡng ở các địa phương khác vì vậy tỷ lệ điều dưỡng tập trung ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long chỉ đạt 14,46%.

- Các tỉnh vùng Tây Nguyên có số lượng người hưởng chế độ điều dưỡng là 18.632 người. Ở vùng này có 03 cơ sở thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công, trong đó Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Lâm Đồng chủ yếu thực hiện điều dưỡng cho các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long, Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đắk Lắk và Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Kon Tum chỉ thực hiện điều dưỡng cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh. Các địa phương còn lại chưa có trung tâm điều dưỡng nên hằng năm chỉ tổ chức điều dưỡng tập trung cho khoảng 100 người. Vì vậy, chưa đáp ứng nguyện vọng của đối tượng.

- Các tỉnh vùng Đông Nam Bộ có số lượng người hưởng chế độ điều dưỡng là 39.673 người (tương đương 7,3% tổng số đối tượng người có công hưởng chế độ điều dưỡng trên cả nước). Các cơ sở phân bố trong khu vực (04 cơ sở) có nhiệm vụ điều dưỡng cho người có công các tỉnh trong vùng và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Vì vậy, số lượng cơ sở như hiện nay là phù hợp.

- Các tỉnh vùng Đồng bằng Sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung có số lượng người hưởng chế độ cao nhất cả nước (353.557 người, tương đương 65,08% tổng số người hưởng chế độ điều dưỡng). Về cơ bản, 16 cơ sở ở vùng duyên hải Miền Trung đã được phân bố hợp lý. Tuy nhiên, việc phân bố các cơ sở ở khu vực phía Bắc chưa phù hợp (Hà Nội có 5 cơ sở thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng).

Các cơ sở thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công với 4 mô hình cho thấy sự đa dạng, phức tạp trong hoạt động. Thực tế triển khai cho thấy bên cạnh hiệu quả mang lại từ việc hoạt động với mô hình đa chức năng tại Trung tâm điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội tỉnh Hà Tĩnh, thì một số mô hình kết hợp chưa mang lại hiệu quả như Trung tâm nuôi dưỡng người có công và bảo trợ xã hội tỉnh Phú Yên. Nguyên nhân chính là do đặc thù các dịch vụ là khác nhau vì vậy việc bố trí không gian, địa điểm phù hợp để thực hiện nhiệm vụ là cần thiết (Trung tâm nuôi dưỡng người có công và bảo trợ xã hội tỉnh Phú Yên với nhiệm vụ được giao ban đầu là nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội bị tâm thần sau đó được bổ sung thêm nhiệm vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, vì vậy, cơ sở vật chất chưa đáp ứng việc thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng làm ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ điều dưỡng và tâm lý của người có công

đến điều dưỡng tại trung tâm).

Phòng ở điều dưỡng một số trung tâm chưa đáp ứng tiêu chuẩn khách sạn 3 sao theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4391:2015: Trung tâm điều dưỡng người có công số III Hà Nội, Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Thái Nguyên, Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Phú Thọ, Trung tâm điều dưỡng người có công Tam Đảo, Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Quảng Ngãi, Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Phú Yên (do cơ sở vật chất chưa được đầu tư hoàn chỉnh hoặc phải kê thêm giường để tăng công suất mỗi đợt điều dưỡng).

Nhiều trung tâm được xây dựng ở nơi có danh lam thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên, khí hậu thuận lợi cho công tác điều dưỡng, đáp ứng nguyện vọng của người có công như: Trung tâm điều dưỡng người có công Miền Trung ở Đà Nẵng, Trung tâm điều dưỡng và chăm sóc người có công tỉnh Khánh Hoà, Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Lâm Đồng, Trung tâm điều dưỡng người có công Sầm Sơn ở Thanh Hoá, Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Quảng Ninh, Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng tỉnh Nghệ An... Bên cạnh đó, một số trung tâm có vị trí chưa được thuận lợi cho công tác điều dưỡng như Trung tâm nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công Hà Nội, Trung tâm điều dưỡng người có công số II Hà Nội, Trung tâm nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công số 2 Hà Nội, Trung tâm điều dưỡng thương binh tỉnh Nghệ An ở huyện Nghi Lộc.

Một số trung tâm đã được xây dựng từ lâu hoặc được chuyển đổi công năng sử dụng sang điều dưỡng người có công nên cơ sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu (Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Hải Dương). Nguồn kinh phí để cải tạo nâng cấp còn hạn chế, chủ yếu dựa vào nguồn hỗ trợ từ ngân sách trung ương nên cơ sở vật chất chưa được cải tạo, nâng cấp đồng bộ.

Cơ sở vật chất: số phòng đạt tiêu chuẩn khách sạn 3 sao mới đạt 15%; số phòng đã bị xuống cấp, cần nâng cấp sửa chữa chiếm 45%. Còn lại 40% số phòng đang hoạt động ở mức chất lượng trung bình.

3.2. Thực trạng các cơ sở thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng người có công

Hiện nay, cả nước có 31 trung tâm thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng người có công với 04 mô hình tại 24 địa phương, trong đó có 5 trung tâm do Trung ương quản lý. Hầu hết các trung tâm nuôi dưỡng tiền thân là các đoàn an dưỡng – nơi chăm sóc, điều trị cho các thương binh, bệnh binh nặng. Mỗi trung tâm có đặc thù đối tượng nuôi dưỡng khác nhau như đối tượng bị liệt thì được nuôi

đưỡng tại Trung tâm điều dưỡng thương binh Duy Tiên, Trung tâm điều dưỡng thương binh Thuận Thành, Trung tâm điều dưỡng thương binh nặng và người có công tỉnh Hà Nam,...; đối tượng bị tâm thần thì được nuôi dưỡng tại Trung tâm điều dưỡng thương binh Kim Bảng, Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất,...; đối tượng tổng hợp được nuôi dưỡng tại Trung tâm điều dưỡng thương binh Lạng Giang, Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất,... Một số địa phương thực hiện việc nuôi dưỡng người có công trong các trung tâm bảo trợ xã hội như Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Phú Yên, Bình Thuận. Một số địa phương bổ sung thêm đối tượng bảo trợ xã hội vào nuôi dưỡng trong cơ sở nuôi dưỡng người có công như khu điều dưỡng thương binh tâm thần kinh Nghệ An. Tại Ninh Bình có 2 cơ sở hoạt động cùng mô hình nuôi dưỡng người có công và đối tượng bảo trợ xã hội bị tâm thần đó là Trung tâm phục hồi chức năng tâm thần Ninh Bình (đối tượng nuôi dưỡng chủ yếu là bảo trợ xã hội) và Trung tâm điều dưỡng thương binh Nho Quan (đối tượng nuôi dưỡng chủ yếu là người có công), vì vậy, cần rà soát quy hoạch lại mô hình hoạt động của cả 2 trung tâm.

Cơ sở vật chất tại các cơ sở nuôi dưỡng chủ yếu là nhà thấp tầng, được xây dựng từ nhiều năm trước nay đã xuống cấp, một số cơ sở được đầu tư xây dựng lại như Trung tâm điều dưỡng thương binh Thuận Thành (xây dựng lại 1 phân khu hoàn thành năm 2014), khu điều dưỡng thương binh tâm thần kinh tỉnh Nghệ An, một số cơ sở phục vụ nuôi dưỡng đã bị xuống cấp nhưng chưa được bố trí kinh phí để đầu tư xây dựng lại như Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang. Bên cạnh đó trang thiết bị phục vụ điều trị và phục hồi chức năng cho đối tượng còn thiếu thốn, chưa được đầu tư đồng bộ nên chưa đáp ứng yêu cầu về nâng cao chất lượng dịch vụ nuôi dưỡng người có công.

Nhiều cơ sở vẫn sử dụng nước giếng khoan nên chất lượng nguồn nước không đáp ứng yêu cầu như Trung tâm điều dưỡng thương binh Duy Tiên, Trung tâm điều dưỡng thương binh Thuận Thành.

Bảng 7. Tổng hợp các cơ sở thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng người có công trên cả nước đến năm 2020

STT	Trung tâm	Địa chỉ	Địa phương	Mô hình				Số lượng người đang được nuôi dưỡng (người)									
				Mô hình nuôi dưỡng kết hợp điều dưỡng	Mô hình nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và BTXH	Mô hình nuôi dưỡng và BTXH	Mô hình nuôi dưỡng người có công	Người có công và thân nhân						Bảo trợ xã hội	Tự nguyện	Tổng cộng	
								Thương, bệnh binh	Thân nhân NCC	TNLS	Người có công khác	Con đẻ người HĐKC bị nhiễm CĐHH	Tổng cộng				
1	Trung tâm điều dưỡng người có công số II Hà Nội	P. Biên Giang, Hà Đông, Hà Nội	Hà Nội	X				4						4			4
2	Trung tâm nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công số 2 Hà Nội	Ứng Hoà, Hà Nội		X				2		38	3		43				43
3	Trung tâm điều dưỡng thương binh nặng và người có công tỉnh Hà Nam	Liên Cầm, Thanh Liêm, Hà Nam	Hà Nam	X				28					28				28
4	Trung tâm điều dưỡng thương binh Duy Tiên	Yên Nam, Duy Tiên, Hà Nam					X	59		1			60				60
5	Trung tâm điều dưỡng thương binh Kim Bảng	Ba Sao, Kim Bảng, Hà Nam					X	78		3	1	12	94	18			112
6	Trung tâm điều dưỡng chăm sóc người có công Hưng Yên	xã Đặng Lễ, Ân Thi, Hưng Yên	Hưng Yên	X				2					2				2
7	Trung tâm nuôi dưỡng tâm thần người có công và xã hội tỉnh Hải Dương	Cộng Hoà, Chí Linh, Hải Dương	Hải Dương				X	20		9	1	34	64	385			449

8	Trung tâm phục hồi chức năng tâm thần Ninh Bình	TT Yên Thịnh, Yên Mô, Ninh Bình	Ninh Bình			X		6		2	1	3	12	255		267
9	Trung tâm điều dưỡng thương binh Nho Quan	Đông Phong, Nho Quan, Ninh Bình				X		71			2	20	93	49		142
10	Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công Thái Bình	Cơ sở 1: xã Đông Minh, Tiền Hải, Thái Bình	Thái Bình	X				22					22			22
		Cơ sở 2: xã Minh Quang, Vũ Thư, Thái Bình														
11	Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần	xã Đông Kinh, Đông Hưng, Thái Bình				X		29		3	33		65	174		239
12	Trung tâm nuôi dưỡng người có công Bắc Giang	P. Xương Giang, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Bắc Giang	X				15					15			15
13	Trung tâm điều dưỡng thương binh Lạng Giang	Xã Thái Đào, Lạng Giang, Bắc Giang					X	46					46			46

14	Trung tâm điều dưỡng thương binh Thuận Thành	Ninh Xá, Thuận Thành, Bắc Ninh	Bắc Ninh				X	95					95			95
15	Trung tâm điều dưỡng người có công Phú Thọ	xã Hà Thạch, TX Phú Thọ, Phú Thọ	Phú Thọ	X				31					31			31
16	Trung tâm điều dưỡng người có công Thanh Hoá	phường Quảng Thọ, TP. Sầm Sơn	Thanh Hoá				X	115	3	24	1	94	237			237
17	Trung tâm điều dưỡng thương binh tỉnh Nghệ An	xã Nghi Phong, Nghi Lộc, Nghệ An	Nghệ An	X				63		3			66			66
18	Khu điều dưỡng thương binh tâm thần kinh tỉnh Nghệ An	xã Nghi Phong, Nghi Lộc, Nghệ An				X		47		4	1	11	63	31		94
19	Trung tâm điều dưỡng NCC và BTXH Hà Tĩnh	Cơ sở 1: xã Thạch hà, TP. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh	Hà Tĩnh													
		Cơ sở 2: xã Thạch Bằng, Lộc Hà, Hà Tĩnh			X			2		6			8	73	24	105
20	Trung tâm BTXH tỉnh Quảng Bình	P.Nam Lý, TP. Đồng Hới, Quảng Bình	Quảng Bình			X				1	5		6	52		58

21	Trung tâm điều dưỡng người có công và BTXH tỉnh Quảng Trị	Đ. Trương Hòa, TT. Cửa Việt, Gio Linh, Quảng Trị	Quảng Trị		X			2					2	50		52
22	Trung tâm điều dưỡng, chăm sóc người có công Thừa Thiên - Huế	Cơ sở 1: P. Thuận Hòa, TP. Huế, Cơ sở 2: Lăng Cô, Phú Lộc	Thừa Thiên Huế		X			5		4	9		18	2		19
23	Trung tâm Phụng dưỡng người có công cách mạng TP Đà Nẵng	64 Phan Tứ, P. Mỹ An, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng	Đà Nẵng	X				25	2	17	11		55			55
24	Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công Quảng Nam	Thanh Hà, Hội An, Quảng Nam	Quảng Nam	X				26		21	11		58			58
25	Trung tâm điều dưỡng người có công Quảng Ngãi	xã Tịnh Khê, TP. Quảng Ngãi, Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	X				11			8		19			21
26	Trung tâm chăm sóc và điều dưỡng người có công Bình Định	đường Bé Văn Đàn, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Bình Định	X				6		3	6		15			15

27	Trung tâm nuôi dưỡng người có công và BTXH	xã Bình Kiến, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Phú Yên		X			2		3	3		8	63		71
28	Trung tâm điều dưỡng và chăm sóc người có công tỉnh Khánh Hòa	Phạm Văn Đồng, P. Vĩnh Phước, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	Khánh Hòa	X						4	1		5			5
29	Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp Bình Thuận	P. Phú Tài, TP. Phan Thiết, Bình Thuận	Bình Thuận			X		3		4	1	1	9	192		201
30	Trung tâm dưỡng lão Thị Nghè		TP. Hồ Chí Minh				X	11		17	18		46			46
31	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	TT. Long Hải, Long Điền, Bà Rịa - Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	X				36					36			36
	Tổng cộng			14	4	8	5	862	5	167	83	208	1.325	1.344	24	2.693

Nguồn: Cục Người có công, 2021

4. Đánh giá chung về hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

Các cơ sở, Trung tâm điều dưỡng người có công hiện đang đảm nhận chức năng chăm sóc, bồi dưỡng vật chất, tổ chức các hoạt động văn hóa tinh thần nhằm phục hồi, nâng cao sức khỏe, đời sống tinh thần cho người có công. Cơ sở hay trung tâm này không phải là bệnh viện, bệnh xá, trạm điều dưỡng y tế, cũng không phải là nhà nghỉ dưỡng, khách sạn... Điều dưỡng người có công ở Việt Nam thực chất là đợt nghỉ dưỡng, phục hồi nâng cao sức khỏe, bồi bổ vật chất, tinh thần. Tất yếu về nhà ở (cơ sở, trung tâm điều dưỡng tập trung) cũng phải áp dụng theo quy định về nhà ở (xây dựng) và nhà nghỉ dưỡng (du lịch) và cần được xếp hạng chất lượng. Bộ Xây dựng ban hành Bộ Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam TCXDVN số 365:2007 về xây dựng, kiến trúc nhà (theo Luật Xây dựng, Luật Nhà ở), Tổng cục Du lịch ban hành tiêu chuẩn xếp hạng khách sạn TCVN 439.2015 (theo Luật Du lịch). Khách sạn ở Việt Nam có khách sạn 1 sao đến 5 sao. Khách sạn 4 sao, 5 sao do Tổng cục Du lịch thẩm định, công nhận. Cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh có thẩm quyền thẩm định, công nhận khách sạn từ 1 sao đến 3 sao.

Tiêu chí chất lượng nhà ở điều dưỡng người có công (cơ sở, trung tâm điều dưỡng người có công) được kế thừa, vận dụng theo tiêu chuẩn khách sạn 3 sao của Ngành Du lịch Việt Nam, theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4391:2015 của Tổng cục Du lịch - Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch. Tuy nhiên, tiêu chí này không dành cho việc cơ sở, trung tâm đăng ký xếp hạng cơ sở lưu trú của ngành du lịch.

Nhưng do cơ sở điều dưỡng người có công Việt Nam thực chất là khu nghỉ dưỡng, điều dưỡng phục hồi sức khỏe...nên việc hoàn thiện và đăng ký xếp hạng cơ sở du lịch là công việc của thời gian tới.

Hiện nay, các Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng được xây dựng qua nhiều thời kỳ khác nhau, bằng nhiều nguồn vốn (vốn đầu tư tập trung qua Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, kinh phí thực hiện pháp lệnh ưu đãi người có công, Ngân sách địa phương...).

Kiến trúc, quy hoạch của các Trung tâm đa dạng, theo đặc điểm vùng miền, địa hình và khí hậu. Do đơn giá ở các địa phương và điều kiện xây dựng mỗi nơi một khác nên suất đầu tư/giường điều dưỡng cũng khác nhau nhưng nhìn chung là thấp. Bên cạnh việc xây dựng mới, nhiều địa phương chuyển đổi mục đích sử dụng những cơ sở vật chất hiện có sang cơ sở vật chất phục vụ điều dưỡng nên thiết kế chưa phù hợp và chưa đáp ứng được chức năng, nhiệm vụ chăm sóc điều dưỡng người có công.

Bên cạnh đó, trang thiết bị phục vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng của các Trung tâm còn chưa đồng bộ, một số cơ sở xây dựng từ lâu, nay đó xuống cấp; dụng cụ y tế, trang thiết bị cần thiết để phục hồi chức năng cũng thiếu thốn; kinh phí sửa chữa chống xuống cấp và mua sắm trang thiết bị hàng năm hạn chế nên khu vực miền Nam và Tây Nguyên quy mô các trung tâm điều dưỡng người có công còn chưa đạt so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước.

Gần như mỗi tỉnh có một cơ sở điều dưỡng người có công. Nhà nước có sự đầu tư lớn phát triển vượt bậc về số lượng có 66 cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công. Kết quả khảo sát cho thấy không có đơn vị nào điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật (và cả chất lượng nuôi dưỡng) đánh giá ở mức kém. Tuy nhiên cũng không có cơ sở nào đạt tiêu chuẩn như khách sạn 3 sao như mong muốn.

Các cơ sở nuôi dưỡng người có công ở nước ta đều được xây dựng từ lâu, điều kiện cơ sở vật chất không đạt mức độ tốt: Trung tâm Điều dưỡng Thương binh Duy Tiên, trực thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội thành lập năm 1957, cao điểm có 700 thương binh, bệnh binh nuôi dưỡng tại đây (nay còn 56 thương binh nặng) đã qua nhiều lần đầu tư, xây dựng sửa chữa. Trung tâm Điều dưỡng thương binh Kim Bảng trực thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội nơi nuôi dưỡng thương binh nặng, bệnh binh tâm thần thành lập năm 1976 cũng qua nhiều lần đầu tư, xây dựng sửa chữa, hiện nuôi dưỡng 114 thương binh. Trung tâm điều dưỡng người có công Thanh Hóa trước là Trại dưỡng lão Thọ Châu (thành lập tháng 7/1962) năm 1982 sát nhập với Trại thương binh nặng Hà Đông, nay là Trung tâm Điều dưỡng thương binh nặng với 235 đối tượng. Điều đó phản ánh rõ là chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đi vào đời sống kịp thời. Như Chỉ thị số 14 của Ban Bí thư ngày 19/7/2017 nhấn mạnh: “Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng”. Tuy nhiên vẫn chưa đạt yêu cầu như mong muốn là các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng phải đạt tiêu chuẩn như khách sạn 3 sao.

Chưa có quy hoạch mạng lưới các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng, chưa quy định điều kiện cơ sở, vật chất các Trung tâm điều đó tác động đến chất lượng hoạt động nuôi dưỡng, điều dưỡng. Điều kiện cơ sở vật chất trang thiết bị kỹ thuật ở trung tâm chưa đạt yêu cầu. Cơ sở nuôi dưỡng thương binh, bệnh binh, người có công thuộc ngành Lao động – Thương binh và Xã hội cũng là một cơ sở khám chữa bệnh nhưng chúng ta chưa có tiêu chí về điều kiện cơ sở vật chất, tiêu chí về nuôi dưỡng tại trung tâm (trong khi đó Bộ Y tế đã ban hành Thông tư quy định

điều kiện cơ sở vật chất, nguồn nhân lực bệnh viện và bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện). Các cơ sở nuôi dưỡng thương binh, bệnh binh được kế thừa từ những trại thương binh nặng trước đây, hàng năm có chương trình đầu tư xây dựng, sửa chữa lại. Trung tâm điều dưỡng thương binh Thuận Thành – Trục thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, đơn vị thành lập từ năm 1965 hiện tại có 95 thương binh nặng được nuôi dưỡng, mỗi thương binh được bố trí một phòng riêng, phòng bệnh và nhà ở là một vì có một số thương binh cả gia đình sinh sống lại đây.

Quy hoạch các cơ sở nuôi dưỡng người có công chưa được triển khai, vẫn giữ nguyên quy hoạch cũ từ thời chiến tranh (có đơn vị từ năm 1957 đến nay). 10 năm trở lại đây, ngay từ năm 2012 theo yêu cầu của Chính phủ (Chương trình hành động của Chính phủ nêu ở Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 1/11/2012) phải rà soát điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng .. song vẫn chưa được hoàn thành.

5. Đánh giá chung về môi trường hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

5.1. Hiện trạng môi trường

5.1.1. Môi trường không khí

Kết quả thu thập được từ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công trên phạm vi cả nước cho thấy: Có 60% cơ sở phản ánh cơ sở bị ô nhiễm không khí, cao nhất vùng Trung du miền núi phía Bắc có 95% số cơ sở, tiếp đến đồng bằng sông Hồng có 70% và thấp nhất là vùng Đông Nam bộ cũng có đến 43% số cơ sở phản ánh bị ô nhiễm không khí.

Tình trạng ô nhiễm có sự khác biệt tương đối lớn giữa các cơ sở có thời gian xây dựng, hoạt động dài hay ngắn, nhìn chung là từ 10 năm trở lên là tỷ lệ cơ sở phản ánh bị ô nhiễm là tương đối cao, nhóm hoạt động trên 30 năm đa số là bị ô nhiễm, chiếm đến 72% trong tổng số cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

- Tiếng ồn

Tiếng ồn vượt tiêu chuẩn chủ yếu ở khu vực nấu ăn, khu rửa bát, khu nhà ăn...rất ồn ào vào giờ ăn. Nhất là các cơ sở có đối tượng là bệnh nhân tâm thần, nên tiếng quát mắng, tiếng hét, của người bệnh là nguyên nhân gây ra tiếng ồn chính. Các cơ sở không bị ảnh hưởng tiếng ồn từ môi trường xung quanh. Ô nhiễm tiếng ồn ở các cơ sở chỉ mang tính cục bộ, nó chỉ có ở một vài địa điểm và vào một khoảng thời gian nhất định trong ngày, không kéo dài.

5.2. Thực trạng thu gom xử lý rác thải

5.2.1. Rác thải sinh hoạt

Theo kết quả khảo sát, bình quân một đối tượng thải ra 0.5 kg/ngày như vậy lượng rác thải ra tại mỗi cơ sở là 50 kg/ ngày. Bình quân 66 cơ sở có 6.600 người sẽ có tổng lượng rác thải khoảng 3,3 tấn/ngày. Với tổng lượng rác thải như vậy nếu không có biện pháp xử lý phù hợp sẽ là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Rác là nguồn gây ô nhiễm môi trường nhưng chỉ có khoảng 30% số cơ sở tiến hành phân loại rác thải tại nguồn phát sinh, tỷ lệ cao nhất ở vùng Tây nguyên, tiếp theo là vùng Đông Nam bộ, thấp nhất là vùng Trung du miền núi Bắc Bộ.

Các hình thức thu gom rác: Rác không được phân loại tại nguồn, được thu gom vào các thùng chứa rác, tuy nhiên còn khoảng 15% số cơ sở chứa rác trong các thùng không có nắp đậy. Rác tồn chứa trong thùng không nắp không đảm bảo vệ sinh, sinh mùi hôi, ruồi muỗi, gây ô nhiễm môi trường. Đa số các cơ sở thu gom rác hàng ngày, song cũng còn khoảng 10% số cơ sở thu rác theo chu kỳ 2 hoặc 3 ngày/lần.

Rác thu gom thành đồng hỗn hợp, các cơ sở áp dụng các biện pháp xử lý khác nhau: có cơ sở chở đi nơi khác, có cơ sở áp dụng phương pháp đốt tại chỗ là chủ yếu. Có khoảng 50% số cơ sở phản ánh tình trạng rác thải hiện nay đang gây ô nhiễm môi trường.

DỰ ÁN: "QUY HOẠCH HỆ THỐNG CƠ SỞ XÃ HỘI NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050" - CỤC NGƯỜI CÓ CÔNG/BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI



5.2.2. Rác thải y tế

Đây là loại rác thải nguy hại, cần phải áp dụng các biện pháp xử lý đúng quy trình. Theo báo cáo của các địa phương, có 40% số cơ sở khảo sát có rác thải y tế, cao nhất là vùng Trung du miền núi phía Bắc cơ sở có rác thải y tế, tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc trung bộ và duyên hải Miền Trung.

Xử lý rác thải y tế

Hầu hết các cơ sở không tuân thủ các biện pháp xử lý rác thải y tế, đổ chung với rác thải sinh hoạt, thu gom vào các thùng có nắp và không nắp, cho vào túi nilon chuyển đi. Sau đó xử lý bằng biện pháp đốt là chủ yếu, và một số cơ sở đem chôn lấp hoặc chuyển đi nơi khác.

Khoảng 20% số cơ sở phản ánh rác thải y tế không gây ô nhiễm môi trường, khoảng 80% cho rằng rác thải y tế có gây ô nhiễm tại cơ sở, trong đó cao nhất là các cơ sở cai nghiện ma túy (20%) và cơ sở nuôi dưỡng thương binh và người có công (15%).

5.3. Môi trường nước thải

5.3.1. Nước thải sinh hoạt

Theo phản ánh từ các cơ sở: có 100% số cơ sở phản ánh nước thải sinh hoạt gây ô nhiễm môi trường. Kết quả báo cáo của các địa phương cho thấy nguồn nước thải sinh hoạt bị ô nhiễm nhẹ có một số chỉ tiêu không đạt tiêu chuẩn cho phép ở mức từ 2-3 lần như tổng lượng chất rắn lơ lửng vượt 2-3 lần, BOD vượt tiêu chuẩn cho phép 2,5 đến 3.82 lần, ngoài ra trong nước thải còn tồn tại một số yếu tố như tổng lượng nito, phot pho, dầu mỡ và một số kim loại nặng khác. Ô nhiễm nước thải là nguyên nhân gây ô nhiễm nước sinh hoạt nếu không xử lý triệt để nguồn nước thải, về lâu dài sẽ làm cho nguồn nước ngầm bị ô nhiễm trầm trọng hơn và sẽ gây ô nhiễm môi trường nước mặt xung quanh.

- Hình thức thải:

Nước thải chủ yếu được xả xuống hệ thống cống, qua bể lắng rồi chảy ra môi trường xung quanh, chỉ có 1 tỷ lệ nhỏ các cơ sở cho chảy tự do hoặc xử trực tiếp ra môi trường xung quanh.

Các hình thức thải nhìn chung tương đối đảm bảo vệ sinh, hạn chế ô nhiễm. Đa số hệ thống thoát nước thải hiện nay trong các cơ sở bảo trợ đã được bê tông hóa (90%), chỉ có một tỷ lệ khoảng 10% các cơ sở còn thải nước sinh hoạt theo rãnh nổi, tập trung chủ yếu ở các cơ sở tổng hợp và cơ sở quản lý người tâm thần, đây cũng là nguyên nhân ô nhiễm nước thải sinh hoạt cao ở các cơ sở này.

- Tình trạng thoát nước thải

Có khoảng 30% số cơ sở phản ánh tình trạng nước thải bị tắc nghẽn, trong đó có khoảng 5% số cơ sở phản ánh bị tắc nghẽn thường xuyên.

Việc áp dụng các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường nước thải sinh hoạt cũng được các cơ sở quan tâm, có khoảng 90% số cơ sở áp dụng các biện pháp giảm ô nhiễm. Tuy nhiên việc đo kiểm để đánh giá mức độ ô nhiễm của nước thải chưa được các cơ sở thực hiện. Một phần do nhận thức về ô nhiễm chưa cao mặt khác do phương pháp đo phức tạp. Chỉ có 10% cơ sở có tiến hành phân tích chất lượng nước thải.

5.3.2. Nước thải y tế

Trong quá trình quản lý, chăm sóc sức khỏe cho người có công, các cơ sở đều phát thải nước thải y tế, nước thải được phát sinh từ các phòng y tế, phòng điều dưỡng phục hồi chức năng, phòng điều trị, nhất là tại các cơ sở nuôi dưỡng thương binh và người có công.

Có 90% số cơ sở không xử lý nước thải y tế, cho chảy trực tiếp vào hệ thống cống thải chung trong cơ sở. Chỉ có 20% số cơ sở phản ánh nước thải y tế gây ô nhiễm môi trường. Kết quả đo nước thải y tế ở một số cơ sở cho thấy nước thải y tế không bị ô nhiễm các chỉ số như tổng lượng chất rắn lơ lửng, BOD nhưng tồn tại một số chỉ tiêu như tổng nito, tổng photpho, tổng dầu mỡ. Như vậy nước thải y tế bị ô nhiễm nhẹ bởi một số chất hữu cơ, kim loại nặng.

PHẦN III

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH HỆ THỐNG CƠ SỞ NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG THỜI KỲ TRƯỚC

Ngày 20/7/2010, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã có Quyết định số 876/QĐ-LĐTBXH về việc phê duyệt quy hoạch các Trung tâm điều dưỡng người có công trên phạm vi cả nước đến năm 2015 và ngày 04/7/2011, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã có Quyết định số 807/QĐ-LĐTBXH bổ sung quy hoạch nêu trên. Trong suốt thời gian thực hiện Quy hoạch, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã hướng dẫn các Chủ đầu tư, các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện việc đầu tư xây dựng các Trung tâm điều dưỡng người có công theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản đối với các dự án trung tâm điều dưỡng người có công của Bộ là nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung của Ngân sách Nhà nước.

Thực tế trong giai đoạn này, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung cho các công trình điều dưỡng người có công của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội rất hạn chế, thường chỉ bằng 70% nhu cầu vốn đề xuất, vì vậy việc đầu tư các dự án trong Quy hoạch các trung tâm điều dưỡng người có công trên cả nước đến năm 2015 đã được Bộ duyệt cũng đã gặp khó khăn nên trong giai đoạn 2010-2015, Bộ mới đầu tư cho 18/34 dự án, đạt 53% danh mục dự án thuộc Quy hoạch dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2010-2015. Như vậy, còn 16 dự án các Trung tâm điều dưỡng người có công chưa được đầu tư trong giai đoạn 2010-2015 phải chuyển sang đầu tư trong kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020. Tuy nhiên trong giai đoạn này cũng chỉ có 8 dự án hoàn thành đưa vào sử dụng với tổng quy mô là 654 giường điều dưỡng. Mặc dù vậy, các dự án Trung tâm điều dưỡng người có công hoàn thành đều phát huy hiệu quả tốt, góp phần đáp ứng nhu cầu điều dưỡng người có công tại các địa phương.

Trong giai đoạn 2011-2020, các dự án đầu tư các công trình trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công đã thực hiện nghiêm túc nguyên tắc đầu tư theo quy hoạch, tập trung, không dàn trải, thực hiện theo đúng tiến độ, thời gian quy định, đảm bảo tuân thủ các thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản.

Việc theo dõi, giám sát, quản lý dự án Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công được triển khai chặt chẽ và kịp thời. Hàng năm, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành nhiều văn bản đôn đốc các Chủ

đầu tư dự án đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư với nhiều giải pháp cụ thể tùy theo đặc điểm tình hình từng năm. Song song với việc đôn đốc các Chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện dự án, Bộ cũng tích cực chỉ đạo các Chủ đầu tư khẩn trương thực hiện giải ngân vốn đầu tư ngay khi có khối lượng hoàn thành, đủ điều kiện nghiệm thu. Sau khi hoàn tất công tác đấu thầu, khởi công, các chủ đầu tư đã tích cực đôn đốc nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công, thực hiện tạm ứng, nghiệm thu, thanh toán ngay khi có đủ điều kiện, không dồn vào thanh toán những tháng cuối năm. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, Bộ cũng đã thực hiện rà soát, đánh giá tiến độ thực hiện của các dự án, kịp thời điều chuyển vốn từ những dự án gặp khó khăn, chậm tiến độ sang các dự án có khối lượng thực hiện vượt tiến độ nhằm rút ngắn thời gian thi công, sớm đưa công trình vào sử dụng. Vì vậy, các dự án trung tâm điều dưỡng người có công do Bộ quản lý trong giai đoạn 2011-2020 đều được triển khai đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng, hàng năm, tỷ lệ giải ngân đều đạt cao, trên 98% kế hoạch, các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả tốt, đáp ứng nhu cầu điều dưỡng cho người có công tại các địa phương, góp phần vào việc triển khai thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với lĩnh vực người có công.

Thực hiện quy hoạch mạng lưới các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công trên cả nước, đến 2020, cả nước có 66 cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công với cách mạng, với quy mô 6.440 giường điều dưỡng và thực hiện nuôi dưỡng 1.325 người có công và thân nhân (trong đó nuôi dưỡng 862 thương binh).

1. Quy mô đầu tư cho các Trung tâm điều dưỡng người có công theo Quy hoạch các Trung tâm điều dưỡng người có công giai đoạn 2011-2015

Giai đoạn 2010-2015, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã triển khai đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới thêm cơ sở hạ tầng cho 18 Trung tâm điều dưỡng người có công trên địa bàn cả nước với tổng số vốn đầu tư 1.140.594 triệu đồng, tổng quy mô 1.559 giường (Bảng 8).

**Bảng 8. Danh mục các Trung tâm điều dưỡng người có công được đầu tư
giai đoạn 2011-2015**

TT	Danh mục trung tâm	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng vốn đầu tư (Tr.đ)	Quy mô (giường)
	Các Trung tâm điều dưỡng người có công			1.140.594	1.559
1	Trung tâm điều dưỡng người có công Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	2010-2012	34.315	112 giường
2	Khu điều dưỡng, nuôi dưỡng người có công thuộc Trung tâm Nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng tỉnh Kon Tum	Kon Tum	2010-2012	17.800	64 giường
3	Trung tâm điều dưỡng người có công Bến Tre	Bến Tre	2010-2013	35.182	72 giường
4	Trung tâm điều dưỡng người có công Sa pa	Lào Cai	2010-2013	29.022	70 giường
5	Trung tâm điều dưỡng NCC Quảng Nam (giai đoạn 2)	Quảng Nam	2011-2014	36.500	70 giường
6	Trung tâm điều dưỡng người có công Kiên Giang	Kiên Giang	2011-2014	35.759	80 giường
7	Trung tâm điều dưỡng người có công Yên Bái	Yên Bái	2011-2015	40.671	66 giường
8	Trung tâm điều dưỡng người có công Hải Phòng-giai đoạn 2	Hải Phòng	2012-2015	54.405	120 giường
9	Trung tâm điều dưỡng NCC khu vực miền Trung	Đà Nẵng	2013-2017	236.682	150 giường
10	Trung tâm điều dưỡng người có công Bắc Giang	Bắc Giang	2013-2016	89.259	96 giường
11	Trung tâm điều dưỡng người có công Lạng Sơn	Lạng Sơn	2013-2016	69.027	80 giường
12	Trung tâm điều dưỡng NCC tỉnh Quảng Ninh -giai đoạn 2	Quảng Ninh	2014-2017	43.740	75 giường
13	Trung tâm điều dưỡng NCC tỉnh Khánh Hòa (giai đoạn 2)	Khánh Hòa	2014-2018	88.832	96 giường
14	Trung tâm điều dưỡng NCC tỉnh Quảng Trị	Quảng Trị	2014-2017	62.613	80 giường
15	Trung tâm điều dưỡng NCC Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	2013-2016	48.171	80 giường

TT	Danh mục trung tâm	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng vốn đầu tư (Tr.đ)	Quy mô (giường)
16	Trung tâm điều dưỡng NCC tỉnh Ninh Bình	Ninh Bình	2015-2018	80.560	96 giường
17	Trung tâm điều dưỡng NCC tỉnh Đắk Lắk	Đắk Lắk	2015-2018	68.306	72 giường
18	Trung tâm điều dưỡng NCC tỉnh Cao Bằng	Cao Bằng	2015-2018	69.750	80 giường

Nguồn: Cục Người có công, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2020

- Đối với các Trung tâm điều dưỡng người có công tại các địa phương: Quy mô Trung tâm ở các tỉnh trung bình từ 80 đến 100 giường/Trung tâm, phù hợp với nhu cầu của địa phương, khả năng về bộ máy và bố trí kinh phí vận hành.

- Đối với các Trung tâm điều dưỡng người có công khu vực, quy mô Trung tâm khu vực thường khoảng 150 - 200 giường/Trung tâm. Trung tâm khu vực quy mô lớn hơn để hỗ trợ các địa phương chưa có cơ sở điều dưỡng. Theo Quy hoạch các Trung tâm điều dưỡng người có công, giai đoạn 2010-2015 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã triển khai các Trung tâm khu vực sau:

+ Tại tỉnh Thanh Hóa có Trung tâm điều dưỡng Người có công Thanh Hóa.

+ Tại Thành phố Đà Nẵng đã triển khai đầu tư Trung tâm điều dưỡng Người có công khu vực miền Trung, hoàn thành trong năm 2017.

+ Tại Thành phố Hồ Chí Minh đã triển khai dự án Trung tâm điều dưỡng và Phục hồi chức năng tại đường Nguyễn Văn Chí để hình thành cơ sở cho khu vực, khởi công năm 2016 và hoàn thành năm 2018.

+ Tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đã triển khai chuẩn bị đầu tư dự án nâng cấp, tăng quy mô cho Trung tâm điều dưỡng thương binh Long Đất để có thể phục vụ được cho người có công của khu vực, khởi công năm 2016 và hoàn thành năm 2018.

2. Quy mô đầu tư cho phát triển các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công trên cả nước giai đoạn 2011-2015

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản đối với các dự án trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung của Ngân sách Nhà nước.

Trong giai đoạn 2011-2015, Bộ đã đầu tư cho 03 trung tâm với quy mô chăm sóc cho khoảng 288 thương bệnh binh, bao gồm:

- + Trung tâm điều dưỡng thương binh Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
- + Trung tâm điều dưỡng thương binh Nho Quan, tỉnh Ninh Bình
- + Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh nặng và người có công Thọ Châu, tỉnh Thanh Hóa.

Tính đến hết năm 2015, cả 03 dự án nêu trên hoàn thành, đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng, điều dưỡng cho thương bệnh binh của một số tỉnh trong khu vực. Với tổng kinh phí đầu tư là 145.571 triệu đồng, tổng số thương bệnh binh đang được nuôi dưỡng, điều dưỡng là 288 người (Bảng 9).

Bảng 9. Danh mục các Trung tâm điều dưỡng người có công được đầu tư giai đoạn 2011-2015

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục trung tâm	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng vốn đầu tư (Tr.đ)	Quy mô (thương, bệnh binh)
	Các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công			145.571	288
1	Trung tâm điều dưỡng thương binh Thuận Thành	Bắc Ninh	2013-2015	35.942	100 thương bệnh binh
2	Trung tâm điều dưỡng thương binh Nho Quan	Ninh Bình	2010-2013	48.513	85 thương bệnh binh
3	Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh nặng và người có công Thọ Châu - Thanh Hóa	Thanh Hóa	2013-2015	61.116	103 thương bệnh binh

Nguồn: Cục người có công-Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2020

3. Đánh giá tình hình đầu tư phát triển hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng trên cả nước giai đoạn 2016-2020

3.1. Quy mô đầu tư cho các Trung tâm điều dưỡng người có công chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020

Trong giai đoạn 2016-2020, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã đầu tư cho 10 Trung tâm điều dưỡng người có công được chuyển tiếp đầu tư từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020, với tổng số vốn đầu tư là 856.940 triệu đồng, quy mô 905 giường (Bảng 10).

Bảng 10. Danh mục các Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công đã đầu tư giai đoạn 2016-2020

TT	Danh mục trung tâm	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công – hoàn thành	Tổng vốn đầu tư (Tr.đ)	Quy mô (giường)
	Trung tâm chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020			856.940	905
1	Trung tâm điều dưỡng NCC khu vực miền Trung	Đà Nẵng	2013-2016	236.682	150 giường
2	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang	Bắc Giang	2013-2016	89.259	96 giường
3	Trung tâm điều dưỡng người có công Lạng Sơn	Lạng Sơn	2013-2016	69.027	80 giường
4	Trung tâm điều dưỡng NCC tỉnh Quảng Ninh - giai đoạn 2	Quảng Ninh	2014-2016	43.740	75 giường
5	Trung tâm điều dưỡng NCC tỉnh Khánh Hòa (giai đoạn 2)	Khánh Hòa	2014-2018	88.832	96 giường
6	Trung tâm điều dưỡng NCC tỉnh Quảng Trị	Quảng Trị	2014-2017	62.613	80 giường
7	Trung tâm điều dưỡng NCC Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	2015-2017	48.171	80 giường
8	Trung tâm điều dưỡng NCC tỉnh Ninh Bình	Ninh Bình	2015-2018	80.560	96 giường
9	Trung tâm điều dưỡng NCC tỉnh Đắk Lắk	Đắk Lắk	2015-2018	68.306	72 giường
10	Trung tâm điều dưỡng NCC tỉnh Cao Bằng	Cao Bằng	2015-2018	69.750	80 giường

Nguồn: Cục người có công, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2020

3.2. Quy mô đầu tư cho các Trung tâm điều dưỡng người có công phát triển mới giai đoạn 2016-2020

Trong giai đoạn 2016-2020, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã đầu tư cho 6 Trung tâm điều dưỡng người có công phát triển mới và đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020, với tổng số vốn đầu tư là 429.810 triệu đồng, quy mô 596 giường.

Cũng trong giai đoạn 2016-2020, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã đầu tư cho 10 Trung tâm điều dưỡng người có công phát triển mới và đưa vào sử

dụng sau năm 2020, với tổng số vốn đầu tư là 902.353 triệu đồng, quy mô 1.124 giường.

Tổng số vốn đầu tư 16 Trung tâm là 1.332.163 triệu đồng, quy mô 1.720 giường (Bảng 11).

Bảng 11. Danh mục các Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công đã đầu tư phát triển mới giai đoạn 2016-2020

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục trung tâm	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công – hoàn thành	Tổng vốn đầu tư	Quy mô
	Trung tâm dự kiến phát triển mới trong giai đoạn 2016-2020			1.332.163	1.720
I.1	Trung tâm dự kiến phát triển mới và đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020			429.810	596
1	Trung tâm điều dưỡng thương binh Long Đất	Bà Rịa - Vũng Tàu	2016-2018	71.051	100 giường
2	Trung tâm điều dưỡng NCC tỉnh Nam Định	Nam định	2016-2019	74.394	140 giường
3	Trung tâm điều dưỡng NCC Lâm Đồng - giai đoạn 2	Lâm Đồng	2016-2019	59.100	100 giường
4	Trung tâm điều dưỡng NCC tỉnh Tây Ninh	Tây Ninh	2016-2018	78.500	80 giường
5	Trung tâm điều dưỡng NCC tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên	2016-2019	75.880	80 giường
6	Trung tâm điều dưỡng NCC tỉnh Hà Nam	Hà Nam	2016-2019	70.855	96 giường
I.2	Trung tâm dự kiến phát triển mới và đưa vào sử dụng sau năm 2020			902.353	1.124
1	Trung tâm điều dưỡng người có công và phục hồi chức năng thành phố Hồ Chí Minh	TP. HCM	2017-2021	259.068 (NSTW: 29.068)	200 giường
2	Trung tâm điều dưỡng người có công Sơn La	Sơn La	2018-2021	71.251	80 giường
3	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long	2018-2021	71.218	100 giường
4	Trung tâm điều dưỡng người có công Sa Pa (giai đoạn 2)	Lào Cai	2019-2021	44.039	70 giường

TT	Danh mục trung tâm	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công – hoàn thành	Tổng vốn đầu tư	Quy mô
5	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đồng Tháp	Đồng Tháp	2021-2024	72.000	80 giường
6	Trung tâm điều dưỡng NCC tỉnh Thanh Hóa	Thanh Hóa	2019-2022	67.710	100 giường
7	Trng tâm phục hồi sức khỏe người có công Sầm Sơn	Thanh Hóa	2018-2021	71.999	234 giường
8	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bình Định	Bình Định	2018-2021	72.000	100 giường
9	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Hải Dương	Hải Dương	2021-2023	72.000	80 giường
10	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bạc Liêu	Bạc Liêu	2021-2024	72.000	80 giường

Nguồn: Cục người có công, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2020

3.3. Quy mô đầu tư cho các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh giai đoạn 2016-2020

Trong giai đoạn 2016-2020, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã đầu tư cho 2 Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh, với tổng số vốn đầu tư là 113.978 triệu đồng, quy mô nuôi dưỡng, điều dưỡng 260 thương binh. Trong đó:

+ Đầu tư cho Trung tâm điều dưỡng thương binh Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang 54.000 triệu đồng để nuôi dưỡng, điều dưỡng 60 thương binh.

+ Đầu tư cho Trung tâm điều dưỡng thương binh tâm thần, thần kinh tỉnh Nghệ An 59.978 triệu đồng để nuôi dưỡng, điều dưỡng 200 thương binh.

4. Đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

a) Thuận lợi

- Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí thực hiện chế độ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.

- Chế độ điều dưỡng được điều chỉnh tăng với mức điều dưỡng tại nhà là 0,9 lần mức chuẩn, mức điều dưỡng tập trung là 1,8 lần mức chuẩn đã góp phần làm tăng chất lượng dịch vụ điều dưỡng người có công.

- Các điều kiện vật chất như: Thuốc men; chăm sóc, tư vấn sức khỏe, phục

vụ nhà, phòng chu đáo; Công tác phục vụ nấu ăn cho người có công đảm bảo đầy đủ dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm, qua đợt điều dưỡng đa số đại biểu sức khỏe được cải thiện, ngoài việc nâng cao sức khỏe, còn là dịp để ôn lại truyền thống đấu tranh cách mạng vẻ vang của dân tộc, từ đó đối tượng người có công và thân nhân có điều kiện được giao lưu, gặp gỡ đồng đội, thăm chiến trường xưa, được tham quan các danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử, các căn cứ kháng chiến, ... Nhờ đó, sức khỏe và tinh thần của các đối tượng người có công và thân nhân được nâng lên rõ rệt.

- Viên chức, lao động trong đơn vị có ý thức trách nhiệm cao trong công việc và luôn phấn đấu thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ. Tập thể cán bộ, nhân viên các Trung tâm luôn đoàn kết và nhận thức sâu sắc công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng cho đối tượng chính sách NCC với cách mạng là một việc làm mang ý nghĩa nhân văn cao cả và được xã hội rất quan tâm trong công tác “Đền ơn đáp nghĩa”, bên cạnh đó Ban Giám đốc các Trung tâm thường xuyên quan tâm chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng trong đơn vị, tạo điều kiện chỗ ăn ở cho cán bộ ở xa nhà từ đó giúp họ phấn khởi, tận tâm trong công tác, phối hợp triển khai nhiệm vụ đạt hiệu quả cao.

- Ban Giám đốc các Trung tâm luôn sát sao trong công tác chỉ đạo, điều hành các hoạt động của đơn vị, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên phụ trách lĩnh vực công tác nên trong những năm qua các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, công tác nuôi dưỡng, đưa, đón và điều dưỡng đối tượng luôn đảm bảo tuyệt đối an toàn và đúng chế độ của Nhà nước đã được các đối tượng người có công ghi nhận và đánh giá cao.

- Các dự án xây dựng mới các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công đều được bố trí vốn kịp thời, công tác giải phóng mặt bằng dự án đã được hoàn thành tốt, bàn giao cho chủ đầu tư toàn bộ không còn vướng mắc gì. Các đơn vị gồm thi công, giám sát, cùng chủ đầu tư, ban quản lý tập trung nguồn lực thực hiện dự án, tháo gỡ vướng mắc khó khăn đây nhanh tiến độ.

b) Khó khăn

- Hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công còn thiếu, cơ sở vật chất còn nghèo nàn, cơ sở vật chất phục vụ điều dưỡng chưa đáp ứng tiêu chuẩn khách sạn ba sao, cơ sở vật chất phục vụ nuôi dưỡng chưa đáp ứng tiêu chuẩn bệnh viện tuyến huyện. Một số nhà nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công đã đưa vào sử dụng từ nhiều năm trước đến nay đã xuống cấp, việc khắc phục, cải tạo nâng cấp sửa chữa cơ sở vật chất hạ tầng, mở rộng khu điều dưỡng, nghỉ

dưỡng, trang thiết bị vẫn còn hạn chế.

- Đa số đại biểu người có công tuổi cao, sức khỏe yếu, cộng với vết thương thực thể tái phát, ảnh hưởng chất độc hóa học, nên việc phục vụ gặp rất nhiều khó khăn. Các thương bệnh binh nặng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại trung tâm hiện nay tuổi đã cao, đa phần có vết thương đặc biệt nặng, sức khỏe ngày càng giảm sút, thương tật tái phát.

- Cán bộ, viên chức và người lao động trong các Trung tâm có thu nhập thấp không bảo đảm đời sống gia đình. Nhiều cán bộ, viên chức và người lao động trong các Trung tâm phải làm việc kiêm nhiệm cùng lúc nhiều nhiệm vụ.

- Địa phương bảo đảm kinh phí đưa đón, ăn, ở khi tổ chức đưa người có công đi điều dưỡng tập trung vì vậy, đối tượng được thụ hưởng dịch vụ điều dưỡng tập trung còn hạn chế, chưa đáp ứng nguyện vọng của đối tượng.

- Hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt, bảo vệ môi trường, xử lý rác thải y tế, rác thải sinh hoạt chưa được đầu tư đồng bộ.

- Tại các tỉnh miền núi, địa hình bị chia cắt, đi lại khó khăn, mùa đông khắc nghiệt, thời tiết thường xuyên ẩm ướt nên cơ sở vật chất, trang thiết bị nhanh hỏng hóc cần phải bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên. Trong khi đó, đa số cán bộ đi làm xa nhà nên thời gian ở lại đơn vị nhiều, ít có thời gian giành cho gia đình, bên cạnh đó giá cả chi phí cho sinh hoạt hàng ngày càng đắt đỏ, đa số nhân viên chưa được biên chế, thu nhập còn thấp nên một số cán bộ và người lao động trẻ tư tưởng đôi khi còn dao động, do vậy đã có nhiều cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng xin nghỉ việc hoặc xin chuyển công tác.

- Đặc điểm công việc của các Trung tâm điều dưỡng người có công mang tính mùa vụ (khoảng 8-9 tháng/năm - từ tháng 3 đến tháng 11 hàng năm), do vậy việc trả lương lao động hợp đồng trong thời gian không điều dưỡng gặp nhiều khó khăn. Nhiều Trung tâm chưa có biên chế chuyên ngành y, thiếu lái xe do vậy đơn vị phải thuê lao động hợp đồng nên cũng có phần ảnh hưởng đến công tác điều dưỡng.

- Nhiều Trung tâm chưa có nhà điều hành nên hiện tại phải sử dụng một số lượng lớn phòng điều dưỡng để làm phòng chuyên môn và kho chứa thuốc, làm giảm số phòng điều dưỡng và làm tăng lượng giường trong một số phòng phòng (03 giường/phòng) dẫn tới bất tiện trong sinh hoạt của đối tượng.

- Việc đưa đối tượng có tiền sử bệnh nguy hiểm như tim mạch, huyết áp, động kinh, loạn thần... đi điều dưỡng dẫn đến việc có nhiều đối tượng lên đến các Trung tâm điều dưỡng lại phải đưa về địa phương hoặc đưa lên bệnh viện tuyến

trên, bên cạnh đó vẫn có nhiều đối tượng chưa được đi điều dưỡng theo quy định, đa số đối tượng đến điều dưỡng tuổi đã cao, tâm lý không muốn đi xa nhà lâu ngày nên có tư tưởng muốn trở về nhà sớm, từ đó cũng ảnh hưởng tới chất lượng và kết quả điều dưỡng của các Trung tâm.

c) Nguyên nhân

- Các thương bệnh binh đều có tỷ lệ thương tật từ 81% đến 100%, nay lại có thêm các bệnh của người cao tuổi (tiểu đường, huyết áp, tim mạch ...) nên công tác chăm sóc sức khỏe đòi hỏi cần chú trọng, tăng cường nhiều hơn.

- Hiện nay, chỉ có một số Trung tâm có bác sĩ cho nên mỗi lần thương bệnh binh vết thương tái phát đều phải chuyển ngay đi các tuyến bệnh viện.

- Một số cơ sở hoạt động với mô hình đa chức năng nhưng không đảm bảo không gian riêng để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công dẫn đến chất lượng dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công không đạt tiêu chuẩn.

- Nhiều Trung tâm chưa có hệ thống xử lý rác thải y tế, nên rác thải y tế vẫn được gom vào khu rác thải chung không đảm bảo an toàn.

- Cán bộ và lao động hợp đồng trong các Trung tâm hầu hết còn làm trái nghề, biên chế thiếu nên chưa bố trí được lao động đúng với vị trí việc làm.

- Việc tuyên truyền, quảng bá hình ảnh và thông tin về các Trung tâm trên các trang mạng, thông tin đại chúng chưa được làm tốt.

- Viên chức, người lao động đa số còn làm kiêm nhiệm nhiều công việc nên chưa có nhiều thời gian dành cho nghiên cứu học tập kinh nghiệm về công tác chuyên môn.

PHẦN IV

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC CHĂM SÓC NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VÀ DỰ BÁO XU THẾ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CƠ SỞ NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

1. Bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước

Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng tương đối cao (bình quân 6-7%/năm) và được đánh giá là một trong những thị trường năng động. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới, GDP bình quân/người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%). Dự báo tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Bên cạnh đó, chất lượng tăng trưởng cũng đã dần được cải thiện. Cán cân thương mại đạt thặng dư và bội chi ngân sách diễn biến theo chiều hướng tích cực, tạo cơ sở để giảm nợ công.

Thêm vào đó, doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam tăng nhanh về số lượng, đóng vai trò quan trọng tạo việc làm và làm tăng tỷ trọng việc làm. Môi trường kinh doanh đang được cải thiện đáng kể, nhất là trong lĩnh vực khởi sự kinh doanh và tiếp cận điện năng. Trong 10 chỉ số cơ bản cấu thành thứ hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam trong năm 2018 thì có tới 6 chỉ số được ghi nhận tăng điểm xếp hạng.

Tuy nhiên, để đạt được mức tăng trưởng này, năng suất lao động là một trong những yếu tố then chốt. Hơn 40% dân số Việt Nam đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, với tỷ trọng đóng góp vào tổng GDP quốc gia chỉ ở mức 16%. Năng suất lao động của Việt Nam cũng thấp hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực như Singapore, Malaysia, Thái Lan,...

Trong thời gian tới, một số ngành nghề, lĩnh vực được dự đoán sẽ trở thành “miền đất hứa” thu hút đầu tư cho nền kinh tế Việt Nam là: bất động sản, vật liệu và dịch vụ xây dựng, dịch vụ tiêu dùng, hàng tiêu dùng, ngành nông nghiệp, viễn thông, tin học, công nghệ thông tin và cơ khí. Đây vẫn là những ngành giữ vị thế tăng trưởng bình quân ở mức cao. Công nghiệp phụ trợ cũng sẽ từng bước được định hình và phát triển theo hướng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cùng. Tuy nhiên, đã và sẽ có một số ngành, lĩnh vực phải đối mặt với khó khăn như: cơ khí chế tạo, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có cơ cấu sản phẩm và trình độ công nghệ

lạc hậu, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trì trệ.

Sau hơn 30 năm Đổi mới, Việt Nam thoát ra khỏi nhóm các nước nghèo và gia nhập nhóm các nước có mức thu nhập trung bình. Tuy nhiên, điều này sẽ không đủ giúp nền kinh tế Việt Nam cất cánh để bắt kịp các nước tiên tiến trong chặng đường phát triển phía trước do mô hình tăng trưởng trong 30 năm qua. Hiện nay Chính phủ thực hiện thắt chặt đầu tư công. Mặt khác lượng lao động trẻ và rẻ đang cạn dần, trong khi chi phí lao động mỗi ngày một tăng cao đang làm giảm dần tính hấp dẫn trong thu hút đầu tư nước ngoài theo mô hình cũ. Theo mô hình mới, thúc đẩy tăng trưởng thông qua tạo điều kiện thuận lợi, kích lệ và thôi thúc nguồn lực (vốn, đất đai, lao động, kỹ năng, và tài năng) không ngừng dịch chuyển từ khu vực có giá trị và năng suất thấp lên khu vực có giá trị và năng suất cao hơn. Các công cụ chính sách thuộc phương thức này liên quan đến khuyến khích doanh nghiệp và chính quyền địa phương đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực quản trị chiến lược, và kiến tạo sức mạnh cộng hưởng cho tăng trưởng thông qua liên kết vùng.

Những năm gần đây, cơ chế quản lý và điều hành của Chính phủ đang dần chuyển dịch theo hướng “Chính phủ kiến tạo” xoay quanh năm thay đổi chính, đó là: (i) Chính phủ chủ động thiết kế một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách tốt, thể chế tốt để nuôi dưỡng nền kinh tế phát triển, chứ không phải bị động đối phó với những diễn biến trên thực tế; (ii) Nhà nước không làm thay thị trường, những khu vực nào thị trường có thể làm được, doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước có thể làm được thì Nhà nước không can thiệp, mà thay vào đó là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm; (iii) Nhà nước sẽ chỉ đầu tư vào những khu vực các doanh nghiệp tư nhân không thể đầu tư. (iv) Chính phủ tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng không chỉ nằm ở nhóm Top 4 nước ASEAN, mà còn phấn đấu vươn lên tiêu chí của các nước nhóm OECD.

Nhìn tổng thể, qua 35 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử; đồng thời cũng còn nhiều vấn đề lớn, phức tạp, nhiều hạn chế, yếu kém cần phải tập trung giải quyết, khắc phục để tiếp tục đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững hơn.

2. Bối cảnh kinh tế - xã hội quốc tế

Mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa kinh tế và chủ nghĩa dân tộc kinh tế: Toàn cầu hóa kinh tế là xu hướng do các nền kinh tế phát triển dẫn dắt đã trở thành trào lưu có ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế thế giới. Các luồng đầu tư, thương mại, dịch vụ tài chính liên và xuyên quốc gia đã phá bỏ các rào cản địa giới quốc gia, dẫn đến quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư, hình thành các cộng đồng kinh tế

khu vực. Tuy nhiên, bên cạnh tác động tích cực to lớn đối với tăng trưởng kinh tế, toàn cầu hóa cũng gây bất lợi ở một số mặt đối với mỗi nền kinh tế quốc gia, ngay cả ở những siêu cường kinh tế. Trong những năm gần đây, trào lưu phản đối toàn cầu hóa xuất hiện không chỉ ở các quốc gia phát triển mà còn ở các quốc gia đang phát triển. Xu hướng này đã và đang làm thay đổi đáng kể việc hoạch định chiến lược, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế của nhiều nước. Chính phủ mỗi nước sẽ phải điều chỉnh một cách uyển chuyển sự cân bằng giữa tự do hóa kinh tế toàn cầu và lợi ích kinh tế của đất nước mình. Nền kinh tế thế giới ngày càng khó dự báo bởi xuất hiện những vấn đề phi truyền thống, chưa từng có, khó lường như: sự đảo chiều của toàn cầu hóa, chính sách mới của các nền kinh tế lớn, hay sự va chạm kinh tế giữa các cường quốc. Sự cạnh tranh kinh tế và chính trị giữa các cường quốc tác động không nhỏ tới triển vọng phát triển kinh tế của các nước khác, đặc biệt là các nước có nền kinh tế với độ mở cao. Việt Nam - với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp trên 20% GDP và trên 70% kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch thương mại quốc tế bằng hai lần giá trị GDP - là nước đang và sẽ trực tiếp chịu tác động mạnh mẽ của những biến động trong nền kinh tế thế giới. Những biến động đó sẽ vừa tạo cơ hội và vừa tạo ra những thách thức cho phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và cho các ngành, các địa phương, trong đó có ngành Lao động - Thương binh và Xã hội nói riêng. Bên cạnh đó, những cuộc tranh luận xung quanh chủ nghĩa dân tộc kinh tế sẽ tiếp tục làm gia tăng áp lực thắt chặt viện trợ toàn cầu từ các quốc gia phát triển dành cho các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, gây ảnh hưởng đến một nguồn vốn đầu tư quan trọng cho các dự án lớn, đặc biệt là các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, trong đó có hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.

Như vậy, trong bối cảnh mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa kinh tế và chủ nghĩa kinh tế dân tộc, Việt Nam nói chung và ngành Lao động - Thương binh và Xã hội nói riêng cần chú trọng và linh hoạt thực hiện phương châm “đa dạng hóa, đa phương hóa”. Trong quan hệ thương mại quốc tế, cần tận dụng tối đa cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do mới tạo ra để mở rộng quan hệ với nhiều đối tác, tạo lập tại mỗi thị trường chính một số mặt hàng chủ lực để trong trường hợp cần thiết có thể áp dụng biện pháp “có đi có lại” nhằm bảo vệ lợi ích của các doanh nghiệp xuất khẩu. Phương châm “đa dạng hóa, đa phương hóa” sẽ giúp giảm nhẹ sự ảnh hưởng của xu hướng bảo hộ mậu dịch. Ngoài ra, thông qua nhiều kênh thông tin để thông báo kịp thời những biến động của thị trường thế giới, cảnh báo sớm cho các doanh nghiệp, chủ động hình thành hệ thống giải pháp ứng phó để bảo vệ lợi ích chính đáng của mình và giảm thiểu thiệt hại, chuyển hướng sang

các thị trường tiềm năng khác.

3. Tác động từ đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 dẫn tới nền kinh tế và thương mại sụt giảm. GDP toàn cầu trong năm 2020 dự kiến suy thoái 1,8% - 3,9%. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 trong tương lai sẽ mở ra cơ hội phát triển cho Việt Nam. Dự báo sẽ có sự thay đổi lớn về cơ cấu khối thương mại toàn cầu do chuyển đổi về địa chính trị và các chuỗi giá trị. Cụ thể, thương mại toàn cầu sẽ dịch chuyển từ Trung Quốc sang ASEAN, với dự kiến 48 tỷ đô la Mỹ tăng trưởng trong thương mại giữa ASEAN-Hoa Kỳ và ASEAN-EU trong vài năm tới. Bên cạnh đó, nhiều đơn vị sản xuất toàn cầu từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, v.v.. đang cân nhắc và thậm chí đã tiến hành chuyển nhà máy sản xuất từ Trung Quốc sang các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Đại dịch Covid-19 cũng mở ra “thời kỳ bình ổn mới”, thay đổi đáng kể cách làm việc. Các cuộc họp ảo từ xa hiện đang phổ biến và hoạt động kinh tế đã tăng lên trên một loạt các nền tảng kỹ thuật số. Bộ lao động - Thương binh và Xã hội cần tận dụng xu hướng này để thu hút đầu tư vào các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng và đẩy mạnh phát triển CNTT phục vụ cho các cơ sở này.

Trước tình hình đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh mẽ, diễn biến phức tạp trên toàn cầu, kinh tế thế giới suy giảm nhanh và ngày càng nghiêm trọng, bức tranh kinh tế - xã hội Việt Nam 6 tháng đầu năm 2020 duy trì được là nhờ sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp, ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân.

Đối với ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, trong 6 tháng đầu năm cũng đã chịu nhiều ảnh hưởng của đại dịch; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp kỷ lục, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi tăng cao do nhu cầu thị trường lao động sụt giảm. Dịch Covid-19 có giai đoạn đã diễn biến rất nhanh, gây khó khăn cho dự báo thời điểm đỉnh dịch và thời điểm kết thúc, ảnh hưởng nặng nề đến tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Áp lực kiểm soát lạm phát, tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm tăng cao đã ảnh hưởng lớn đến việc bảo đảm an sinh xã hội, đời sống của Nhân dân, đặc biệt là giai đoạn từ tháng 2 đến hết 4 và đầu tháng 5/2020.

Theo Tổng cục Thống kê, tới tháng 6, Việt Nam có 30,8 triệu lao động bị "ảnh hưởng tiêu cực" bởi Covid-19 và có thể nhiều hơn vào cuối năm, trong đó, số người bị giảm thu nhập chiếm tới 57,3%. Thu nhập bình quân tháng của người lao động trong quý II năm 2020 giảm còn 5,2 triệu đồng (giảm 525 nghìn đồng so với quý I và 279 nghìn đồng so với cùng kỳ) năm 2019. Trong số lao động bị ảnh

hưởng có 897.500 người thất nghiệp và 1,2 triệu người nằm ngoài lực lượng lao động.

Trong bối cảnh khó khăn chung, toàn Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội đã tập trung, ưu tiên cho công tác phòng, chống dịch; đồng thời có các giải pháp để thực hiện nghiêm chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, nhất là các giải pháp hỗ trợ người lao động, cung ứng lao động cho doanh nghiệp, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất - kinh doanh; thực hiện tốt công tác bảo đảm an sinh xã hội. Do triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp phòng, chống dịch Covid-19; thực hiện mục tiêu kép về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an toàn cho nhân dân trước đại dịch, tình hình kinh tế - xã hội nói chung dần ổn định trở lại, sản xuất - kinh doanh được khôi phục. Nhiều doanh nghiệp đăng ký mới hoặc trở lại hoạt động sau thời gian dài tạm ngừng do giãn cách xã hội đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động (theo ước tính, từ tháng 5/2020 trở đi, trung bình mỗi tháng cả nước có từ 70.000 đến 80.000 lao động bị mất việc làm quay trở lại thị trường lao động).

Các địa phương dù gặp nhiều khó khăn song đã khẩn trương, tập trung thực hiện các giải pháp, chương trình, đề án, chính sách về lao động, giải quyết việc làm, phát triển nguồn nhân lực, nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, giảm nghèo..., góp phần ổn định, phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội. Trên cơ sở kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ 6 tháng đầu năm; cùng với những tín hiệu tương đối tích cực từ nền kinh tế, dự báo thị trường lao động sẽ sôi động trở lại nếu dịch Covid-19 được kiểm soát tốt.

Qua đánh giá, trừ một số chỉ tiêu trong lĩnh vực lao động - việc làm (giải quyết việc làm, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội, tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp) bị ảnh hưởng nhiều của đại dịch Covid-19 nên đạt thấp so với cùng kỳ, các chỉ tiêu khác của Ngành LĐ-TBXH 6 tháng đầu năm đạt ở mức khá, có khả năng hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch cả năm đã đề ra.

4. Cơ hội, thách thức, điểm mạnh, điểm yếu của hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng hiện nay

a) Cơ hội phát triển

Việt Nam đã tham gia vào một loạt Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới (CPTPP, EVFTA), đồng thời tiếp tục đàm phán Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện (RCEP) và nhiều Hiệp định thương mại tự do khác...; Việt Nam tiếp tục thực hiện các cam kết trong Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) ... là những yếu tố quan trọng thúc đẩy thương mại và đầu tư... ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát

triển kinh tế - xã hội cả nước.

CMCN lần thứ tư đem lại cho nước ta, trong đó có ngành lao động - Thương binh và Xã hội một vận hội mới, tăng áp lực cải cách, tận dụng những lợi thế, tận dụng các cơ hội tiếp cận các công nghệ hiện đại, từ đó có thể giải quyết các vấn đề về môi trường.

Xu thế dịch chuyển dòng vốn FDI đã và đang diễn ra, ngày càng thể hiện rõ nét hơn từ khi có đại dịch Covid-19. Các tập đoàn đa quốc gia muốn dịch chuyển đầu tư từ Trung Quốc sang các nước châu Á khác như Indonesia, Ma-laysia, Ấn Độ, Việt Nam, Thái Lan, Philippines. Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội có thể tận dụng lợi thế để đón làn sóng đầu tư vào Việt Nam một cách có chọn lọc nhằm xây dựng hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng có hiệu quả.

Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ đã xác định vào giữa thế kỷ XXI (tương ứng với thời điểm 100 năm thành lập nước Việt Nam mới) phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là tư tưởng nền tảng, là cốt lõi của tầm nhìn dài hạn đến năm 2045. Đây cũng là cơ hội để ngành Lao động - Thương binh và Xã hội phát huy các cơ chế, chính sách chung để vươn lên, tập trung đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng trên phạm vi cả nước.

Những cơ chế, chính sách mới của Nhà nước, của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, cùng với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và chuyên gia năng động, sáng tạo, nhạy bén đã trưởng thành, đang tiếp tục tạo uy tín và sức hút đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Ở tầm khu vực, Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực kinh tế năng động nhất, nơi có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, môi trường đầu tư được cải thiện, xuất khẩu tăng nhanh hơn so với các khu vực khác trên thế giới. Việt Nam là nước nằm trong khu vực này, có nhiều cơ hội hợp tác phát triển, thu hút các nguồn tài chính và mở rộng thị trường. Hiện nay, các quốc gia ASEAN đang ở thời điểm lịch sử quan trọng - cùng nhau xây dựng Cộng đồng ASEAN dựa trên 3 trụ cột: Cộng đồng An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hoá - Xã hội. Sự hình thành và phát triển Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) hứa hẹn mang lại nhiều lợi ích kinh tế. Lợi ích ước tính cho Việt Nam vào khoảng 1-3% tăng trưởng thu nhập quốc dân.

Việt Nam sẽ là một thành viên chủ động và tích cực phát huy vai trò chủ đạo trong việc thực hiện Sáng kiến Liên kết ASEAN, hỗ trợ các thành viên mới, các

chương trình phát triển Tiểu vùng Mekong mở rộng, Hành lang Đông - Tây nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển và hỗ trợ liên kết kinh tế khu vực. Về địa lý kinh tế, Việt Nam có vị trí ngày càng quan trọng trong hệ thống liên kết khu vực Đông Nam Á với phần còn lại của thế giới.

Như vậy, để nắm bắt và đón đầu được xu thế này, Chính phủ, các Bộ ngành, địa phương nói chung và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nói riêng cần tích cực hoàn thiện hệ thống chính sách và thể chế hướng đến tăng cường năng lực tiếp cận và ứng dụng thành quả của cuộc CMCN 4.0 trong các chiến lược, chính sách phát triển đất nước và ngành Lao động - Thương binh và Xã hội. Nếu như không bắt kịp nhịp độ phát triển này, Việt Nam nói chung và ngành Lao động - Thương binh và Xã hội nói riêng sẽ phải đối mặt với những tác động tiêu cực như sự tụt hậu về công nghệ; dư thừa lao động có kỹ năng và trình độ thấp gây phá vỡ thị trường lao động truyền thống, ảnh hưởng tới tình hình kinh tế xã hội đất nước; mất an toàn an ninh thông tin, xâm phạm bản quyền, thiếu hụt nguồn nhân lực trình độ cao.

Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức thứ 150 của WTO và tham gia vào nhiều “sân chơi” song phương và đa phương khác. Hội nhập quốc tế sẽ giúp Việt Nam nói chung và ngành Lao động - Thương binh và Xã hội nói riêng mở ra những cơ hội lớn như: (i) Được tiếp cận thị trường hàng hoá và dịch vụ ở tất cả các nước thành viên với mức thuế nhập khẩu đã được cắt giảm và các ngành dịch vụ mà các nước mở cửa theo các Nghị định thư gia nhập của các nước này, không bị phân biệt đối xử; (ii) Vị thế của Việt Nam bình đẳng như các thành viên khác trong việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, có cơ hội để đấu tranh nhằm thiết lập một trật tự kinh tế mới công bằng hơn, hợp lý hơn, có điều kiện để bảo vệ lợi ích của đất nước, của doanh nghiệp; (iii) Nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Trong những năm tới, diễn biến kinh tế vĩ mô ở Việt Nam có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố, đó là: (i) căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường, do còn phụ thuộc vào khả năng đàm phán thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc; (ii) rủi ro suy giảm/suy thoái ở các nền kinh tế chủ chốt có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Trong bối cảnh ấy, hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể phải đối mặt với nhiều hàng rào kỹ thuật hơn ở các thị trường nước ngoài. Tuy nhiên, ngay cả trong bối cảnh thế giới chứng kiến nhiều bất định, môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam vẫn được cải thiện, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước vẫn tích cực. Việc thực hiện CPTPP, khả năng phê chuẩn EVFTA và khả năng kết thúc đàm phán RCEP có thể tạo thêm sức hút cho nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam, trong đó có ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Thách thức

Hội nhập mở ra các cơ hội nhưng cũng đem đến những thách thức. Từ kinh nghiệm gia nhập WTO cho thấy, sự kỳ vọng và lạc quan quá mức cộng với các tiếp cận cho phát triển và định hướng nền kinh tế không phù hợp đã làm cho Việt Nam không tận dụng được nhiều cơ hội, trong khi những thách thức và nguy cơ đã trở thành hiện thực. Điều này đã gây ra những ảnh hưởng rất lớn đối với nền kinh tế và triển vọng phát triển của Việt Nam.

Quá trình đổi mới, cơ cấu lại kinh tế chưa hoàn thành và những thách thức ngày càng tăng về kinh tế chính trị. Quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng vừa là cơ hội lớn, quan trọng nhất, vừa là điều kiện cần cho phát triển và giảm thiểu các rủi ro. Hiện nay, mặc dù năng suất thấp hơn nhiều so với công nghiệp và dịch vụ, nông nghiệp vẫn sử dụng gần một nửa lực lượng lao động của nền kinh tế. Chính vì thế, lợi ích tiềm năng của việc tiếp tục chuyển dịch cơ cấu còn rất lớn. Mặc dù hội nhập quốc tế tiến triển tốt, Việt Nam đã gia nhập vào nhiều chuỗi giá trị toàn cầu nhưng lợi ích của hội nhập vẫn bị hạn chế do kết nối giữa các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI hạn chế. Những thách thức chung của nền kinh tế nêu trên cũng là những thách thức của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời kỳ quy hoạch tới.

Thách thức do những tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường, dịch bệnh: Những năm vừa qua, thời tiết ở khu vực miền Bắc có nhiều diễn biến thất thường, nắng nóng ngày càng nhiều hơn, nền nhiệt độ cũng ngày càng cao hơn. Miền Trung thì chịu ảnh hưởng của bão gió, lũ lụt, vùng Đồng bằng sông Cửu Long thì chịu ảnh hưởng của xâm nhập mặn... Thêm vào đó, các dịch bệnh từ bên ngoài như dịch tả lợn châu phi, đại dịch Covid ngày càng phức tạp, với độ mở của nền kinh tế hiện nay, chúng ta khó có thể lường trước và chủ động kiểm soát. Đây sẽ vẫn là những nguy cơ và thách thức đối với ngành Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời kỳ quy hoạch sắp tới.

c) Đánh giá chung về điểm mạnh của hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

Trong quá trình đổi mới, chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, hội nhập quốc tế ở nước ta, nhận thức về nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng ngày càng rõ, nhất quán với quan điểm xuyên suốt là gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Từ nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm xây dựng hệ thống nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng là một bộ phận cấu thành của hệ thống an sinh xã hội toàn dân, gắn kết với hệ thống chính sách xã hội chung. Việc xây dựng và tổ

chức thực hiện các chính sách xã hội nói chung, chính sách ưu đãi người có công nói riêng vừa là mục tiêu, vừa là động lực để phát triển bền vững, ổn định chính trị - xã hội, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ ta.

Hệ thống luật pháp về nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng đang dần được hoàn thiện. Chính sách, pháp luật về nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng luôn được bổ sung, sửa đổi phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, xu hướng biến động của những người có công với cách mạng. Chính sách nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng được thiết kế hướng vào mục tiêu bao phủ hầu hết các nhóm đối tượng theo vòng đời nhằm phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục các rủi ro của con người trong suốt cuộc đời. Chính sách nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng từng bước đáp ứng các nhu cầu cơ bản của đối tượng về điều trị thương tật, bệnh tật, chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng.

Hệ thống dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng ngày càng phát triển đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc đối tượng có công với cách mạng. Cơ sở vật chất, điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng của hệ thống các cơ sở dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng thường xuyên được đầu tư, nâng cấp, tạo điều kiện cải thiện và nâng cao chất lượng phục vụ, chăm sóc đối tượng. Nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng đã góp phần quan trọng vào việc ổn định đời sống cho đại đa số đối tượng người có công với cách mạng.

d) Đánh giá chung về điểm yếu của hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

Hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công còn thiếu, cơ sở vật chất còn nghèo nàn, chưa đạt mục tiêu đề ra. Các chế độ, chính sách mới chỉ bảo đảm hỗ trợ được một phần các nhu cầu thiết yếu của đối tượng. Hiện nay, có quá nhiều chính sách trợ giúp và văn bản quy định về chính sách nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng dẫn đến tình trạng chồng chéo chính sách.

Đội ngũ cán bộ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng, tính chuyên nghiệp chưa cao, nhất là đội ngũ y, bác sĩ, điều dưỡng viên.

Sự tham gia của khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội và các NGO vào hệ thống nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có của nó do thiếu cơ chế hỗ trợ phù hợp. Cơ chế “*mua dịch vụ của khu vực tư nhân*” khi họ cung cấp dịch vụ cho các đối tượng có nhu cầu được chăm sóc, nghỉ dưỡng hay chữa bệnh ngoài đối tượng người có công với cách

mạng thuộc diện nhà nước trợ giúp chưa được hình thành; nhà nước chưa có cơ chế khuyến khích hay ưu đãi bằng thuế, cho thuê mặt bằng, cho vay tín dụng ưu đãi để đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ chăm sóc xã hội, vì vậy sự tham gia của khu vực tư nhân còn rất hạn chế.

II. XU THẾ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, THIÊN TAI ẢNH HƯỞNG ĐẾN HỆ THỐNG CƠ SỞ NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

1. Phân tích xu thế và kịch bản BĐKH ở Việt Nam

1.1. Đặc điểm khí hậu và thiên tai ở các vùng của Việt Nam

Các vùng ở Việt Nam có đặc điểm khí hậu và thiên tai khá khác biệt. Những đặc điểm này được tóm tắt trong bảng dưới đây.

Bảng 12. Đặc điểm khí hậu các khu vực của Việt Nam

Vùng	Nhiệt độ	Lượng mưa	Thiên tai
Tây Bắc	Nhiệt độ TBN phổ biến khoảng 18 – 22 ⁰ C. Biên độ năm của nhiệt độ từ 9 đến 11 ⁰ C	Lượng mưa TBN khoảng 1200 - 2000mm. Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9, mưa nhiều nhất vào các tháng 6, 7, 8, ít nhất vào các tháng 11, 12, 1	Lũ quét, xói mòn, sạt lở; khô nóng, sương muối và mưa đá, rét đậm, rét hại
Đông Bắc	Nhiệt độ TBN khoảng 18 - 23 ⁰ C (vùng núi cao Hoàng Liên Sơn chỉ 14 - 18 ⁰ C), biên độ năm của nhiệt độ 12 - 14 ⁰ C. Biên độ năm của nhiệt độ 12 - 14 ⁰ C	Lượng mưa TBN khoảng 1400 - 2000mm. Mùa mưa từ tháng 4 - tháng 10 chủ yếu từ tháng 5 đến tháng 9.	Lũ quét, ngập lụt, sạt lở, xói mòn đất, rét đậm, rét hại
Đồng bằng bắc bộ	Nhiệt độ TBN khoảng 23 - 24 ⁰ C nhiệt độ cao nhất tuyệt đối khoảng 38 - 41 ⁰ C Biên độ năm của nhiệt độ 12 - 13 ⁰ C	Lượng mưa TBN khoảng 1400 - 1800mm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Mưa nhiều nhất vào các tháng 7, 8, 9	Bão và ATNĐ, rét đậm, rét hại
Bắc Trung Bộ	Nhiệt độ TBN năm khoảng 23 - 25 ⁰ C. Biên độ năm của nhiệt độ phổ biến là 8 - 9 ⁰ C	Lượng mưa TBN khoảng 1400 - 2000mm. Mùa mưa chính từ tháng 8 đến tháng 12, . Mưa nhiều nhất vào các tháng 8, 9, 10	Hạn hán chủ yếu xảy ra vào giữa mùa hè bão và ATNĐ, rét hại

Vùng	Nhiệt độ	Lượng mưa	Thiên tai
Duyên hải Nam trung bộ	Nhiệt độ TBN năm khoảng 25 - 27°C. nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất khoảng 28,5 - 30°C, Biên độ năm của nhiệt độ chỉ khoảng 2 - 8°C	Lượng mưa TBN năm phổ biến từ 1200 - 2000mm ở nửa phía Bắc và chỉ 1200 - 1600mm ở nửa phía Nam.	Bão và ATNĐ, rét đậm,
Tây Nguyên	Nhiệt độ trung bình năm khoảng 24 - 28 °C, tháng nóng nhất từ 24 - 28 °C.	Lượng mưa TBN năm khoảng 1400 - 2000mm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mưa nhiều nhất vào các tháng 7, 8, 9	Hạn hán
Nam Bộ	Nhiệt độ trung bình năm khoảng 26,5 - 27,5 °C, tháng nóng nhất khoảng 28 - 29 °C.	Lượng mưa trung bình năm khoảng 1600 - 2000mm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10,	Hạn hán xảy ra nửa cuối mùa đông, Bão và ATNĐ

Nguồn: Bộ Tài nguyên & Môi trường, 2016

1.2. Xu thế biến đổi khí hậu và thiên tai ở các vùng của Việt nam

a) Nhiệt độ

Nhiệt độ có xu thế tăng ở hầu hết các trạm quan trắc, tăng nhanh trong những thập kỷ gần đây. Trung bình cả nước, nhiệt độ trung bình năm thời kỳ 1958-2014 tăng khoảng 0,62°C, riêng giai đoạn (1985-2014) nhiệt độ tăng khoảng 0,42°C. Tốc độ tăng trung bình mỗi thập kỷ khoảng 0,10°C, thấp hơn giá trị trung bình toàn cầu (0,12°C/thập kỷ, IPCC 2013).

b) Lượng mưa

Trong thời kỳ 1958-2014, lượng mưa năm tính trung bình cả nước có xu thế tăng nhẹ. Trong đó, tăng nhiều nhất vào các tháng mùa đông và mùa xuân; giảm vào các tháng mùa thu. Nhìn chung, lượng mưa năm ở các khu vực phía Bắc có xu thế giảm (từ 5,8% ÷ 12,5%/57 năm); các khu vực phía Nam có xu thế tăng (từ 6,9% ÷ 19,8%/57 năm). Khu vực Nam Trung Bộ có mức tăng lớn nhất (19,8%/57 năm); khu vực đồng bằng Bắc Bộ có mức giảm lớn nhất (12,5%/57 năm).

c) Các hiện tượng cực đoan liên quan tới nhiệt độ

- Số ngày nóng (số ngày có $T_x \geq 35^\circ\text{C}$) có xu thế tăng ở hầu hết các khu vực của cả nước, đặc biệt là ở Đông Bắc, đồng bằng Bắc Bộ và Tây Nguyên với mức tăng phổ biến 2÷3 ngày/10 năm, nhưng giảm ở một số nơi thuộc Tây Bắc, Nam

Trung Bộ và khu vực phía Nam.

- Số ngày rét đậm, rét hại ở miền Bắc có xu thế giảm, đặc biệt là trong hai thập kỷ gần đây, tuy nhiên có sự biến động mạnh từ năm này qua năm khác, xuất hiện những đợt rét đậm kéo dài kỷ lục, những đợt rét hại có nhiệt độ khá thấp.

- Hạn hán: Số lượng các đợt hạn hán, đặc biệt là hạn khắc nghiệt gia tăng trên phạm vi toàn quốc. Các giá trị kỷ lục liên tiếp được ghi nhận trong vài năm trở lại đây. Từ năm 2000 đến nay, khô hạn gay gắt hầu như năm nào cũng xảy ra.

d) Các hiện tượng cực đoan liên quan đến mưa

Mưa cực đoan có xu thế biến đổi khác nhau giữa các vùng khí hậu: giảm ở hầu hết các trạm thuộc Tây Bắc, Đông Bắc, đồng bằng Bắc Bộ và tăng ở phần lớn các trạm thuộc các vùng khí hậu khác. Số liệu quan trắc cho thấy mưa trái mùa và mưa lớn dị thường xảy ra nhiều hơn.

đ) Bão và áp thấp nhiệt đới

Theo số liệu thống kê thời kỳ 1959-2015, trung bình hàng năm có khoảng 12 cơn bão và áp thấp nhiệt đới (ATNĐ) hoạt động trên Biển Đông, trong đó khoảng 45% số cơn hình thành ngay trên Biển Đông và 55% số cơn hình thành từ Thái Bình Dương di chuyển vào. Mỗi năm có khoảng 7 cơn bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến Việt Nam, trong đó có 5 cơn đổ bộ hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền nước ta.

2. Tác động của BĐKH đến hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

2.1. Tác động của BĐKH đến sức khỏe con người

- Nhiệt độ không khí tăng trong các đợt nắng nóng kéo dài gây ra làm gia tăng một số nguy cơ đối với những người mắc bệnh tim mạch, bệnh thần kinh.

- Di dân do nước biển dâng ảnh hưởng đến sức khỏe, rối loạn tâm thần và phát sinh các bệnh truyền nhiễm.

- Sự thay đổi lượng mưa ảnh hưởng đến việc cung cấp nước ngọt.

- Lũ lụt: gây chết đuối, chấn thương, ô nhiễm môi trường, nguồn nước, tăng nguy cơ các bệnh từ nước, ảnh hưởng đến các dịch vụ chăm sóc người có công.

- Không khí lạnh khắc nghiệt có thể gây ra các nguy cơ cấp tính như cước chân tay, giảm thân nhiệt hoặc tăng nguy cơ phát các bệnh mạn tính liên quan đến đường hô hấp và một số bệnh khác.

- Tác động gián tiếp của BĐKH đến sức khỏe thông qua những nguồn gây

bệnh, làm tăng khả năng bùng phát và lan truyền các bệnh dịch như bệnh cúm A/H5N1, Tay chân miệng, tiêu chảy, dịch tả, sốt rét, sốt xuất huyết, viêm não Nhật Bản, Covid-19 ..., làm tăng tốc độ sinh trưởng và phát triển nhiều loại vi khuẩn và côn trùng, vật chủ mang bệnh (ruồi, muỗi, chuột, bọ chét, ve). Ngoài ra BĐKH làm thay đổi môi trường dẫn đến đói nghèo, gia tăng các loại bệnh tật liên quan đến an toàn thực phẩm...

Các loại hình thiên tai như hạn hán làm ảnh hưởng đến nguồn nước ngọt, thiếu lương thực, chất lượng không khí giảm... Bão, lũ lụt gây tử vong, chấn thương, ô nhiễm nguồn nước, gây ra các bệnh như hen suyễn cấp tính, phát ban và từng đám trên da, bùng phát bệnh viêm dạ dày ruột và nhiễm trùng đường hô hấp...

Ở Việt Nam, do ảnh hưởng của BĐKH mà một số bệnh truyền nhiễm đã phát sinh như cúm A(H1N1), cúm A(H5N1), sốt xuất huyết, sốt rét, tả thương hàn, tiêu chảy, viêm não do vi-rút, viêm đường hô hấp cấp tính do vi-rút (SARS), bệnh tay chân miệng, đặc biệt là nguy cơ xuất hiện cúm A(H7N9).

2.2. Tác động của thiên tai, BĐKH đến hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

a) Xác định các hiểm họa thiên tai liên quan đến BĐKH ở các vùng KT-XH:

- Khu vực trung du và miền núi phía Bắc: lũ quét, sạt lở, sương muối, mưa đá, rét đậm, rét hại; một số vùng thuộc trung du còn bị ảnh hưởng của ngập lụt.

- Khu vực đồng bằng sông Hồng: bão, ATNĐ, ngập lụt, rét đậm, rét hại.

- Khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: Bão, ATNĐ, lũ lụt ở vùng đồng bằng ven biển; sạt lở và lũ quét tại các vùng núi cao; hạn hán ở khu vực phía Nam (Ninh Thuận, Bình Thuận); nắng nóng và rét đậm, rét hại ở vùng phía Bắc (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh).

- Khu vực Tây Nguyên: hạn hán, lũ quét, sạt lở ở vùng núi cao, nắng nóng.

- Đông Nam Bộ: Nắng nóng.

- Tây Nam Bộ: Nắng nóng, hạn hán.

Do tác động động của BĐKH, các loại hình thiên tai càng khắc nghiệt hơn. Để đánh giá xu thế của một số loại hình thiên tai như lũ quét, sạt lở thông qua các chỉ số lượng mưa cực trị (lượng mưa ngày lớn nhất TB, lượng mưa 5 ngày lớn nhất TB). Kết quả dự tính theo kịch bản biến đổi khí hậu cho thấy:

**Bảng 13. Thay đổi của các yếu tố khí hậu và thiên tai theo kịch bản BĐKH
giai đoạn 2030 – 2050**

Vùng	Khí hậu và thiên tai	Xu thế theo kịch bản 4.5	Xu thế theo kịch bản 8.5
Trung du và miền núi phía Bắc	Nhiệt độ	Tăng 1.6 – 1.7°C	Tăng 2.0 – 2.3°C
	Lượng mưa	Tăng 5 – 15%	Tăng 5 – 15%
	Lũ quét	Tăng	Tăng
	Rét đậm, rét hại	Giảm	Giảm
	Nắng nóng	Tăng	Tăng
Đồng bằng sông Hồng	Nhiệt độ	Tăng 1.6 – 1.7oC	Tăng 2.0 – 2.3oC
	Lượng mưa	Tăng 20%	Tăng 20%
	Bão, ATNĐ, lũ lụt	Tăng	Tăng
	Rét đậm, rét hại	Giảm	Giảm
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Nhiệt độ	Tăng 1.3 – 1.7°C	Tăng 1.8 – 2.3°C
	Lượng mưa	Tăng 5 - 20%	Tăng 5 - 20%
	Lũ quét	Tăng	
	Bão, ATNĐ, lũ lụt	Tăng	Tăng
	Rét đậm, rét hại	Giảm	Giảm
	Nắng nóng	Tăng	Tăng
	Hạn hán	Tăng	Tăng
Tây Nguyên	Nhiệt độ	Tăng 1.3 – 1.4oC	Tăng 1.8 – 1.9oC
	Lượng mưa	Tăng 5 – 15%	Tăng 5 – 15%
	Lũ quét	Tăng	
	Nắng nóng	Tăng	Tăng
	Hạn hán	Tăng	Tăng
Đông Nam Bộ	Nhiệt độ	Tăng 1.3 – 1.4oC	Tăng 1.8 – 1.9oC
	Lượng mưa	Tăng 5 – 15%	Tăng 5 – 15%
	Nắng nóng	Tăng	Tăng
ĐBSCL	Nhiệt độ	Tăng 1.3 – 1.4oC	Tăng 1.8 – 1.9oC
	Lượng mưa	Tăng 5 – 15%	Tăng 5 – 15%
	Nắng nóng	Tăng	Tăng
	Hạn hán	Tăng	Tăng

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2016

b) Tình trạng dễ bị tổn thương bởi các thiên tai liên quan đến biến đổi khí hậu của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

- Đối với các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng ở những vùng như trung du và miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên, khu vực núi cao ở các vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung chưa được kiên cố, cơ sở vật chất còn thô sơ vì vậy tình trạng dễ bị tổn thương đối với các loại hình thiên tai như lũ quét, bão, lũ lụt luôn ở mức cao.

- Đối với các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng nằm ở các khu vực đồng bằng, đông dân cư được xây dựng kiên cố, trang bị cơ sở vật chất tương đối đầy đủ do vậy mức độ tổn thương do các loại hình thiên tai gây nên thường chỉ ở mức trung bình.

- Đối với các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng ở một số khu vực ven biển phía Bắc vùng BTB và duyên hải MT nơi có tần suất xuất hiện cũng như cường độ của bão lũ ở mức cao thì mức độ bị tổn thương cao.

Ngoài ra, khi quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng cần lưu ý đến tác động của các yếu tố BDKH và thiên tai:

- Sự gia tăng nhiệt độ:

Ảnh hưởng tới kết cấu các công trình của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng. Nhiệt độ cao ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và độ bền của các vật liệu xây dựng cơ sở y tế như bê tông, gạch gỗ, giảm tuổi thọ của các cơ sở y tế, tăng kinh phí duy tu, bảo dưỡng.

Tiêu thụ năng lượng tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng gia tăng để đảm bảo duy trì nhiệt độ bảo quản các thiết bị y tế, đặc biệt là thuốc, hóa chất...

- Sự gia tăng lượng mưa trong mùa mưa và giảm lượng mưa trong mùa khô: Sự gia tăng lượng mưa theo kịch bản BDKH gây tác động đến các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng như ngập úng cục bộ ở các cơ sở y tế ở những khu vực trũng, thấp do tắc các hệ thống thoát nước.

- Bão, lũ: tác động đến các công trình cũng như các trang thiết bị của các cơ sở y tế: phá hủy công trình, ngập úng, ô nhiễm môi trường ở cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.

- Hạn hán: ảnh hưởng đến nguồn nước phục vụ cho các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.

- Nắng nóng: giảm tuổi thọ công trình, ô nhiễm môi trường ở cơ sở nuôi

dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng tăng tiêu thụ năng lượng tại các cơ sở y tế để đảm bảo duy trì nhiệt độ bảo quản các thiết bị y tế, đặc biệt là thuốc, hóa chất....

Theo kịch bản BĐKH, nếu nước biển dâng 100 cm sẽ có khoảng 16,8% diện tích đồng bằng sông Hồng, khoảng 1,47% diện tích đất các tỉnh ven biển miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận có nguy cơ bị ngập. Cao nhất là ĐBSCL có nguy cơ ngập 38,9% diện tích như vậy toàn bộ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng được xây dựng trên các diện tích này sẽ bị phá hủy hoặc không có giá trị sử dụng.

II. DỰ BÁO XU THẾ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TÁC NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

1. Sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời gian tới

Trong Báo cáo Việt Nam 2035 đã xác định 3 trụ cột phát triển với 6 chuyển đổi lớn, phác thảo các chiến lược phát triển thích hợp với xuất phát điểm của một nước thu nhập trung bình thấp trong bối cảnh thế giới đầy biến động, nhằm đưa Việt Nam trở thành nước thu nhập cao hoặc cận trên của thu nhập trung bình cao đến năm 2035.

Ba trụ cột chính gồm:

- (1) Thịnh vượng về kinh tế đi đôi với bền vững về môi trường;
- (2) Thúc đẩy công bằng và hòa nhập xã hội;
- (3) Tăng cường năng lực và trách nhiệm giải trình của nhà nước.

Sáu chuyển đổi lớn gồm:

Một là: Hiện đại hóa nền kinh tế đồng thời với nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực kinh tế tư nhân.

Hai là: Phát triển năng lực đổi mới sáng tạo, lấy khu vực kinh tế tư nhân làm trung tâm.

Ba là: Nâng cao hiệu quả của quá trình đô thị hóa, tăng cường kết nối giữa các thành phố và vùng phụ cận.

Bốn là: Phát triển bền vững về môi trường và tăng cường khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

Năm là: Đảm bảo công bằng và hòa nhập xã hội cho các nhóm yếu thế cùng với sự phát triển của xã hội trung lưu.

Sáu là: Xây dựng một Nhà nước pháp quyền hiện đại với nền kinh tế thị

trường đầy đủ, hội nhập và xã hội dân chủ phát triển ở trình độ cao¹.

Mới đây, trong bài viết Chuẩn bị và tiến hành thật tốt Đại hội XIII của Đảng, đưa đất nước bước vào một giai đoạn phát triển mới, Tổng bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng đã chỉ rõ các mục tiêu cụ thể hướng tới những dấu mốc phát triển quan trọng của đất nước ta:

- Đến năm 2025: Là nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp.

- Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.

- Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập Nước: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

2. Dự báo phát triển công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

Đảng, Nhà nước và nhân dân ta luôn quan tâm, chăm lo, thực hiện đền ơn đáp nghĩa đối với người, gia đình có công với cách mạng. Khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng càng được đặc biệt quan tâm, hệ thống chính sách, pháp luật ưu đãi người có công đang từng bước hoàn thiện và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước. Đối tượng người có công ngày một mở rộng, chế độ ưu đãi ngày một nâng cao gắn liền với sự đảm bảo công bằng và sự đồng thuận của toàn xã hội. Công tác điều dưỡng người có công là rất thiết thực, mỗi đợt đi điều dưỡng, ngoài việc nâng cao sức khỏe còn là dịp để ôn lại truyền thống đấu tranh cách mạng vẻ vang của dân tộc, từ đó đối tượng có điều kiện được giao lưu, gặp gỡ đồng đội, thăm chiến trường xưa, được tham quan các danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử, các căn cứ kháng chiến cũ ... Nhờ đó, sức khỏe và tinh thần của các đối tượng người có công được nâng lên rõ rệt, từ đó giúp họ tiếp tục sống vui, sống khỏe, tiếp lửa cho thế hệ trẻ tiếp tục sự nghiệp cách mạng của Đảng.

Trong những năm qua, mặc dù điều kiện kinh tế- xã hội còn nhiều khó khăn, song Đảng và Nhà nước ta vẫn luôn đặc biệt quan tâm tới người có công với cách mạng. Một trong những chính sách đó là công tác điều dưỡng và chăm sóc sức khỏe. Đây được xem như là một yêu cầu bức thiết vì rất nhiều đối tượng người có công đã bày tỏ nguyện vọng và mong muốn được đi thăm quan, nghỉ ngơi điều dưỡng sức khỏe dù chỉ là một lần.

¹ Nhóm Ngân hàng thế giới, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Việt Nam 2035, Nxb Hồng Đức, HN 2016

Hiện nay có nhiều địa phương đã làm tốt công tác điều dưỡng, chăm sóc sức khỏe người có công như mô hình trung tâm điều dưỡng của Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Phú Yên, Kon Tum và Quảng Trị... Trong thời gian tới, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sẽ dành một nguồn kinh phí lớn để đầu tư xây dựng, mở rộng các trung tâm điều dưỡng. Tuy nhiên, các địa phương cũng cần phải chủ động trong việc huy động thêm nguồn hỗ trợ kinh phí của tỉnh/thành phố.

Việc đầu tư xây dựng phải chú trọng đến các vấn đề về cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ, phù hợp về địa điểm, tạo sự liên kết giữa các tỉnh. Trong quá trình xây dựng Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, các địa phương không nên cầu toàn, xa thực tế và cần chú trọng đến xây dựng các quy chế, quy định cụ thể về chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ chuyên trách. Việc điều dưỡng phải luôn đi liền với công tác phục vụ điều dưỡng. Hướng tới cần chuyển một số trung tâm chỉnh hình sang bệnh viện và hiện đang triển khai ở hai tỉnh Bình Định và Cần Thơ, tạo ra một hệ thống liên hoàn điều dưỡng sức khỏe cho người có công.

Theo thống kê, cả nước có gần 1,4 triệu người đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng và khoảng hơn 1 triệu người hưởng chế độ điều dưỡng với hai phương thức là điều dưỡng tại gia đình hoặc điều dưỡng tập trung tùy vào khả năng kinh phí, tình trạng sức khỏe của đối tượng.

Hiện cả nước có 66 trung tâm nuôi dưỡng người có công với cách mạng với 6 mô hình, trong đó nhiệm vụ điều dưỡng người có công được thực hiện ở 53/66 trung tâm và nhiệm vụ nuôi dưỡng người có công được thực hiện ở 31/66 trung tâm (*do có 29 trung tâm hoạt động với mô hình đa chức năng*), với một đội ngũ cán bộ có tay nghề đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe người có công. Mặc dù còn nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ còn thiếu và kiêm nhiệm, song trong những năm qua, các trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng đã phát huy được tính chủ động, sáng tạo, khắc phục khó khăn tìm ra các giải pháp tốt để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Việc phát triển hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công trong thời gian tới gắn với mục tiêu nâng cao chất lượng dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, góp phần quan trọng vào việc đảm bảo an sinh xã hội có hiệu quả. Phát triển thêm trung tâm làm nhiệm vụ điều dưỡng bảo đảm phân bố theo vùng, miền, tại nơi có danh lam thắng cảnh, điều kiện khí hậu thuận lợi đáp ứng yêu cầu điều dưỡng tập trung với cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, tiện nghi, chế độ ăn uống đủ dinh dưỡng, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, đội ngũ

cán bộ làm công tác điều dưỡng có trình độ chuyên môn cao... nhằm đạt mục tiêu thực hiện điều dưỡng tập trung cho khoảng 30% tổng số đối tượng hưởng chế độ điều dưỡng trên cả nước.

Khuyến khích các địa phương cần có chính sách rút ngắn thời gian điều dưỡng luân phiên xuống còn 1 năm một lần bằng nguồn ngân sách địa phương hỗ trợ, tạo điều kiện cho những người có công tuổi cao sức yếu có cơ hội thụ hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước. Ngoài nguồn kinh phí trung ương, các tỉnh/thành phố cần trích ngân sách hỗ trợ cho các đối tượng đi điều dưỡng tại các trung tâm để hỗ trợ tiền sửa chữa nhà, điện, nước, và tiền xăng dầu đưa đón. Các địa phương cũng cần xây dựng kế hoạch giao chỉ tiêu điều dưỡng cụ thể cho các trung tâm và các quận, huyện, thị xã trực thuộc tỉnh/thành phố, giao chỉ tiêu về số lượng, thời gian, địa điểm, hình thức điều dưỡng sát với thực tế của các đơn vị. Tăng cường công tác tuyên truyền tại các quận, huyện nhằm mở rộng số đối tượng điều dưỡng. Đồng thời công tác điều dưỡng phải đảm bảo đúng đối tượng, thời gian.

Về phía các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng tại các tỉnh/thành phố, căn cứ vào chỉ tiêu điều dưỡng được giao xây dựng kế hoạch điều dưỡng cụ thể, chi tiết từng đợt với từng quận, huyện, thị xã và các tỉnh, thành phố khác, thông báo kế hoạch tới các Phòng Lao động -TBXH quận, huyện, thị xã biết để phối hợp tổ chức đưa đón người có công đi điều dưỡng chu đáo, an toàn. Cùng với đó, các Trung tâm cũng phải công khai chế độ điều dưỡng để đối tượng người có công biết và tham gia, phối hợp với các quận, huyện, thị xã tổ chức thực hiện đúng, đủ các chỉ tiêu điều dưỡng từng đợt. Đối với Phòng Lao động -TBXH, cần báo cáo với cấp ủy và UBND cùng cấp về chỉ tiêu điều dưỡng người có công của địa phương và chỉ đạo các xã, phường, thị trấn thực hiện kế hoạch, lập danh sách, phân loại đối tượng điều dưỡng tại nhà và tại Trung tâm theo từng đợt, trình UBND quận, huyện, thị xã phê duyệt kế hoạch và tổ chức thực hiện. Phối hợp với các xã, phường, thị trấn lập kế hoạch, mời đối tượng đi điều dưỡng, bảo đảm đối tượng trong diện đi điều dưỡng tại các Trung tâm đều nhận được giấy mời chu đáo, trang trọng và trước 5 ngày đi điều dưỡng.

Chính sách điều dưỡng người có công là chính sách ưu đãi lớn, thể hiện sự quan tâm thiết thực của Đảng, Nhà nước và thành phố đối với người có công. Để thực hiện tốt chính sách này đòi hỏi sự quan tâm hơn nữa của các cấp, các ngành, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, tạo điều kiện thuận lợi để người có công thụ hưởng chính sách một cách tốt nhất. Cùng với đó, cần tổ chức tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, của các tỉnh/thành phố về công tác nuôi

dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng trên các phương tiện thông tin đại chúng, phổ biến rộng rãi chế độ, hình thức và chỉ tiêu điều dưỡng cụ thể cho các xã, phường, thị trấn và người có công trên địa bàn, đảm bảo người có công nhận được đầy đủ thông tin về chính sách điều dưỡng, cơ sở điều dưỡng, tiêu chuẩn điều dưỡng và thụ hưởng đúng, đủ chính sách ưu đãi theo quy định.

Cùng với việc xem xét công nhận người có công với cách mạng, hệ thống cơ sở sự nghiệp nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh, liệt sĩ và người có công với cách mạng thường cần được nâng cấp, xây dựng và thành lập mới để đáp ứng yêu cầu nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.

Đẩy mạnh phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”, “Xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ, người có công” với nhiều hình thức phong phú, thiết thực như: tặng nhà tình nghĩa, vườn cây tình nghĩa, sổ tiết kiệm tình nghĩa; chăm sóc bố, mẹ liệt sĩ già yếu cô đơn, con liệt sĩ mồ côi, phụng dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng ở tất cả các địa phương, huy động mọi nguồn lực trong xã hội, cộng đồng cùng nhà nước chăm sóc ngày càng tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của người và gia đình người có công với cách mạng.

Khắc phục những tồn tại, khó khăn và bất cập trong việc thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công như: việc nghiên cứu xây dựng, ban hành và hướng dẫn thực hiện chính sách theo kịp với các yêu cầu của thực tiễn quản lý nhà nước; sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương cần chặt chẽ hơn nữa; công tác kiểm tra, thanh tra phải bao phủ kịp thời, chấm dứt tình trạng giả mạo hồ sơ, trục lợi chính sách...

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và thực hiện đầy đủ và có hiệu quả Chỉ thị số 14-CT/TW ngày 19/7/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác người có công với cách mạng, với chức năng, nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước, Chính phủ và nhân dân giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sẽ tiếp tục tập trung, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác người có công với cách mạng, cụ thể như: đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường sự phối hợp hiệu quả giữa các bộ, ban, ngành Trung ương và địa phương trong thực hiện công tác người có công với cách mạng; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức, trách nhiệm của những người làm công tác người có công; thực hiện nghiêm công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các vi phạm trong thực hiện luật pháp, chính sách đối với người có công với cách mạng. Phần đầu trong giai đoạn 2021-2025 có 100% gia đình người có công có mức sống cao

hơn mức sống trung bình của nhân dân nơi cư trú; không còn hộ người có công thuộc diện hộ nghèo.

Trong thời gian tới, công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng cần tập trung vào các nhiệm vụ sau đây:

- Hoàn thiện thể chế về ưu đãi người có công với cách mạng nhằm bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, khả thi của văn bản quy phạm pháp luật. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật về người có công.

- Tập trung rà soát, giải quyết hồ sơ còn tồn đọng sau chiến tranh, phấn đấu trong giai đoạn 2021-2025 giải quyết căn bản hồ sơ đề nghị xác nhận người có công với cách mạng còn tồn đọng.

- Phát triển hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công đồng bộ, hiện đại phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, khả năng đầu tư của ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội; đảm bảo người có công được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc toàn diện, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng và hiệu quả.

III. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC CHĂM SÓC NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG GIAI ĐOẠN TỚI

Trong quá trình thực hiện công tác điều dưỡng người có công hiện nay đã phát sinh một số vấn đề, đó là:

- Đa số các Trung tâm điều dưỡng hiện nay, bao gồm cả các Trung tâm do Bộ làm chủ quản và các Trung tâm do địa phương đang quản lý đều đã xuống cấp, một số đơn vị được đặt tại các thành phố lớn và là trung tâm du lịch đã trở nên quá tải, số giường hiện có không đủ đáp ứng yêu cầu điều dưỡng về số lượng đối tượng cho các tỉnh thành, dẫn đến việc nhiều địa phương đưa đối tượng đi điều dưỡng nhưng phải ký hợp đồng với các công ty du lịch để bố trí cho đối tượng ở bên ngoài, dẫn đến việc không đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu đặt ra trong công tác điều dưỡng.

- Số lượng các Trung tâm điều dưỡng không ít, nhưng phân bố không đồng đều dẫn đến mất cân đối giữa các vùng miền và khu vực, điều này làm tăng chi ngân sách trong công tác phục vụ và chi trả cho các dịch vụ kèm theo, chưa nói đến việc do công tác quy hoạch chưa tốt nên có những Trung tâm hiện nay mặc dù mới được thành lập, xây mới nhưng rất ít đối tượng đến điều dưỡng.

- Ở một số địa phương, cách thức tổ chức thực hiện việc lựa chọn đối tượng còn nhiều hạn chế, nhất là tại phường, xã, thị trấn khi lựa chọn đối tượng đi điều

dưỡng chưa tạo được sự công bằng, người thì năm nào cũng được chọn, trong khi đó có người chờ đợi nhưng không đến lượt đành phải chọn giải pháp điều dưỡng tại nhà, hoặc do địa phương hằng năm chỉ điều dưỡng tập trung tại một địa điểm nhất định, gây nhàm chán cho đối tượng điều dưỡng. Trong khi đó, đối với đối tượng điều dưỡng tại nhà chỉ nhận được 50% số tiền điều dưỡng so với điều dưỡng tập trung là quá ít, gây tâm lý so bì giữa các đối tượng cùng thụ hưởng chính sách với nhau.

- Hiện nay, do nhu cầu điều dưỡng của các đối tượng ngày càng tăng, rất nhiều tỉnh, thành đang đề nghị được xây dựng mới Trung tâm điều dưỡng tại địa phương mình, trong khi nhiều Trung tâm điều dưỡng hiện có đã xuống cấp, cần kinh phí để cải tạo, nâng cấp, sửa chữa. Trong bối cảnh đất nước ta vừa bước ra khỏi các quốc gia kém phát triển, đồng thời Nhà nước cũng đang rất cần vốn để đầu tư cho phát triển, đầu tư cho con người như tăng lương cho công chức, viên chức và người lao động, lực lương vũ trang, tăng trợ cấp cho đối tượng chính sách..., thì việc bố trí kinh phí cho việc xây mới các Trung tâm điều dưỡng là rất khó khăn.

- Về tổng thể, hiện nay hầu hết các Trung tâm điều dưỡng đang hoạt động một cách manh mún, chưa có sự thống nhất về tổ chức bộ máy và quy chế hoạt động chung cho cả hệ thống, có nơi hoạt động theo cơ chế tự chủ 100%, có nơi chỉ tự chủ một phần, phần kinh phí còn lại do ngân sách chi trả. Do vậy, dẫn đến việc nhiều Trung tâm hoặc không đủ số lượng biên chế để hoạt động hoặc không dám mạnh dạn thực hiện các dịch vụ kèm theo để đáp ứng yêu cầu của đối tượng và đảm bảo chi thường xuyên cho hoạt động của Trung tâm mình.

Từ những vấn đề nêu trên, để thực hiện tốt hơn nữa công tác điều dưỡng người có công, ngoài các quy định Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và các văn bản hướng dẫn thực hiện, cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương cần quan tâm nhiều hơn nữa trong công tác chăm lo đời sống cả về vật chất và tinh thần cho người có công, trong đó ngành Lao động - Thương binh và Xã hội cần phát huy hơn nữa vai trò tham mưu để phấn đấu người có công có mức sống trung bình đến cao hơn tại nơi cư trú, không để họ nghèo và tái nghèo.

- Thường xuyên thay đổi địa điểm điều dưỡng để tránh nhàm chán cho đối tượng.

- Cần xem xét lại công tác quy hoạch mạng lưới các Trung tâm điều dưỡng trong cả nước, chỉ nên mở rộng quy mô và nâng cấp đối với các Trung tâm tại các địa điểm du lịch, hoặc tại các địa phương có danh lam, thắng cảnh để nâng cao

hiệu quả cho công tác điều dưỡng. Quy hoạch hệ thống các trung tâm theo vùng hoặc khu vực để Nhà nước tập trung nguồn lực đầu tư có hiệu quả. Đồng thời đẩy mạnh công tác xã hội hóa lĩnh vực này để Nhà nước bớt đi gánh nặng ngân sách, tập trung nguồn lực cho việc nâng mức trợ cấp và hỗ trợ cho các đối tượng.

- Bổ sung chức năng chăm sóc người có công với cách mạng có hoàn cảnh neo đơn, không nơi nương tựa cho Trung tâm bảo trợ xã hội các tỉnh, thành nhưng phải bố trí khu ăn, ở, đi lại, vui chơi giải trí, văn hóa, thể dục, thể thao... riêng (không chung với các đối tượng bảo trợ xã hội khác) để Đảng và Nhà nước có điều kiện chăm lo cho người có công cách mạng được tốt hơn.

- Chuyển đổi các Trung tâm điều dưỡng người có công các tỉnh từ loại hình do Nhà nước bảo đảm chi phí thường xuyên sang loại hình tự chủ về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên theo Điều 13 Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Cần sớm ban hành quy định về cơ cấu tổ chức và Quy chế hoạt động chung, thống nhất trong cả nước cho hệ thống các Trung tâm điều dưỡng để thống nhất quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động.

PHẦN V

PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CƠ SỞ NUÔI DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG TRONG THỜI KỲ 2021-2030 VÀ 2031-2050

I. QUAN ĐIỂM

1. Quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng được lập nhằm cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về đảm bảo ưu đãi người có công với cách mạng; phù hợp, thống nhất với các định hướng Chiến lược phát triển đất nước thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2025 và các giai đoạn tiếp theo; phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và các quy hoạch ngành quốc gia khác có liên quan.

2. Quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng phù hợp theo đặc điểm từng vùng lãnh thổ, cơ cấu dân số và số lượng người có công với cách mạng được thụ hưởng dịch vụ; tạo điều kiện thuận lợi cho người có công với cách mạng tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

3. Quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng phải bảo đảm phù hợp với khả năng đầu tư của nhà nước và khả năng huy động nguồn lực xã hội, cộng đồng, người dân để phát triển công tác chăm sóc người có công với cách mạng, góp phần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao mức sống vật chất, tinh thần của người có công với cách mạng, khẳng định truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, công lao của các thế hệ người có công với cách mạng.

4. Quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng phải bảo đảm tính kế thừa, tính khoa học, thực tiễn; phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

5. Quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là quy hoạch mở, linh hoạt; tùy thuộc vào tình hình, nhu cầu thực tế của các vùng, địa phương để xác định số lượng, quy mô của hệ thống các cơ sở trên từng địa bàn cho phù hợp, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của đối tượng.

6. Quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng thời kỳ 2021-2030 đảm bảo phù hợp và hiệu quả trong phân công xây dựng, quản lý các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng giữa các địa phương và vùng lãnh thổ, giữa trung ương và địa phương.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

a) Quy hoạch được lập nhằm hình thành hệ thống cơ sở có đủ quy mô, năng lực đáp ứng yêu cầu nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; đảm bảo người có công được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc toàn diện cả về thể chất và tinh thần.

b) Là công cụ hiệu quả, hiệu lực của nhà nước để phục vụ việc hoạch định chính sách phát triển lĩnh vực chăm sóc người có công; tổ chức không gian, quản lý hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng của ngành.

c) Là cơ sở để đưa ra lộ trình và triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn trên địa bàn cả nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về ưu đãi người có công, bảo đảm tính khách quan, khoa học, minh bạch và hiệu quả.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Nâng cao chất lượng dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, bảo đảm người có công được chăm lo toàn diện cả về thể chất và tinh thần.

b) Bảo đảm cơ sở vật chất thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng nhằm tăng tỷ lệ người có công được thụ hưởng dịch vụ điều dưỡng người có công.

c) Phát triển hệ thống cơ sở thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công với cách mạng đạt tiêu chuẩn khách sạn 3 sao và thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng người có công với cách mạng đạt tiêu chuẩn bệnh viện tuyến huyện để nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng người có công với cách mạng.

d) Thường xuyên tổ chức tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ của người làm việc tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Hình thành đội ngũ người lao động có trình độ, đạo đức phù hợp với vị trí việc làm được phê duyệt, có chính sách thu hút nhân tài, thu hút người lao động có chuyên môn, nghiệp vụ giỏi vào làm việc trong các cơ sở nuôi dưỡng điều dưỡng.

III. NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH

- Bảo đảm sự tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo Luật quy hoạch, Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch.

- Bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ giữa quy hoạch ngành với quy hoạch vùng, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Bảo đảm tính khách quan, liên tục và ổn định, đáp ứng các nhu cầu trong

giai đoạn 2021 – 2025; 2026 – 2030 và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo, phù hợp với tầm nhìn đến năm 2050.

- Bảo đảm tính kế thừa, phát triển các quy hoạch trước đây và các chương trình, đề án phát triển ngành, lĩnh vực có liên quan.

- Bảo đảm tính khả thi trong triển khai, nhất là về nguồn lực để thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt; đáp ứng yêu cầu của giai đoạn 2021 – 2030 và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo, phù hợp với tầm nhìn đến năm 2050.

- Bảo đảm phù hợp với quy hoạch các ngành khác có liên quan tới bảo hộ, chăm sóc đối tượng xã hội nói chung.

- Bảo đảm công khai, minh bạch và có sự giám sát của người dân, cộng đồng trong quá trình xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

Quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng theo hai phương án:

- Phương án 1:

Kế thừa 6 mô hình hiện tại hướng tới tự chủ một phần chi thường xuyên thông qua hoạt động cung cấp dịch vụ nhằm sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất đồng thời nâng cao trình độ, tính chuyên nghiệp cho đội ngũ viên chức, người lao động; tiến hành rà soát, sắp xếp, sáp nhập, điều chỉnh mô hình hoạt động của các cơ sở theo hướng tinh gọn, hiệu quả, bảo đảm chất lượng dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

Phát triển thêm một số cơ sở điều dưỡng người có công bảo đảm phân bố theo vùng, nơi có danh lam thắng cảnh, điều kiện khí hậu thuận lợi cho công tác điều dưỡng nhằm đạt mục tiêu đề ra.

Không phát triển thêm cơ sở nuôi dưỡng người có công, rà soát, sắp xếp, điều chỉnh mô hình hoạt động của các cơ sở tại địa phương bảo đảm thực hiện chính sách, chế độ nuôi dưỡng theo quy định hiện hành theo hướng sử dụng cơ sở vật chất phục vụ điều dưỡng hoạt động chưa hết công suất để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng người có công.

Bảo đảm kinh phí để đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công để đáp ứng yêu cầu công tác

nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

- Phương án 2:

Kế thừa 6 mô hình hiện tại hướng tới tự chủ một phần chi thường xuyên thông qua hoạt động cung cấp dịch vụ nhằm sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất đồng thời nâng cao trình độ, tính chuyên nghiệp cho đội ngũ viên chức, người lao động; tiến hành rà soát, sắp xếp, sáp nhập, điều chỉnh mô hình hoạt động của các cơ sở theo hướng tinh gọn, hiệu quả, bảo đảm chất lượng dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

Phát triển thêm một số cơ sở điều dưỡng người có công bảo đảm phân bố theo vùng, nơi có danh lam thắng cảnh, điều kiện khí hậu thuận lợi cho công tác điều dưỡng nhằm đạt mục tiêu đề ra.

Hình thành cơ sở nuôi dưỡng người có công mang tính chất vùng để bảo đảm thực hiện chính sách, chế độ nuôi dưỡng theo quy định hiện hành.

Bảo đảm kinh phí để đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công để đáp ứng yêu cầu công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

1. Phương án 1

1.1. Mục tiêu cụ thể

Giai đoạn 2021-2025:

a) Tăng tỷ lệ người có công cả nước được đi điều dưỡng tập trung đạt 30% tổng số người có công được hưởng chế độ điều dưỡng, tỷ lệ người có công ở vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đạt 20% tổng số người có công của từng vùng được hưởng chế độ điều dưỡng.

b) Đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ nuôi dưỡng tối đa 70% tổng số đối tượng được hưởng chế độ nuôi dưỡng.

c) Hình thành hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với 71 cơ sở được đầu tư đồng bộ về cơ sở vật chất, trang thiết bị với đội ngũ người làm việc có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đạo đức phù hợp với vị trí việc làm:

- Phát triển mới 08 cơ sở thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công. với quy mô 660 giường tại 3 vùng: Miền núi phía Bắc (01 cơ sở), Tây Nguyên (01 cơ sở), Đồng bằng Sông Cửu Long (06 cơ sở).

- Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp một số cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công bị hư hỏng, xuống cấp.

d) Rà soát, sắp xếp, sáp nhập, chuyển đổi mô hình hoạt động các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

Giai đoạn 2026-2030:

a) Tăng tỷ lệ người có công được đi điều dưỡng tập trung đạt 40% tổng số người có công được hưởng chế độ điều dưỡng.

b) Đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ nuôi dưỡng tối đa 100% tổng số đối tượng được hưởng chế độ nuôi dưỡng.

c) Phát triển thêm 01 cơ sở điều dưỡng người có công ở vùng đồng bằng Sông Cửu Long với quy mô 80 giường.

d) Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp một số cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công bị hư hỏng, xuống cấp.

đ) Rà soát, sắp xếp, sáp nhập, chuyển đổi mô hình hoạt động các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

Giai đoạn 2031-2050:

a) Tăng tỷ lệ người có công được đi điều dưỡng tập trung đạt 60% tổng số người có công được hưởng chế độ điều dưỡng.

b) Đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ nuôi dưỡng tối đa 100% tổng số đối tượng được hưởng chế độ nuôi dưỡng.

c) Không phát triển mới hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.

d) Rà soát, sắp xếp, sáp nhập, chuyển đổi mô hình hoạt động các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

đ) Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công bị hư hỏng, xuống cấp.

1.2. Định hướng quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng điều dưỡng người có công với cách mạng

Trong giai đoạn quy hoạch 2021-2030 và tầm nhìn đến 2050, định hướng quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở nuôi dưỡng điều dưỡng người có công với cách mạng trên địa bàn cả nước như sau:

Bảng 14. Dự báo số lượng trung tâm cần nâng cấp và phát triển mới để phục vụ các đối tượng NCC (Theo phương án 1)

Hạng mục	2021-2025	2026-2030	Tầm nhìn đến năm 2050
----------	-----------	-----------	-----------------------

	Nâng cấp	Phát triển mới	Nâng cấp	Phát triển mới	Nâng cấp	Phát triển mới
Cả nước	6	8	8	1	72	0
1. Phục vụ điều dưỡng người có công	4	8	3	1	59	0
2. Phục vụ nuôi dưỡng người có công	2	0	5	0	60	0
I. Vùng Trung du miền núi phía Bắc	0	1	0	0	15	0
1. Phục vụ điều dưỡng người có công	0	1	0	0	14	0
2. Phục vụ nuôi dưỡng người có công	0	0	0	0	14	0
II. Vùng Đồng bằng sông Hồng	2	0	4	0	19	0
1. Phục vụ điều dưỡng người có công	1	0	0	0	13	0
2. Phục vụ nuôi dưỡng người có công	1	0	4	0	17	0
III. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung	4	0	3	0	19	0
1. Phục vụ điều dưỡng người có công	3	0	3	0	14	0
2. Phục vụ nuôi dưỡng người có công	1	0	0	0	14	0
V. Vùng Tây Nguyên	0	1	0	0	4	0
1. Phục vụ điều dưỡng người có công	0	1	0	0	4	0
2. Phục vụ nuôi dưỡng người có công	0	0	0	0	2	0
IV. Vùng Đông Nam Bộ	0	0	1	0	5	0
1. Phục vụ điều dưỡng người có công	0	0	0	0	4	0
2. Phục vụ nuôi dưỡng người có công	0	0	1	0	3	0
VI. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	0	6	0	1	10	0
1. Phục vụ điều dưỡng người có công	0	6	0	1	10	0
2. Phục vụ nuôi dưỡng người có công	0	0	0	0	10	0

Bảng 15. Dự báo số lượng trung tâm đến năm 2025; 2030 và 2050
(Theo phương án 1)

Hạng mục	2025	2030	2050
Tổng số	71 cơ sở	72 cơ sở	72 cơ sở
1. Nhiệm vụ điều dưỡng người có công	58/71 cơ sở	59/72 cơ sở	59/72 cơ sở
2. Nhiệm vụ nuôi dưỡng người có công	59/71 cơ sở	60/72 cơ sở	60/72 cơ sở

Nguồn: Tính toán của các chuyên gia

1.3. Nội dung

Giai đoạn 2021-2025

Quy hoạch hệ thống 71 cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công trên cả nước với quy mô 7.030 giường điều dưỡng và khoảng 2.000 người làm việc trong các cơ sở để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng đạt tối đa 70% tổng số người có công được hưởng chế độ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật và điều dưỡng tập trung cho khoảng 160.000 lượt người /năm. Trong đó:

- Phát triển mới 08 cơ sở với quy mô 660 giường điều dưỡng được phân bố chủ yếu cho vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (6 cơ sở).

- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp 04 cơ sở hiện có với quy mô 290 giường bảo đảm không gian thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công, trong đó bổ sung thêm 30 giường điều dưỡng.

- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất bảo đảm không gian thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng người có công phù hợp với chế độ nuôi dưỡng theo quy định hiện hành.

- Phân đầu tối đa 10 cơ sở hoạt động theo mô hình đa chức năng và tự đảm bảo một phần chi thường xuyên.

Giai đoạn 2026-2030

Quy hoạch hệ thống 72 cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công trên cả nước với quy mô 7.350 giường và khoảng 2.000 người làm việc trong các cơ sở để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng đạt tối đa 100% tổng số người có công theo quy định của pháp luật và điều dưỡng tập trung cho khoảng 200.000 lượt người có công với cách mạng. Trong đó:

- Phát triển mới 01 cơ sở với quy mô 80 giường cho vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.

- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp 03 cơ sở để tăng quy mô thêm 240 giường cho vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung.

- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất bảo đảm không gian thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng người có công phù hợp với chế độ nuôi dưỡng theo quy định hiện hành.

- Phân đầu tối đa 15 cơ sở hoạt động theo mô hình đa chức năng và tự đảm bảo một phần chi thường xuyên.

Giai đoạn 2031-2050

Quy hoạch giữ nguyên 72 cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công trên địa bàn cả nước; thực hiện xây dựng, cải tạo, nâng cấp phù hợp với thực trạng các cơ sở và theo quy định của pháp luật.

Phân đầu tối đa 20 cơ sở hoạt động theo mô hình đa chức năng và tự đảm bảo một phần chi thường xuyên.

2. Phương án 2

2.1. Mục tiêu cụ thể

a) Tăng tỷ lệ người có công cả nước được đi điều dưỡng tập trung đạt 30% tổng số người có công được hưởng chế độ điều dưỡng, tỷ lệ người có công ở vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đạt 20% tổng số người có công của từng vùng được hưởng chế độ điều dưỡng.

b) Đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ nuôi dưỡng tối đa 70% tổng số đối tượng được hưởng chế độ nuôi dưỡng.

c) Hình thành hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với 71 cơ sở được đầu tư đồng bộ về cơ sở vật chất, trang thiết bị với đội ngũ người làm việc có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đạo đức phù hợp với vị trí việc làm:

- Phát triển mới 08 cơ sở thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công. với quy mô 660 giường tại 3 vùng: Miền núi phía Bắc (01 cơ sở), Tây Nguyên (01 cơ sở), Đồng bằng Sông Cửu Long (06 cơ sở).

- Hình thành một số trung tâm mang tính chất vùng để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng người có công theo quy định hiện hành.

- Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp một số cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công bị hư hỏng, xuống cấp.

d) Rà soát, sắp xếp, sáp nhập, chuyển đổi mô hình hoạt động các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

Giai đoạn 2026-2030:

- a) Tăng tỷ lệ người có công được đi điều dưỡng tập trung đạt 40% tổng số người có công được hưởng chế độ điều dưỡng.
- b) Đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ nuôi dưỡng tối đa 100% tổng số đối tượng được hưởng chế độ nuôi dưỡng.
- c) Phát triển thêm 01 cơ sở điều dưỡng người có công ở vùng đồng bằng Sông Cửu Long với quy mô 80 giường.
- d) Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp một số cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công bị hư hỏng, xuống cấp.
- đ) Rà soát, sắp xếp, sáp nhập, chuyển đổi mô hình hoạt động các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

Giai đoạn 2031-2050:

- a) Tăng tỷ lệ người có công được đi điều dưỡng tập trung đạt 60% tổng số người có công được hưởng chế độ điều dưỡng.
- b) Đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ nuôi dưỡng tối đa 100% tổng số đối tượng được hưởng chế độ nuôi dưỡng.
- c) Không phát triển mới hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.
- d) Rà soát, sắp xếp, sáp nhập, chuyển đổi mô hình hoạt động các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.
- đ) Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công bị hư hỏng, xuống cấp.

2.2. Định hướng quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng điều dưỡng người có công với cách mạng

Bảng 16. Tổng hợp Quy hoạch nâng cấp và xây mới các cơ sở nuôi dưỡng điều dưỡng người có công với cách mạng trên địa bàn cả nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (theo phương án 2)

Đơn vị tính: Cơ sở

Hạng mục	2025	2030	2050
Tổng số	71 cơ sở	72 cơ sở	72 cơ sở
1. Nhiệm vụ điều dưỡng người có công	58/71 cơ sở	59/72 cơ sở	59/72 cơ sở
2. Nhiệm vụ nuôi dưỡng người có công	32/71 cơ sở	32/72 cơ sở	32/72 cơ sở

Nguồn: Tổng hợp của các chuyên gia, 2021

2.3. Nội dung

Giai đoạn 2021-2025

Quy hoạch hệ thống 71 cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công trên cả nước với quy mô 7.030 giường điều dưỡng và khoảng 2.000 người làm việc trong các cơ sở để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng đạt tối đa 70% tổng số người có công được hưởng chế độ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật và điều dưỡng tập trung cho khoảng 160.000 lượt người /năm. Trong đó:

- Phát triển mới 08 cơ sở với quy mô 660 giường điều dưỡng được phân bố chủ yếu cho vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (6 cơ sở).
- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp 04 cơ sở hiện có với quy mô 290 giường bảo đảm không gian thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công, trong đó bổ sung thêm 30 giường điều dưỡng.
- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất một số trung tâm do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý và một số trung tâm do địa phương quản lý nhằm hình thành cơ sở vật chất bảo đảm thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng phù hợp với chế độ nuôi dưỡng theo quy định hiện hành.
- Phân đầu tối đa 10 cơ sở hoạt động theo mô hình đa chức năng và tự đảm bảo một phần chi thường xuyên.

Giai đoạn 2026-2030

Quy hoạch hệ thống 72 cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công trên cả nước với quy mô 7.350 giường và khoảng 2.000 người làm việc trong các cơ sở để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng đạt tối đa 100% tổng số người có công theo quy định của pháp luật và điều dưỡng tập trung cho khoảng 200.000 lượt người có công với cách mạng. Trong đó:

- Phát triển mới 01 cơ sở với quy mô 80 giường cho vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.
- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp 03 cơ sở để tăng quy mô thêm 240 giường cho vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung.
- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất bảo đảm không gian thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng người có công phù hợp với chế độ nuôi dưỡng theo quy định hiện hành.
- Phân đầu tối đa 15 cơ sở hoạt động theo mô hình đa chức năng và tự đảm bảo một phần chi thường xuyên.

Giai đoạn 2031-2050

Quy hoạch giữ nguyên 72 cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công trên địa bàn cả nước; thực hiện xây dựng, cải tạo, nâng cấp phù hợp với thực trạng các cơ sở và theo quy định của pháp luật.

Phân đầu tối đa 20 cơ sở hoạt động theo mô hình đa chức năng và tự đảm bảo một phần chi thường xuyên.

3. Lựa chọn phương án phát triển

Với phương án 1, giữ mô hình điều dưỡng ở 10 cơ sở: Quảng Ninh, Hà Nội (01 cơ sở), Ninh Bình, Thanh Hóa (02 cơ sở), Nghệ An, Quảng Bình, Đà Nẵng (01 cơ sở), Lâm Đồng, Bà Rịa – Vũng Tàu (01 cơ sở); điều chỉnh mô hình hoạt động của 22 cơ sở ở mô hình điều dưỡng sang mô hình nuôi dưỡng, điều dưỡng để bảo đảm thực hiện linh hoạt khi nhà nước có quy định mới về chính sách nuôi dưỡng người có công. Phương án này giúp sử dụng hiệu quả một số cơ sở vật chất phục vụ điều dưỡng ở nơi không có danh lam thắng cảnh, điều kiện tự nhiên đáp ứng nguyện vọng đến điều dưỡng của đối tượng, nơi có công suất điều dưỡng hằng năm chưa cao và đội ngũ viên chức, người lao động của các cơ sở. Bên cạnh đó, phương án này giúp việc điều tiết đối tượng vào nuôi dưỡng được linh hoạt, chủ động hơn.

Với phương án 2, đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các cơ sở do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý và một số cơ sở ở các địa phương trong đó có điều chỉnh mô hình hoạt động của 01 cơ sở ở vùng Tây Nguyên nhằm hình thành các cơ sở thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng mang tính chất vùng. Việc tiếp nhận đối tượng vào nuôi dưỡng theo nguyên tắc: địa phương có cơ sở thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng thì tiếp nhận đối tượng do địa phương quản lý, các cơ sở do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý và một số địa phương quản lý mang tính chất vùng sẽ tiếp nhận đối tượng của các địa phương còn lại. Theo quy định hiện hành, ngân sách địa phương bảo đảm chi thường xuyên của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do địa phương quản lý. Phương án này dễ gây lúng túng trong điều tiết đối tượng vào nuôi dưỡng, các địa phương không linh hoạt và chủ động trong việc tiếp nhận đối tượng.

Vì vậy phương án 1 là phương án được chọn trong Quy hoạch mạng lưới các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

V. NỘI DUNG QUY HOẠCH

V.1. Một số căn cứ

- Người có công với cách mạng đa số ở độ tuổi cao, sức khỏe yếu (người tham gia chống Pháp cũng đã trên 65 năm, tuổi đời trên 80 tuổi, tham gia chống Mỹ cũng trên 45 năm) tuổi đời gần 70 tuổi. Họ cần phải được hưởng chế độ điều dưỡng hằng năm với chất lượng dịch vụ đạt tiêu chuẩn 3 sao ở các Trung tâm.

- Thời điểm 10 năm 2021-2030 là “Thời gian vàng” để Đảng, Nhà nước, nhân dân ta thực thi đền ơn đáp nghĩa đối với người và gia đình có công với cách mạng. 10 năm sau nữa số lượng họ giảm đi rất nhiều, khi tuổi đời có hạn, thương tật, bệnh tật làm cho sức khỏe nhanh giảm sút...

- Tỷ lệ chết thô tại Việt Nam qua các năm gần đây là 6,5‰/năm (0,65%/năm). Đối với các đối tượng người có công với cách mạng sức khỏe yếu hơn người bình thường nên tỷ lệ chết sẽ cao hơn. Như vậy trong giai đoạn 2021-2025, trong 5 năm số lượng người có công được chăm sóc nuôi dưỡng, điều dưỡng giảm 5%; giai đoạn 2026-2030 giảm 10% và đến giai đoạn 2031-2050 sẽ giảm 40%.

- Số lượng người có công được công nhận mới trong thời kỳ đổi mới hiện nay vẫn phát sinh hàng năm do những người bị thương tật và hy sinh khi đang cứu hộ lũ lụt, tham gia truy bắt tội phạm, các chiến sĩ hy sinh khi đang làm nhiệm vụ...Tuy nhiên số này không nhiều.

- Dự báo chế độ điều dưỡng sau năm 2030 có nhiều thay đổi: 100% đối tượng được hưởng chế độ điều dưỡng hằng năm, bổ sung thêm đối tượng hưởng chế độ. Vì vậy, đối tượng đang hưởng chế độ sẽ giảm dần do già hoá nhưng tăng thêm đối tượng vào hưởng chế độ.

Bảng 17. Dự báo số lượng người có công được nuôi dưỡng, điều dưỡng tại các Trung tâm đến năm 2025; 2030 và 2050

Hạng mục	2021	2025	2030	2050
1. Chế độ điều dưỡng:	541.380	514.361	463.024	428.215
- Số người được công nhận từ trước	540.380	513.361	462.024	277.215
- Số người mới được công nhận	1.000	1.000	1.000	1.000
- Bổ sung người hưởng chế độ				150.000
2. Chế độ nuôi dưỡng:	2.325	2.012	1.811	1.087
2.1. Thương binh nặng được nuôi dưỡng	1.862	1.769	1.592	955
- Số người đang nuôi dưỡng	862	819	737	442
- Số người tiếp nhận mới	1.000	950	855	513

2.2. Người có công khác được nuôi dưỡng	83	79	71	43
- Số người đang nuôi dưỡng	83	79	71	43
- Số người tiếp nhận mới				
2.3. Thân nhân liệt sĩ	167	159	143	86
- Số người đang nuôi dưỡng	167	159	143	86
- Số người tiếp nhận mới				
2.4. Con đẻ người HĐKC bị nhiễm CĐHHH	208	198	178	107
- Số người đang nuôi dưỡng	208	198	178	107
- Số người tiếp nhận mới				
2.5. Thân nhân NCC khác	5	5	5	3
- Số người đang nuôi dưỡng	5	5	5	3
- Số người tiếp nhận mới				

Nguồn: Tính toán của các chuyên gia

Dự báo số lượng người được nuôi dưỡng sẽ tăng lên do bổ sung đối tượng thương binh, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa. Số lượng người có công được nuôi dưỡng tăng lên nhưng không làm tăng thêm cơ sở nuôi dưỡng do sẽ bổ sung thêm nhiệm vụ nuôi dưỡng đối với các cơ sở điều dưỡng hoạt động chưa hết công suất, có vị trí không thuận lợi cho công tác điều dưỡng.

Bảng 18. Danh mục các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công phát triển giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025 tiếp tục thực hiện

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục trung tâm	Địa điểm xây dựng	Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Quy mô
1	Trung tâm điều dưỡng người có công Lào Cai	Sapa, Lào Cai	31.738	40 giường
2	Trung tâm điều dưỡng người có công Sơn La	Sơn La	44.031	80 giường
3	Trung tâm chăm sóc sức khoẻ người có công Thanh Hoá	Sầm Sơn, Thanh Hoá	32.316	100 giường
4	Trung tâm điều dưỡng người có công Bình Định	Quy Nhơn, Bình Định	37.916	80 giường
5	Trung tâm phục hồi chức năng thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	29.068	150 giường
6	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long	43.947	80 giường

TT	Danh mục trung tâm	Địa điểm xây dựng	Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Quy mô
7	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bạc Liêu	Bạc Liêu	89.000	80 giường
9	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đồng Tháp	Đồng Tháp	90.000	80 giường
10	Trung tâm điều dưỡng người có công Sầm Sơn	Sầm Sơn, Thanh Hoá	49.194	100 giường
11	Trung tâm điều dưỡng thương binh Lạng Giang	Lạng Giang, Bắc Giang	35.898	Nuôi dưỡng 60 người

Nguồn: Cục người có công, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2020

Bảng 19. Danh mục các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công thuộc quy hoạch giai đoạn 2016-2020 chuyển sang giai đoạn 2021-2025 thực hiện

STT	Tên Trung tâm	Địa điểm	Quy mô
1	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang	80 giường
2	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Hải Dương	Hải Dương	100 giường
3	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh. Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	80 giường
4	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Gia Lai	Gia Lai	80 giường
5	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh An Giang	An Giang	80 giường
6	Trung tâm điều dưỡng người có công Cần Thơ	Cần Thơ	80 giường
7	Trung tâm điều dưỡng người có công Cà Mau	Bạc Liêu	100 giường

Nguồn: Cục người có công, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2020

V.2. Nội dung cụ thể

V.2.1. Tiêu chí phát triển mạng lưới các trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công giai đoạn 2021-2025; 2026-2030 và 2031-2050

+ Trên cơ sở rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch các Trung tâm điều dưỡng người có công đã được phê duyệt giai đoạn đến năm 2020 để xây

dựng danh mục các dự án cần tiếp tục đầu tư trong giai đoạn tới và sau khi rà soát lại tính khả thi, mức độ, nhu cầu cũng như tương quan quy hoạch ở các khu vực để điều chỉnh giảm danh mục các trung tâm không còn phù hợp.

+ Trên cơ sở đánh giá hệ thống các cơ sở nuôi dưỡng điều dưỡng người có công hiện có để phát triển thêm cơ sở mới đảm bảo phân bố đồng đều giữa các vùng, tại nơi có danh lam thắng cảnh, điều kiện khí hậu thích hợp với công tác điều dưỡng.

+ Tập trung đầu tư cho các tỉnh có nhiều người có công được hưởng chế độ điều dưỡng, các tỉnh có điều kiện nghỉ dưỡng thuận lợi và các tỉnh có chức năng điều dưỡng cho khu vực để xây dựng danh mục các trung tâm điều dưỡng người có công.

+ Trên cơ sở đánh giá thực trạng cơ sở vật chất các trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và số lượng thương bệnh binh cần được chăm sóc để đề xuất nhu cầu đầu tư cải tạo, nâng cấp cho phù hợp.

+ Căn cứ số lượng người đang được nuôi dưỡng và số lượng người được hưởng chế độ điều dưỡng.

+ Đảm bảo cơ sở vật chất thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công tương đương khách sạn ba sao và thực hiện nuôi dưỡng người có công tương đương bệnh viện tuyến huyện.

V.2.2. Định hướng quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng qua các giai đoạn 2021-2025; 2026-2030 tầm nhìn đến năm 2050

(1) Đến năm 2025: Hình thành, phát triển 71 trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng với 06 mô hình hoạt động. Trong đó: 38 trung tâm hoạt động với mô hình điều dưỡng người có công, 6 trung tâm hoạt động với mô hình nuôi dưỡng người có công, 27 trung tâm hoạt động với mô hình đa chức năng (đưa ra khỏi quy hoạch Trung tâm nuôi dưỡng người có công và bảo trợ xã hội tỉnh Bắc Ninh do không phù hợp để thực hiện công tác điều dưỡng, chuyển người có công đang nuôi dưỡng trong Trung tâm phục hồi chức năng tâm thần Ninh Bình sang Trung tâm điều dưỡng thương binh Nho Quan để đưa Trung tâm phục hồi chức năng tâm thần Ninh Bình ra khỏi quy hoạch, sáp nhập Khu điều dưỡng thương binh tâm thần kinh tỉnh Nghệ An và Trung tâm điều dưỡng thương binh tỉnh Nghệ An). Trong giai đoạn 2021-2025 phát triển mới 8 trung tâm làm nhiệm vụ điều dưỡng người có công với cách mạng.

(2) Đến năm 2030: Hình thành, phát triển 72 trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng. Trong đó: 39 trung tâm hoạt động với mô

hình điều dưỡng người có công, 6 trung tâm hoạt động với mô hình nuôi dưỡng người có công, 27 trung tâm hoạt động với mô hình đa chức năng. Trong giai đoạn 2026-2030 phát triển thêm 01 trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng.

(3) Đến năm 2050: Không phát triển mới các cơ sở nuôi dưỡng điều dưỡng người có công.. Mô hình hoạt động của các cơ sở được điều chỉnh phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quy mô và định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước.

V.2.3. Thực hiện sáp nhập, thay đổi nhiệm vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng, bổ sung nhiệm vụ và đưa ra khỏi quy hoạch một số trung tâm

- *Đưa ra khỏi quy hoạch:*

- + Trung tâm nuôi dưỡng người có công và bảo trợ xã hội tỉnh Bắc Ninh
- + Trung tâm phục hồi chức năng tâm thần Ninh Bình.

- *Bổ sung nhiệm vụ:*

+ Trung tâm điều dưỡng người có công Hà Nội: Bổ sung nhiệm vụ nuôi dưỡng

+ Trung tâm nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công Hà Nội: Bổ sung nhiệm vụ nuôi dưỡng

+ Trung tâm điều dưỡng thương binh tỉnh Nghệ An: Không thực hiện điều dưỡng

- *Sáp nhập:*

Sáp nhập 2 trung tâm để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng:

- + Trung tâm điều dưỡng thương binh tỉnh Nghệ An
- + Khu điều dưỡng thương binh tâm thần kinh Nghệ An

- *Thay đổi cơ quan quản lý*

+ Trung tâm điều dưỡng người có công Lâm Đồng: Đưa về Trung ương quản lý

V.2.4. Phát triển hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

*** Giai đoạn 2021-2025:**

- *Phát triển mới 08 trung tâm (nhiệm vụ điều dưỡng người có công):*

(1) Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Tuyên Quang: 80 giường

- (2) Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Gia Lai: 80 giường
- (3) Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đồng Tháp: 80 giường
- (4) Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh An Giang: 80 giường
- (5) Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Cà Mau: 100 giường
- (6) Trung tâm điều dưỡng người có công thành phố Cần Thơ: 80 giường
- (7) Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bạc Liêu: 80 giường
- (8) Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Sóc Trăng: 80 giường

- Xây dựng, nâng cấp 06 trung tâm:

+ Nhiệm vụ điều dưỡng người có công với cách mạng:

- (1) Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Hải Dương: 100 giường
- (2) Trung tâm chăm sóc người có công tỉnh Quảng Ngãi: 80 giường
- (3) Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Phú Yên: 80 giường
- (4) Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Ninh Thuận: 30 giường

+ Nhiệm vụ nuôi dưỡng người có công với cách mạng:

- (5) Trung tâm nuôi dưỡng tâm thần người có công và xã hội tỉnh Hải Dương;
- (6) Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công tỉnh Quảng Nam;

*** Giai đoạn 2026-2030:**

- Phát triển mới 01 trung tâm (nhiệm vụ điều dưỡng người có công):

- (1) Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Trà Vinh: 80 giường

- Xây dựng, nâng cấp 03 trung tâm:

+ Nhiệm vụ điều dưỡng người có công với cách mạng:

- (1) Trung tâm chăm sóc người có công tỉnh Thanh Hóa: 80 giường
- (2) Trung tâm điều dưỡng người có công Sầm Sơn: 80 giường
- (3) Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng tỉnh Nghệ An: 70 giường

+ Nhiệm vụ nuôi dưỡng người có công với cách mạng:

- (1) Trung tâm điều dưỡng thương binh Thuận Thành;
- (2) Trung tâm điều dưỡng thương binh Duy Tiên;
- (3) Trung tâm điều dưỡng thương binh Kim Bảng;

(4) Trung tâm điều dưỡng thương binh Nho Quan;

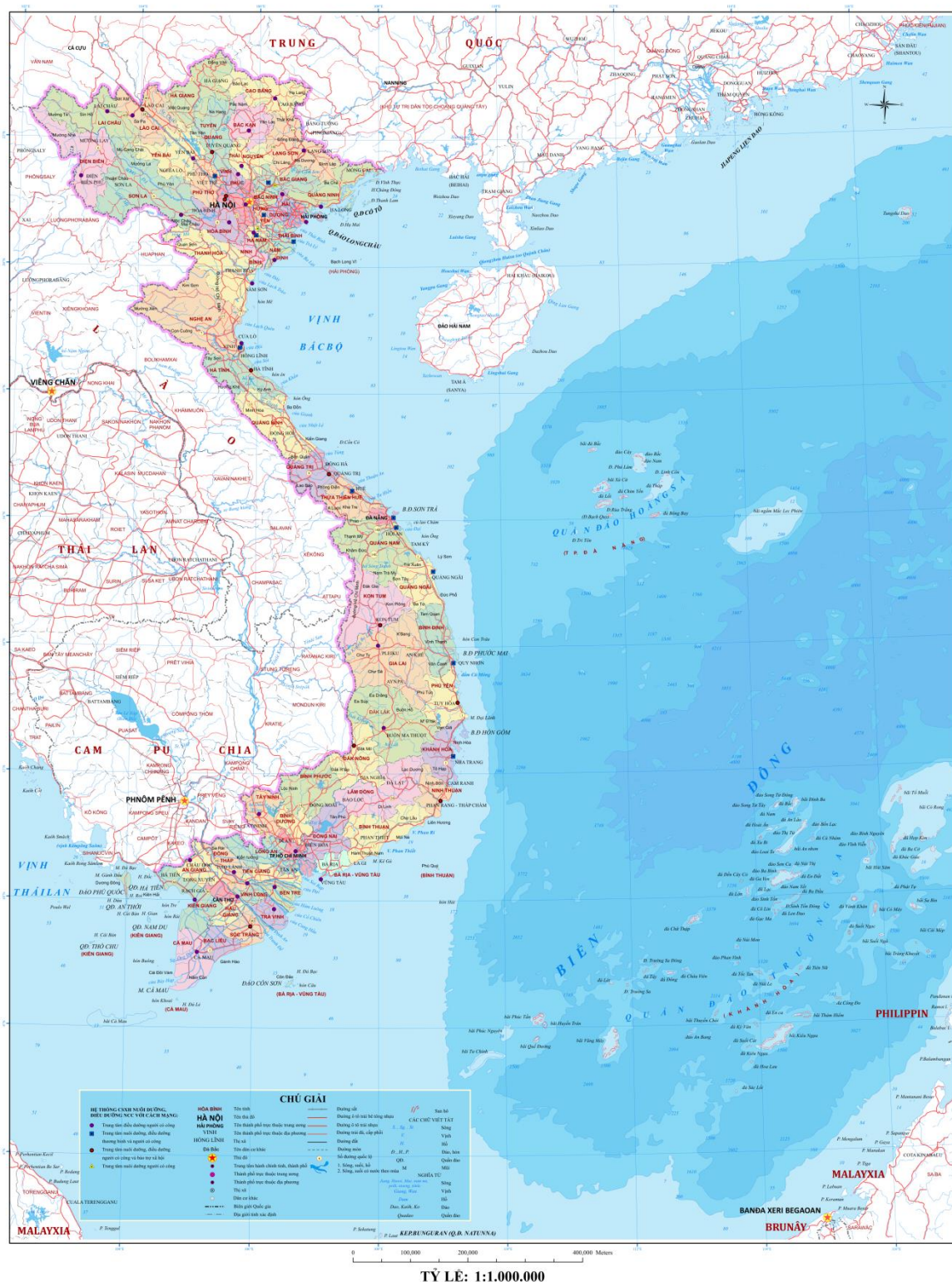
(5) Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất.

*** *Tầm nhìn đến năm 2050:***

- ***Phát triển mới:*** không phát triển thêm trung tâm.

- ***Cải tạo, nâng cấp:*** thực hiện phù hợp với thực trạng cơ sở vật chất.

**BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ XÃ HỘI NUÔI DƯỠNG,
ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
**DỰ ÁN: "QUY HOẠCH HỆ THỐNG CƠ SỞ XÃ HỘI NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050" - CỤC NGƯỜI CÓ CÔNG/BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**



V.3. NỘI DUNG QUY HOẠCH THEO VÙNG, MIỀN

Bảng 20. Hệ thống các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Trung tâm	Địa phương/cấp quản lý	Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
		Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Xây mới
Tổng cộng		6	8	8	1	72	0
Vùng trung du miền núi phía Bắc		0	1	0	0	15	0
Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang		1			1	
Trung tâm điều dưỡng người có công và chăm sóc sức khỏe cán bộ Cao Bằng	Cao Bằng					1	
Trung tâm điều dưỡng người có công Lạng Sơn	Lạng Sơn					1	
Trung tâm điều dưỡng người có công Thái Nguyên	Thái Nguyên					1	
Trung tâm nuôi dưỡng người có công Bắc Giang	Bắc Giang					1	
Trung tâm điều dưỡng thương binh Lạng Giang	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội					1	
Trung tâm điều dưỡng người có công Sapa	Lào Cai					1	
Trung tâm điều dưỡng người có công Yên Bái	Yên Bái					1	
Trung tâm điều dưỡng người có công Phú Thọ	Phú Thọ					1	
Trung tâm điều dưỡng người có công Quảng Ninh	Quảng Ninh					1	
Trung tâm Điều dưỡng người có công Bắc Kạn	Bắc Kạn					1	

Trung tâm Điều dưỡng người có công Sơn La	Sơn La					1	
Trung tâm đón tiếp thân nhân liệt sĩ và điều dưỡng người có công với cách mạng Điện Biên	Điện Biên					1	
Trung tâm đón tiếp thân nhân liệt sĩ và điều dưỡng người có công với cách mạng Lai Châu	Lai Châu					1	
Trung tâm điều dưỡng người có công Kim Bôi	Hòa Bình					1	
Vùng đồng bằng Sông Hồng		2	0	4	0	19	0
Trung tâm điều dưỡng người có công Tam Đảo	Vĩnh Phúc					1	
Trung tâm điều dưỡng người có công số I Hà Nội	Hà Nội					1	
Trung tâm điều dưỡng người có công số III Hà Nội	Hà Nội					1	
Trung tâm nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công Hà Nội	Hà Nội					1	
Trung tâm điều dưỡng người có công số II Hà Nội	Hà Nội					1	
Trung tâm nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công số 2 Hà Nội	Hà Nội					1	
Trung tâm điều dưỡng người có công Hải Phòng	Hải Phòng					1	
Trung tâm điều dưỡng người có công Nam Định	Nam Định					1	
Trung tâm điều dưỡng thương binh nặng và người có công tỉnh Hà Nam	Hà Nam					1	
Trung tâm điều dưỡng thương binh Duy Tiên	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội			1		1	

Trung tâm điều dưỡng thương binh Kim Bảng	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội			1		1	
Trung tâm điều dưỡng người có công Hải Dương	Hải Dương	1				1	
Trung tâm nuôi dưỡng tâm thần người có công và xã hội tỉnh Hải Dương	Hải Dương	1				1	
Trung tâm điều dưỡng chăm sóc người có công Hưng Yên	Hưng Yên					1	
Trung tâm nuôi dưỡng điều dưỡng người có công Thái Bình	Thái Bình					1	
Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần	Thái Bình					1	
Trung tâm Điều dưỡng người có công Ninh Bình	Ninh Bình					1	
Trung tâm điều dưỡng thương binh Nho Quan	Ninh Bình			1		1	
Trung tâm điều dưỡng thương binh Thuận Thành	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội			1		1	
Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung		4	0	3	0	19	0
Trung tâm chăm sóc sức khỏe người có công Thanh Hóa	Thanh Hóa			1		1	
Trung tâm điều dưỡng người có công Sầm Sơn	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội			1		1	
Trung tâm điều dưỡng người có công Thanh Hóa	Thanh Hóa					1	
Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng	Nghệ An			1		1	
Trung tâm điều dưỡng thương binh tỉnh	Nghệ An					1	

Nghệ An							
Trung tâm điều dưỡng NCC và BTXH Hà Tĩnh	Hà Tĩnh					1	
Trung tâm điều dưỡng luân phiên người có công Quảng Bình	Quảng Bình					1	
Trung tâm BTXH tỉnh Quảng Bình	Quảng Bình					1	
Trung tâm điều dưỡng người có công và BTXH tỉnh Quảng Trị	Quảng Trị					1	
Trung tâm điều dưỡng, chăm sóc người có công Thừa Thiên - Huế	Thừa Thiên - Huế					1	
Trung tâm điều dưỡng người có công Miền Trung	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội					1	
Trung tâm Phụng dưỡng người có công cách mạng TP Đà Nẵng	Đà Nẵng					1	
Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công Quảng Nam	Quảng Nam	1				1	
Trung tâm điều dưỡng người có công Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	1				1	
Trung tâm chăm sóc và điều dưỡng người có công Bình Định	Bình Định					1	
Trung tâm nuôi dưỡng người có công và BTXH	Phú Yên	1				1	
Trung tâm điều dưỡng và chăm sóc người có công tỉnh Khánh Hòa	Khánh Hòa					1	
Trung tâm công tác xã hội Ninh Thuận	Ninh Thuận	1				1	
Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp Bình Thuận	Bình Thuận					1	
Vùng Tây Nguyên		0	1	0	0	4	0
Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Gia Lai	Gia Lai		1			1	
Trung tâm điều dưỡng người có công	Đắk Lắk					1	

Đắk Lắk							
Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội Kon Tum	Kon Tum					1	
Trung tâm điều dưỡng người có công Lâm Đồng	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội					1	
Vùng Đông Nam Bộ		0	0	1	0	5	0
Trung tâm Điều dưỡng người có công và phục hồi chức năng thành phố Hồ Chí Minh	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội					1	
Trung tâm dưỡng lão Thị Nghè	TP. Hồ Chí Minh					1	
Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Tây Ninh	Tây Ninh					1	
Trung tâm Điều dưỡng người có công Bà Rịa - Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu					1	
Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội			1		1	
Vùng đồng bằng sông Cửu Long		0	6	0	1	10	0
Trung tâm điều dưỡng người có công Bến Tre	Bến Tre					1	
Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long					1	
Trung tâm điều dưỡng người có công Kiên Giang	Kiên Giang					1	
Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đồng Tháp	Đồng Tháp		1			1	
Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh An Giang	An Giang		1			1	
Trung tâm điều dưỡng người có công	Cần Thơ		1			1	

thành phố Cần Thơ							
Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Sóc Trăng	Sóc Trăng		1			1	
Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bạc Liêu	Bạc Liêu		1			1	
Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Cà Mau	Cà Mau		1			1	
Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Trà Vinh	Trà Vinh			0	1	1	

V.4. QUY HOẠCH ĐỘI NGŨ CÁN BỘ

Đội ngũ nhân viên trong các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng phải bảo đảm đủ về số lượng, trình độ chuyên môn đạt tiêu chuẩn phù hợp để thực hiện các nhiệm vụ của cơ sở:

- a) Có sức khỏe để thực hiện trợ giúp xã hội đối tượng;
- b) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- c) Có phẩm chất đạo đức tốt, không mắc tệ nạn xã hội và không thuộc đối tượng bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích;
- d) Có kỹ năng để chăm sóc điều dưỡng, nuôi dưỡng người có công với cách mạng.

Hướng tới cần tăng cường đội ngũ cán bộ y tế của các cơ sở điều dưỡng, nuôi dưỡng người có công với cách mạng, nhất là số bác sĩ, nhân viên vật lý trị liệu, nhân viên tư vấn. Cán bộ nhân viên trong các cơ sở cần đào tạo thêm cho họ những kỹ năng về chăm sóc người có công với cách mạng, nhất là người già, thương bệnh binh, người khuyết tật, điều trị người tâm thần, kỹ năng giao tiếp, tâm lý, tư vấn.

Đào tạo cho cán bộ, nhân viên làm công tác xã hội tại các cơ sở điều dưỡng, nuôi dưỡng người có công với cách mạng về công tác y tế, xã hội. Tăng số lượng cán bộ làm công tác xã hội cho đủ về số lượng, nhất là cán bộ, nhân viên làm việc trực tiếp với đối tượng; Nâng cao tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ, viên chức và nhân viên trong các cơ sở điều dưỡng, nuôi dưỡng người có công với cách mạng.

Bảng 21. Tổng hợp cán bộ, nhân viên tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

Hạng mục	2025	2030	2050
1. Tổng số cơ sở	82	83	83
2. Tổng số cán bộ nhân viên	2.000	2.300	2.500
<i>Chia theo trình độ</i>			
- Sau Đại học	80	90	100
- Đại học	550	630	680
- Cao đẳng	600	700	750
- Trung, sơ cấp	630	730	790

- Chưa qua đào tạo	140	150	180
<i>Chia theo ngành nghề đào tạo</i>			
- Y/dược	550	630	680
- Xã hội	570	650	700
- Kinh tế	580	670	730
- Khác	300	350	390

Nguồn: Kết quả tính toán của các chuyên gia

*** Giai đoạn 2021-2025**

Đến năm 2025 cần 2.000 cán bộ, nhân viên trong các cơ sở điều dưỡng, nuôi dưỡng người có công với cách mạng. Trong đó, chia theo trình độ:

- Sau Đại học: 80 người
- Đại học: 550 người
- Cao đẳng: 600 người
- Trung, sơ cấp: 630 người
- Nhân viên làm công việc thông thường, chưa qua đào tạo: 140 người

Chia theo ngành nghề đào tạo:

- Y/dược: 550 người
- Xã hội: 570 người
- Kinh tế: 580 người
- Ngành nghề khác: 300 người

*** Giai đoạn 2026-2030**

Đến năm 2030 cần 2.300 cán bộ, nhân viên trong các cơ sở điều dưỡng, nuôi dưỡng người có công với cách mạng. Trong đó, chia theo trình độ:

- Sau Đại học: 90 người
- Đại học: 630 người
- Cao đẳng: 700 người
- Trung, sơ cấp: 730 người
- Nhân viên làm công việc thông thường, chưa qua đào tạo: 150 người

Chia theo ngành nghề đào tạo:

- Y/duyệt: 630 người
- Xã hội: 650 người
- Kinh tế: 670 người
- Ngành nghề khác: 350 người

*** Giai đoạn 2031-2050**

Đến năm 2050 cần 2.500 cán bộ, nhân viên trong các cơ sở cơ sở điều dưỡng, nuôi dưỡng người có công với cách mạng. Trong đó, chia theo trình độ:

- Sau Đại học: 100 người
- Đại học: 680 người
- Cao đẳng: 750 người
- Trung, sơ cấp: 790 người
- Nhân viên làm công việc thông thường, chưa qua đào tạo: 180 người

Chia theo ngành nghề đào tạo:

- Y/duyệt: 680 người
- Xã hội: 700 người
- Kinh tế: 730 người
- Ngành nghề khác: 390 người

V.5. Vốn đầu tư

1. Tổng vốn đầu tư để thực hiện quy hoạch: 4.600 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn để xây dựng mới các trung tâm: 1.000 tỷ đồng, chiếm 21,74%
- Vốn nâng cấp các trung tâm hiện có: 3.600 tỷ đồng, chiếm 78,26%

2. Phân kỳ đầu tư:

a) Giai đoạn 2021-2025: 1.300 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn để xây dựng mới các trung tâm: 900 tỷ đồng
- Vốn nâng cấp các trung tâm hiện có: 400 tỷ đồng

b) Giai đoạn 2026-2030: 600 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn để xây dựng mới các trung tâm: 100 tỷ đồng
- Vốn nâng cấp các trung tâm hiện có: 500 tỷ đồng

c) Giai đoạn 2031-2050: vốn để nâng cấp các trung tâm: 2.700 tỷ đồng.

3. Phân nguồn đầu tư:

Tổng vốn đầu tư: 4.600 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 2.800 tỷ đồng, chiếm 60,87%

- Vốn ngân sách địa phương: 1.800 tỷ đồng, chiếm 39,13%

V.6. Nhiệm vụ của các cơ quan trong Bộ Lao Động - Thương binh và Xã hội

(1). Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các văn bản nhằm hoàn thiện và quản lý tốt các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

a) Nội dung: Nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ về đất đai, cơ sở vật chất, trang thiết bị và biên chế bộ máy cho mạng lưới các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.

b) Phân công thực hiện: Cục Người có công chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính, và các địa phương.

c) Thời gian thực hiện: 2021-2030; 2031-2050.

(2). Quy hoạch mạng lưới các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng đảm bảo

a) Nội dung:

- Rà soát, sắp xếp các Trung tâm điều dưỡng, tập trung nâng cao năng lực hoạt động cho các Trung tâm điều dưỡng khu vực.

- Khuyến khích hình thức kết hợp giữa Nhà nước, địa phương, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cùng tham gia đầu tư, đặc biệt đầu tư cho các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công kết hợp với nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng. Ở những nơi có điều kiện về cảnh quan đẹp, lợi thế của thiên nhiên như có nguồn nước khoáng nóng, khí hậu mát mẻ có thể làm dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, dịch vụ điều trị một số bệnh như bệnh phổi, bệnh tâm thần...

b) Phân công thực hiện: Cục Người có công chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính và các địa phương.

c) Thời gian thực hiện: 2021-2030; 2031-2050.

(3). Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, viên chức và điều dưỡng viên của các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng đạt cơ cấu, định mức, tiêu chuẩn nhiệm vụ theo quy định

a) Nội dung:

- Đào tạo, tập huấn.

- Hỗ trợ các Trung tâm xây dựng hoàn thiện định mức...

b) Phân công thực hiện: Vụ Tổ chức cán bộ chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Y tế và các địa phương.

c) Thời gian thực hiện: 2021-2030; 2031-2050.

(4). Đổi mới cơ chế và phương thức quản lý, vận hành các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

a) Nội dung:

- Nghiên cứu, đánh giá hiện trạng từng loại mô hình Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng.

- Nghiên cứu, xây dựng lại chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các Trung tâm.

b) Phân công thực hiện: Cục Người có công chủ trì, phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Kế hoạch Tài chính, và các địa phương.

c) Thời gian thực hiện: 2021-2030; 2031-2050.

PHẦN VI

GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách về công tác chăm sóc người có công với cách mạng, cho các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.
- Phát triển hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng đồng bộ, hiện đại phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, khả năng đầu tư của ngân sách nhà nước; đảm bảo người có công được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc toàn diện, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng và hiệu quả.
- Xây dựng Đề án quy hoạch Trung tâm Điều dưỡng người có công của Bộ và các tỉnh/ thành phố có chất lượng cao và mở rộng tiếp nhận đối tượng điều dưỡng tự nguyện;
- Xây dựng chính sách trợ cấp dành cho người phục vụ đối tượng người có công và thân nhân không còn khả năng tự chăm sóc;
- Xây dựng Đề án mở rộng về diện tích một số cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện công tác chăm sóc người có công:
- Xây dựng kế hoạch và chương trình đào tạo phát triển đội ngũ cán bộ/nhân viên;
 - Xây dựng cơ chế chính sách tiền lương, phụ cấp phù hợp và các chính sách khác đối với đội ngũ cán bộ, nhân viên tại các cơ sở điều dưỡng người có công;
 - Thực hiện tuyển dụng, bổ sung cán bộ/nhân viên công tác chăm sóc người có công tại các xã, phường, cán bộ làm công tác điều trị và phục hồi chức năng... tại cơ sở điều dưỡng hằng năm.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Hoàn thiện hệ thống xử lý chất thải rắn, nước thải sinh hoạt đúng tiêu chuẩn, bảo vệ môi trường của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với Cách mạng hiện nay.
- Khi xây dựng mới các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với Cách mạng phải có hệ thống xử lý chất thải rắn, nước thải sinh hoạt đúng tiêu

chuẩn, bảo vệ môi trường.

- Khi xây dựng mới các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với Cách mạng phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Ứng dụng khoa học công nghệ thông tin trong công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng, chăm sóc NCC ở các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với Cách mạng.

4. Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển

Liên kết chặt chẽ giữa các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với Cách mạng trong tỉnh, giữa các vùng và cả nước trong công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng, chăm sóc người có công về:

- Đào tạo nguồn nhân lực
- Về thống nhất kiến trúc, quy mô diện tích đất tự nhiên, quy mô diện tích xây dựng theo quy mô người có công cần được chăm sóc
- Chia sẻ kinh nghiệm trong công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với Cách mạng.

5. Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền

Đẩy mạnh xã hội hóa và truyền thông:

- Đẩy mạnh xã hội hóa các phong trào đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc người có công;
- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động và phát động các phong trào đền ơn đáp nghĩa;
- Tăng cường trách nhiệm của các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức và cá nhân trong việc thực hiện các nhiệm vụ chăm sóc người có công;
- Nâng cao nhận thức của các đối tượng thụ hưởng chính sách, tạo sự đồng thuận và trách nhiệm tham gia chia sẻ của bản thân đối tượng;
- Đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài nhằm thu hút nguồn lực đầu tư cho công tác chăm sóc người có công và thân nhân.

6. Giải pháp về hợp tác quốc tế

Đề hội nhập quốc tế toàn diện công tác chăm sóc người có công và xây dựng mạng lưới quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong giai đoạn mới có

hiệu quả cần triển khai thực hiện hệ thống các giải pháp sau:

- Tăng cường công tác nghiên cứu, tham quan, học tập, chia sẻ kinh nghiệm, mở rộng hợp tác quốc tế; đẩy nhanh và sử dụng hiệu quả các nguồn tài trợ, viện trợ.

- Đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng về yêu cầu hội nhập quốc tế, về các cơ hội và thách thức, về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ trọng yếu của hội nhập quốc tế trong xây dựng mạng lưới quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với Cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để thống nhất nhận thức và hành động, tạo nên sức mạnh tổng hợp trong quá trình hội nhập quốc tế.

- Nhanh chóng hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách về hội nhập quốc tế trong xây dựng mạng lưới quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với Cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước và chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng; điều chỉnh, bổ sung hoàn chỉnh các chính sách hội nhập quốc tế cho phù hợp với thực tiễn phát triển của đất nước và các cam kết quốc tế.

- Phát triển kết cấu hạ tầng hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với Cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đồng bộ, hiện đại; phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; tạo cơ chế chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực.v.v...

- Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác có tầm ảnh hưởng chiến lược quan trọng đối với sự phát triển và an ninh của Việt Nam, đưa các khuôn khổ quan hệ đã được xác lập đi vào thực chất có chiều sâu, tạo sự đan xen gắn kết lợi ích giữa Việt Nam với các đối tác một cách bình đẳng. Chủ động trong việc lựa chọn đối tác và xây dựng phương án đàm phán với từng đối tác trên cơ sở cùng có lợi.

- Đẩy mạnh nâng cao năng lực thực thi hội nhập quốc tế qua việc kiện toàn, củng cố và phát triển bộ máy, đội ngũ cán bộ làm công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên trách, nguồn nhân lực chất lượng cao có bản lĩnh chính trị vững vàng, có tri thức, kỹ năng hội nhập, nắm vững nghiệp vụ, giỏi ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của công tác hội nhập trong giai đoạn mới.

7. Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư

- Đẩy mạnh xã hội hoá, huy động tối đa các nguồn lực cho công tác nuôi

dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.

- Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cấp chính quyền địa phương.

- Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển trong Quy hoạch xây dựng mạng lưới hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với Cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác.

- Bố trí vốn đầu tư tập trung, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Ưu tiên bố trí vốn cho các công trình cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với Cách mạng ở vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Ưu tiên bố trí vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.

8. Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động

- Thực hiện các mô hình cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công theo hai loại mô hình:

- + Điều dưỡng luân phiên cho người có công;
- + Nuôi dưỡng thương bệnh binh, người có công;
- Phương thức hoạt động

Phương thức hoạt động cho các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với Cách mạng: Hoạt động bằng ngân sách Nhà nước thực hiện công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

9. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

* Về tổ chức thực hiện:

- Tuyên truyền, giáo dục truyền thống, nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, nhân viên làm công tác chăm sóc người có công và thân nhân;

- Hoàn thiện và nâng cấp việc quản lý thông tin đối tượng người có công và thân nhân người có công bằng các chương trình phần mềm quản lý đối tượng;

- Chuẩn bị cơ sở hạ tầng và nguồn lực để thực hiện phương pháp chi trả trợ cấp qua hệ thống bưu điện và ngân hàng;

- Rà soát số người phục vụ đối tượng người có công và thân nhân không còn khả năng tự chăm sóc làm cơ sở thực hiện chính sách;

- Thường niên, lập kế hoạch bảo vệ, nâng cấp và xây mới các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với Cách mạng.

* Tăng cường công tác thanh kiểm tra và giám sát thực hiện quy hoạch:

- Hằng năm, tổ chức thanh tra việc thực hiện chính sách người có công ít nhất 1 lần;

- Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những vấn đề tiêu cực trong việc thực hiện chế độ chi trả trợ cấp, gian lận hồ sơ hưởng chính sách, đảm bảo thực hiện công bằng cho mọi đối tượng được hưởng chế độ theo quy định.

- Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những vấn đề tiêu cực trong việc thực hiện quy hoạch.

PHẦN VII

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Tính đến năm 2020 cả nước có 66 trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, trong đó có 33 Trung tâm thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công; 15 Trung tâm thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng và điều dưỡng thương binh và người có công; 12 Trung tâm thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội và 6 Trung tâm thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng người có công. Thực hiện điều dưỡng được 119.654 lượt người đi điều dưỡng tập trung và 383.039 lượt người điều dưỡng tại gia đình. Thực hiện nuôi dưỡng 857 thương binh nặng và 457 người có công với cách mạng khác.

Thời điểm 10 năm 2021-2030 là “Thời gian vàng” để Đảng, Nhà nước, nhân dân ta thực thi đền ơn đáp nghĩa đối với người và gia đình có công với cách mạng. 10 năm sau nữa số lượng họ giảm đi rất nhiều, khi tuổi đời có hạn, thương tật, bệnh tật làm cho sức khỏe nhanh giảm sút...

Định hướng giai đoạn 2021-2025: Quy hoạch hệ thống 71 cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công trên cả nước với quy mô 7.030 giường điều dưỡng và khoảng 2.000 người làm việc trong các cơ sở để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng đạt tối đa 70% tổng số người có công được hưởng chế độ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật và điều dưỡng tập trung cho khoảng 160.000 lượt người /năm. Trong đó: Phát triển mới 08 cơ sở với quy mô 660 giường điều dưỡng được phân bố chủ yếu cho vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (6 cơ sở); Xây dựng, cải tạo, nâng cấp 04 cơ sở hiện có với quy mô 290 giường bảo đảm không gian thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công, trong đó bổ sung thêm 30 giường điều dưỡng. Phân đầu tối đa 10 cơ sở hoạt động theo mô hình đa chức năng và tự đảm bảo một phần chi thường xuyên.

Giai đoạn 2026-2030: Quy hoạch hệ thống 72 cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công trên cả nước với quy mô 7.350 giường và khoảng 2.000 người làm việc trong các cơ sở để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng đạt tối đa 100% tổng số người có công theo quy định của pháp luật và điều dưỡng tập trung cho khoảng 200.000 lượt người có công với cách mạng. Trong đó: Phát triển mới 01 cơ sở với quy mô 80 giường cho vùng Đồng bằng Sông Cửu Long; Xây dựng, cải tạo, nâng cấp 03 cơ sở để tăng quy mô thêm 240 giường cho vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung. Phân đầu tối đa 15 cơ sở hoạt động theo mô hình đa chức năng và tự đảm bảo một phần chi thường xuyên.

Giai đoạn 2031-2050: Quy hoạch giữ nguyên 72 cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công trên địa bàn cả nước; thực hiện xây dựng, cải tạo, nâng cấp phù hợp với thực trạng các cơ sở và theo quy định của pháp luật. Phần đầu tối đa 20 cơ sở hoạt động theo mô hình đa chức năng và tự đảm bảo một phần chi thường xuyên.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Phân công trách nhiệm

(1) Cục Người có công: Chủ trì phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính, UBND các tỉnh, thành phố, các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các địa phương thực hiện quy hoạch.

(2) Vụ Kế hoạch - Tài chính: Phối hợp với Cục Người có công cân đối phân bổ nguồn vốn kịp thời để các địa phương thực hiện các hạng mục đã được ghi trong quy hoạch.

(3) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Căn cứ vào kế hoạch phân bổ vốn hàng năm chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các Sở ngành, các quận/huyện/thị xã/thành phố thực hiện quy hoạch.

2. Đề xuất

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách

Xây dựng Đề án áp dụng mức chuẩn trợ cấp hàng tháng cho người có công và thân nhân dựa trên mức sống trung bình của cả nước;

Xây dựng Kế hoạch đổi mới phương pháp chi trả trợ cấp hàng tháng cho đối tượng thông qua hệ thống ngân hàng và bưu điện;

Xây dựng Đề án xây dựng trung tâm điều dưỡng người có công có chất lượng cao và mở rộng tiếp nhận đối tượng điều dưỡng tự nguyện;

Xây dựng chính sách trợ cấp dành cho người phục vụ người có công và thân nhân không còn khả năng tự chăm sóc;

- Đề xuất về tổ chức thực hiện

Tuyên truyền, giáo dục truyền thống, nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, nhân viên làm công tác chăm sóc cho người có công NCC và thân nhân;

Hoàn thiện và nâng cấp việc quản lý thông tin người có công và thân nhân người có công bằng các chương trình phần mềm quản lý đối tượng;

Chuẩn bị cơ sở hạ tầng và nguồn lực để thực hiện phương pháp chi trả trợ

cấp qua hệ thống bưu điện và ngân hàng;

Rà soát số người phục vụ đối tượng cho người có công và thân nhân không còn khả năng tự chăm sóc trên địa bàn toàn tỉnh làm cơ sở thực hiện chính sách;

- Đề xuất nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện công tác chăm sóc người có công

Xây dựng kế hoạch và chương trình đào tạo phát triển đội ngũ cán bộ/nhân viên;

Xây dựng cơ chế chính sách tiền lương, phụ cấp phù hợp và các chính sách khác đối với đội ngũ cán bộ, nhân viên tại các cơ sở điều dưỡng cho người có công;

Thực hiện tuyển dụng, bổ sung cán bộ/nhân viên công tác chăm sóc cho người có công tại các xã, phường, cán bộ làm công tác điều trị và phục hồi chức năng... tại cơ sở điều dưỡng hàng năm.

- Đề xuất đẩy mạnh xã hội hóa và truyền thông

Đẩy mạnh xã hội hóa các phong trào đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc cho người có công;

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động và phát động các phong trào đền ơn đáp nghĩa;

Tăng cường trách nhiệm của các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức và cá nhân trong việc thực hiện các nhiệm vụ chăm sóc cho người có công;

Nâng cao nhận thức của các đối tượng thụ hưởng chính sách, tạo sự đồng thuận và trách nhiệm tham gia chia sẻ của bản thân đối tượng;

Đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài nhằm thu hút nguồn lực đầu tư cho công tác chăm sóc cho người có công và thân nhân.

- Đề xuất tăng cường công tác thanh kiểm tra

Hàng năm, tổ chức thanh tra việc thực hiện chính sách cho người có công ít nhất 1 lần trên địa bàn các tỉnh/thành phố;

Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những vấn đề tiêu cực trong việc thực hiện chế độ chi trả trợ cấp, gian lận hồ sơ hưởng chính sách, đảm bảo thực hiện công bằng cho mọi đối tượng được hưởng chế độ theo quy định.

3. Kiến nghị

3.1. Kiến nghị đối với Trung ương

Về chính sách ưu đãi người có công với cách mạng:

Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với người có công;

Đầu tư xây dựng Trung tâm điều dưỡng cho người có công ở các tỉnh/thành phố chất lượng cao, vừa phục vụ công tác điều dưỡng người có công, vừa nhận dịch vụ người có nhu cầu;

Đẩy mạnh xã hội hóa huy động nguồn lực thực hiện chính sách cho người có công; khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào cung cấp các dịch vụ phục vụ công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng cho người có công và thân nhân;

Tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ nguồn lực, kinh nghiệm trong xây dựng và thực hiện chính sách đối với cho người có công;

Đảm bảo đầy đủ và kịp thời các nguồn kinh phí để thực hiện các chương trình, chính sách, đề án nhằm phát triển hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng;

Kiến nghị Chính phủ sớm ban hành các cơ chế, chính sách về xã hội hóa công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng cho người có công với cách mạng.

Đề nghị Nhà nước bố trí vốn đầu tư cho các công trình trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công giai đoạn 2021-2025; 2026-2030 và 2031-2050.

3.2. Kiến nghị đối với Bộ Lao động – Thương binh & Xã hội

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành liên quan hoàn thiện và bổ sung chính sách quy định về lĩnh vực nuôi dưỡng, điều dưỡng cho người có công với cách mạng theo chủ trương của Đảng và Nhà nước và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế-xã hội trong từng giai đoạn;

Sớm đầu tư xây dựng các trung tâm điều dưỡng cho người có công với cách mạng tại các tỉnh/thành phố trên địa bàn cả nước.

Tăng quy mô điều dưỡng các Trung tâm tại các địa phương có đông đối tượng; có điều kiện tham quan, du lịch và điều kiện khí hậu thuận lợi cho công tác điều dưỡng. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư các trung tâm thuộc khu vực miền Nam và Tây Nguyên để các Trung tâm được phân bố đồng đều trong cả nước.

Ưu tiên đẩy nhanh tiến độ đầu tư các trung tâm thuộc Bộ, có phạm vi phục vụ cho đối tượng của nhiều tỉnh.

Tập trung đầu tư những trung tâm đã được khởi công để hoàn thành đưa vào sử dụng.

Đưa ra khỏi quy hoạch các trung tâm dự kiến xây dựng tại các tỉnh ít đối tượng và không có điều kiện thuận lợi cho công tác điều dưỡng.

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ điều dưỡng viên và nhân viên của các trung tâm để nâng cao chất lượng phục vụ, xây dựng các vị trí việc làm phù hợp với nhiệm vụ được giao./.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Tình hình thực tế thực hiện chế độ điều dưỡng giai đoạn 2016 - 2020 tại các địa phương trong cả nước

STT	Hạng mục	Số lượng				
		2016	2017	2018	2019	2020
I	Vùng TDMN phía Bắc					
	<i>Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình</i>	29.275	43.447	29.065	36.715	31.440
	<i>Số đối tượng điều dưỡng tập trung</i>	18.760	16.351	16.403	21.198	21.158
1	Hà Giang					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	764	1.259	684	1.009	838
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	162	180	179	155	222
2	Tuyên Quang					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	1325	4161	1215	2997	2850
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	120	121	126	93	0
3	Cao Bằng					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	1.090	1.214	923	1.037	846
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	646	640	624	579	541
4	Lạng Sơn					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	714	1.260	752	935	819
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	533	660	389	641	657
5	Thái Nguyên					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	4.327	6.418	5.555	5.798	4.814
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	3.034	2.759	2.078	2.521	2.864
6	Bắc Giang					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	4.349	7.286	4.442	6.456	5.147
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	5.054	5.450	4.401	5.500	5.922
7	Lào Cai					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	766	876	874	940	1.007
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	693	521	472	680	542
8	Yên Bái					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	1.721	2.374	1.444	1.734	1.870
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	268	692	330	672	364
9	Phú Thọ					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	7.336	9.408	6.382	9.403	7.836

STT	Hạng mục	Số lượng				
		2016	2017	2018	2019	2020
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	3.584	1.245	3.435	3.304	2.753
10	Quảng Ninh					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	2.460	3.331	2.223	2.886	2.305
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	2.738	2.384	2.740	3.003	3.318
11	Bắc Kạn					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	730	330	870	503	404
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	701	566	599	755	719
12	Sơn La					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	581	2.388	429	1.146	995
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	87	93	91	127	218
13	Điện Biên					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	501	337	442	245	242
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	78	107	97	193	182
14	Lai Châu					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	123	204	155	167	96
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	93	160	103	143	195
15	Hòa Bình					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	2.488	2.601	2.675	1.459	1.371
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	969	773	739	2.832	2.661
II	Vùng Đồng bằng sông hồng					
	<i>Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình</i>	94.105	139.292	93.244	117.654	104.288
	<i>Số đối tượng điều dưỡng tập trung</i>	45.172	44.783	38.918	43.273	47.345
1	Bắc Ninh					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	3.978	6.368	3.790	5.069	5.141
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	2.240	2.796	2.036	2.278	1.714
2	Vĩnh Phúc					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	5.490	6.062	6.095	5.393	4.892
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	3.372	2.591	2.080	2.656	2.634
3	Hà Nội					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	26.546	24.441	26.779	28.987	28.839
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	12.474	11.820	10.311	9.407	9.555
4	Hải Phòng					

STT	Hạng mục	Số lượng				
		2016	2017	2018	2019	2020
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	6.157	14.471	5.588	9.929	8.324
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	2.607	3.317	2.441	2.801	3.568
5	Nam Định					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	12.241	23.044	11.267	17.402	15.675
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	2.047	2.765	2.045	2.600	3.211
6	Hà Nam					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	5.913	9.332	6.292	5.951	2.490
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	3.143	990	2.280	3.495	6.069
7	Hải Dương					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	7.485	16.486	7.343	12.885	10.590
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	5.186	4.758	4.662	5.789	6.490
8	Hưng Yên					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	3.465	3.700	3.165	3.042	4.775
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	5.969	7.362	5.441	6.770	4.408
9	Thái Bình					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	18.481	28.102	18.483	24.301	19.782
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	3.080	2.934	3.221	3.314	5.258
10	Ninh Bình					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	4.349	7.286	4.442	4.695	3.780
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	5.054	5.450	4.401	4.163	4.438
III	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung					
	<i>Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình</i>	<i>102.495</i>	<i>160.492</i>	<i>93.593</i>	<i>157.445</i>	<i>149.149</i>
	<i>Số đối tượng điều dưỡng tập trung</i>	<i>33.179</i>	<i>29.830</i>	<i>31.393</i>	<i>35.185</i>	<i>30.550</i>
1	Thanh Hóa					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	18.711	31.706	21.431	22.917	21.060
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	7.019	4.970	6.126	6.464	6.291
2	Nghệ An					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	24.365	27.683	17.445	24.770	21.782
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	7.500	7.500	7.500	7.500	6.878
3	Hà Tĩnh					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình				14.702	14.433

STT	Hạng mục	Số lượng				
		2016	2017	2018	2019	2020
	đình					
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	3.386	1.970	2.292	3.394	2.724
4	Quảng Bình					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	4.347	8.145	4.077	6.456	7.427
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	2.496	2.318	2.273	2.510	1209
5	Quảng Trị					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	5.601	8.603	3.971	8.535	8.238
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	0	777	1.070	948	915
6	Thừa Thiên Huế					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	5.072	7.217	3.602	6.302	5.348
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	2.100	2.452	2.596	2.101	2.403
7	Đà Nẵng					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	6.158	6.547	5.974	7.565	7.784
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	1.407	634	1.199	1.549	677
8	Quảng Nam					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	13.525	19.889	13.466	20.727	18.940
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	4.000	4.484	3.774	3.948	3.342
9	Quảng Ngãi					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	9.287	20.101	8.951	18.174	18.651
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	1.803	1.891	1.789	2.246	1.191
10	Bình Định					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	7.603	17.052	6.834	15.647	13.755
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	1.256	1.249	1.400	1.739	2.817
11	Phú Yên					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	2.530	5.404	2.376	4.335	4.380
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	602	796	427	826	541
12	Khánh Hòa					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	2.632	2.750	2.356	2.796	2.749
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	212	193	240	346	272
13	Ninh Thuận					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình				750	817
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	641	687	433	488	402
14	Bình Thuận					

STT	Hạng mục	Số lượng				
		2016	2017	2018	2019	2020
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	2.664	4.708	2.677	3.769	3.785
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	757	596	707	1.126	888
IV	Vùng Tây Nguyên					
	<i>Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình</i>	13.802	19.291	12.120	16.369	15.208
	<i>Số đối tượng điều dưỡng tập trung</i>	1.652	2.368	2.196	2.263	2.628
1	Gia Lai					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	5.920	5.781	5.373	5.863	5.920
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	187	187	214	244	0
2	Đắk Lắk					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	3.140	6.863	2.807	4.901	4.448
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	72	116	113	100	387
3	Đắk Nông					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	663	1.371	633	1.199	1.084
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	77	138	115	119	176
4	Kon Tum					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	1.732	2.059	1.479	1.882	1.594
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	421	467	409	441	683
5	Lâm Đồng					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	2.347	3.217	1.828	2.524	2.162
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	895	1.460	1.345	1.359	1.382
V	Vùng Đông Nam Bộ					
	<i>Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình</i>	22.319	32.017	20.791	30.116	26.995
	<i>Số đối tượng điều dưỡng tập trung</i>	7.735	9.406	7.702	9.557	9.897
1	TP. Hồ Chí Minh					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	10.937	16.754	10.022	15.611	14.861
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	3.411	4.851	3.331	4.403	3.950
2	Tây Ninh					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	2.251	3.844	2.173	3.581	3.057
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	939	889	798	682	1019
3	Bình Phước					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	1.459	1.967	1.458	1.987	1.493

STT	Hạng mục	Số lượng				
		2016	2017	2018	2019	2020
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	796	386	662	811	1.081
4	Bình Dương					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	2.019	2.753	1.713	2.082	1.792
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	761	830	913	1.026	1.098
5	Đồng Nai					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	2.938	4.170	2.896	4.139	3.189
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	1.606	2.043	1.539	2.039	2.216
6	Bà Rịa- Vũng Tàu					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	2.715	2.529	2.529	2.716	2.603
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	222	407	459	596	533
VI	Vùng ĐBSCL					
	<i>Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình</i>	50.753	76.306	47.325	62.833	55.959
	<i>Số đối tượng điều dưỡng tập trung</i>	9.247	10.521	9.182	10.622	8.076
1	Long An					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	7.636	12.547	5.394	7.722	6.884
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	860	955	895	764	1.121
2	Đồng Tháp					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	2.843	3.517	2.632	2.969	2.409
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	1.160	1.124	1.051	990	1.297
3	An Giang					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	2.224	2.824	2.170	2.688	2.351
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	1.226	1.098	978	849	1.056
4	Tiền Giang					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	5.945	9.304	5.258	7.304	3.429
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	635	828	715	812	258
5	Bến Tre					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	5.421	10.125	5.386	9.130	8.110
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	1.058	1.316	734	1.127	1.106
6	Vĩnh Long					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	2.786	4.123	3.645	3.462	3.429
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	634	1.072	634	760	258
7	Trà Vinh					

STT	Hạng mục	Số lượng				
		2016	2017	2018	2019	2020
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	6.576	6.609	4.997	4.306	4.141
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	647	632	659	643	410
8	Hậu Giang					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	2.059	4.669	1.770	2.752	2.150
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	478	406	259	272	607
9	Cần Thơ					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	2.012	2.090	1.766	2.424	2.775
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	511	568	750	496	0
10	Sóc Trăng					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	4.769	5.055	2.568	4.399	4.145
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	628	816	680	838	790
11	Kiên Giang					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	4.068	5.163	3.793	4.976	4.671
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	397	388	421	433	406
12	Bạc Liêu					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	2.522	5.808	4.123	4.429	4.003
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	640	425	594	547	762
13	Cà Mau					
	Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình	6.661	9.527	6.391	6.272	7.462
	Số đối tượng điều dưỡng tập trung	360	1.022	1.059	2.091	393
	Cả nước	428.494	584.104	401.932	543.230	502.693
	<i>Số đối tượng điều dưỡng ở gia đình</i>	<i>312.749</i>	<i>470.845</i>	<i>296.138</i>	<i>421.132</i>	<i>383.039</i>
	<i>Số đối tượng điều dưỡng tập trung</i>	<i>115.745</i>	<i>113.259</i>	<i>105.794</i>	<i>122.098</i>	<i>119.654</i>

Nguồn: Tổng hợp số liệu của các chuyên gia, 2021

Phụ lục 2. Tổng hợp số lượng cán bộ đang làm việc tại các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

STT	Hạng mục	Tổng số lượng người làm công việc thực tế	Trong đó		Ghi chú
			Số lượng cán bộ làm công việc trực tiếp	Số lượng cán bộ làm công việc gián tiếp	
I	Vùng TDMN phía Bắc	320	176	144	
1	Hà Giang				
2	Tuyên Quang				
3	Cao Bằng	23	12	11	
4	Lạng Sơn	20	8	12	
5	Thái Nguyên	27	13	14	
6	Bắc Giang	39	20	19	
7	Lào Cai	10	3	7	
8	Yên Bái	17	9	8	
9	Phú Thọ	52	27	25	
10	Quảng Ninh	49	39	10	
11	Bắc Kạn	11	7	4	
12	Sơn La				TT đang xây dựng
13	Điện Biên	15	9	6	
14	Lai Châu	12	3	9	
15	Hòa Bình	45	26	19	
II	Vùng ĐBSH	782	503	279	
1	Bắc Ninh	121	100	21	
2	Vĩnh Phúc	24	16	8	
3	Hà Nội				
3.1	Trung tâm ĐD NCC số I	65	38	27	
3.2	Trung tâm ĐD NCC số II	43	22	21	
3.3	Trung tâm ĐD NCC số III	49	10	39	
3.4	Trung tâm Nuôi dưỡng & điều dưỡng NCC số 2	47	26	21	
3.5	Trung tâm nuôi dưỡng & điều dưỡng NCC Hà Nội	49	34	15	

STT	Hạng mục	Tổng số lượng người làm công việc thực tế	Trong đó		Ghi chú
			Số lượng cán bộ làm công việc trực tiếp	Số lượng cán bộ làm công việc gián tiếp	
3.6	Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/ dioxin thành phố Hà Nội	66	34	32	
4	Hải Phòng	25	15	10	
5	Nam Định	58	48	10	
6	Hà Nam	41	30	11	
7	Hải Dương	58	38	20	
8	Hưng Yên	27	22	5	
9	Thái Bình	70	50	20	
10	Ninh Bình	39	20	19	
III	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung	529	315	214	
1	Thanh Hóa				
1.1	TT CSSK NCC	34	25	9	
1.2	TT Điều dưỡng NCC	97	65	32	
2	Nghệ An	38	25	13	
3	Hà Tĩnh	45	33	12	
4	Quảng Bình	28	14	14	
5	Quảng Trị	21	14	7	
6	Thừa Thiên Huế	33	16	17	
7	Đà Nẵng	27	20	7	
8	Quảng Nam	49	37	12	
9	Quảng Ngãi	16	12	4	
10	Bình Định	13	5	8	
11	Phú Yên	35	22	13	
12	Khánh Hòa	9	4	5	
13	Ninh Thuận	84	23	61	
14	Bình Thuận				
IV	Vùng Tây Nguyên	81	55	26	
1	Gia Lai				
2	Đắk Lắk	17	10	7	
3	Đắk Nông				
4	Kon Tum	46	37	9	
5	Lâm Đồng	18	8	10	

STT	Hạng mục	Tổng số lượng người làm công việc thực tế	Trong đó		Ghi chú
			Số lượng cán bộ làm công việc trực tiếp	Số lượng cán bộ làm công việc gián tiếp	
V	Vùng Đông Nam Bộ	74	27	47	
1	TP. HCM	42	24	18	
2	Tây Ninh				TT chưa hoạt động
3	Bình Phước				
4	Bình Dương				
5	Đồng Nai				
6	Bà Rịa- Vũng Tàu	32	3	29	
VI	Vùng ĐBSCL	41	15	26	
1	Long An				
2	Đồng Tháp				TT chưa hoạt động
3	An Giang				
4	Tiền Giang				
5	Bến Tre	21	10	11	
6	Vĩnh Long				TT chưa hoạt động
7	Trà Vinh				
8	Hậu Giang				
9	Cần Thơ				
10	Sóc Trăng				
11	Kiên Giang	20	5	15	
12	Bạc Liêu				
13	Cà Mau				
	Tổng số cả nước	1827	1091	736	

Nguồn: Tổng hợp số liệu của các chuyên gia, 2021

Phụ lục 3. Tiêu chuẩn khách sạn 3 sao

Tiêu chuẩn khách sạn 3* được xác định dựa trên đánh giá theo tiêu chí TCVN 4391: 2015 do Tổng cục du lịch biên soạn, Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng thẩm định, Bộ khoa học và Công nghệ công bố.

Các tiêu chuẩn khách sạn 3 sao theo quy chuẩn, cụ thể hóa như sau:

I. Vị trí, kiến trúc

1. Vị trí

- Vị trí phải thuận lợi, dễ tiếp cận
- Môi trường cảnh quan phải đẹp

2. Thiết kế kiến trúc

- Thiết kế kiến trúc phải phù hợp với yêu cầu kinh doanh, các khu vực dịch vụ được bố trí hợp lý và thuận tiện
- Thiết kế kiến trúc phải đẹp
- Đường vào đảm bảo cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng
- Nội và ngoại thất được thiết kế, bài trí, trang trí hợp lý, đẹp, sang trọng
- Khu vực buồng ngủ phải cách âm tốt
- Khách sạn phải có mái che trước sảnh đón tiếp
- Vật liệu xây dựng khách sạn phải sử dụng loại tốt, đảm bảo chất lượng kết cấu và tuổi thọ
- Phải có cửa ra vào riêng cho khách và nhân viên

3. Quy mô phòng khách sạn

Khách sạn 3 sao phải có tối thiểu từ 50 phòng ngủ trở lên

4. Nơi để xe và giao thông đường bộ

4.1. Nơi để xe

Đối với khách sạn 3 sao thông thường

- Nơi để xe cho khách ở trong hoặc cách khu vực khách sạn tối đa 200m²
- Nơi để xe ô tô cho khách trong khu vực khách sạn phải đáp ứng 5% số buồng ngủ
- Nơi để xe phải thuận tiện, an toàn, thông gió tốt

- Đối với khách sạn nghỉ dưỡng có quy mô diện tích lớn thì:
- Nơi để xe cho khách trong khu vực khách sạn cho 50% số buồng ngủ

Đối với khách sạn bên đường:

Nơi để xe cho khách trong khu vực khách sạn cho 100% số buồng ngủ

4.2. Giao thông nội bộ

Giao thông nội bộ và lối đi bộ phải thuận tiện, an toàn, có thông gió tốt

5. Khu vực sảnh đón tiếp

- Khách sạn 3 sao phải có sảnh đón tiếp:
- Diện tích 35m² không áp dụng đối với khách sạn nổi
- Diện tích 10m² áp dụng đối với khách sạn nổi
- Phòng vệ sinh sảnh hoặc gần khu vực sảnh cho nam và nữ riêng
- Phải có khu vực hút thuốc riêng ở sảnh

6. Không gian xanh

Khách sạn 3 sao cần có cây xanh ở các khu vực công cộng, với khách sạn nghỉ dưỡng cần có sân vườn riêng

7. Diện tích buồng ngủ

- Buồng 1 giường đơn 18m²
- Buồng 1 giường đôi hoặc hai giường đơn 22m²

8. Nhà hàng, Bar

- 1 nhà có quầy bar
- Số ghế nhà hàng bằng 60 số giường
- Phòng vệ sinh cho nam và nữ riêng, quy định này áp dụng với nhà hàng tách rời sảnh đón tiếp
- Khu vực hút thuốc riêng trong nhà hàng

Tiêu chuẩn khách sạn 3 sao chú trọng đến hạng mục nhà hàng

9. Khu vực bếp

- Thuận tiện cho việc vận chuyển thức ăn đến nhà hàng
- Diện tích đảm bảo quy trình sơ chế, chế biến
- Thông gió tốt

- Có biện pháp ngăn chặn động vật, côn trùng gây hại
- Tường phẳng, không thấm nước, dễ làm sạch
- Trần bếp thuận tiện cho vệ sinh và đảm bảo an toàn
- Sàn phẳng, lát vật liệu chống trơn, dễ cọ rửa
- Khu vực sơ chế và chế biến nhiệt, nguội (nóng, lạnh) được tách riêng
- Lối chuyển rác tách biệt, đảm bảo vệ sinh
- Phải có nhà vệ sinh cho nhân viên bếp, nhà vệ sinh ở bên ngoài khu vực bếp

10. Kho

- Phải có kho bảo quản nguyên vật liệu, thực phẩm
- Phải có kho để đồ dùng, thiết bị dự phòng

11. Phòng hội nghị, hội thảo, phòng họp

- Có phòng họp 30 ghế
- Phòng vệ sinh cho nam và nữ riêng, áp dụng đối với phòng họp tách rời sảnh đón tiếp

12. Khu vực dành cho cán bộ, nhân viên

- Phải có phòng làm việc của người quản lý và các bộ phận chức năng
- Phòng trực buồng
- Phòng thay quần áo
- Phòng vệ sinh cho nam và nữ riêng

13. Hành lang

Hành lang phải thuận tiện đi lại và đảm bảo an toàn thoát hiểm

II. Trang thiết bị và tiện nghi

1. Chất lượng trang thiết bị

Trang thiết bị trang trí, bài trí phải đảm bảo:

- Chất lượng tốt
- Bài trí hợp lý
- Màu sắc hài hòa
- Hoạt động tốt
- Đồng bộ

2. Trang thiết bị nội thất khách sạn

2.1. Sảnh đón tiếp

- Có quầy lễ tân
- Wifi
- Điện thoại bàn
- Máy vi tính
- Bàn ghế tiếp khách
- Bảng/ màn hình niêm yết giá dịch vụ và phương thức thanh toán
- Bảng/ màn hình niêm yết tỷ giá ngoại tệ
- Thiết bị phục vụ thanh toán bằng thẻ tín dụng
- Cửa ra vào được bố trí thuận tiện
- Có nơi giữ đồ và tài sản giá trị của khách
- Xe đẩy cho người khuyết tật

2.2. Phòng vệ sinh sảnh và các khu vực công cộng

- Bồn cầu
- Vòi nước di động cạnh bồn cầu
- Bồn tiêu nam trong vệ sinh nam
- Giấy vệ sinh
- Chậu rửa mặt, gương soi, vòi nước, xà phòng
- Móc treo hoặc chỗ để túi
- Thùng rác có nắp
- Thiết bị thông gió
- Giấy hoặc khăn lau tay
- Máy sấy tay
- Hệ thống ga và xi phong thoát sàn đảm bảo ngăn mùi hôi

2.3. Buồng ngủ

- Giường đơn 1m x 2m
- Giường đôi 1,6m x 2m
- Đệm dày 20cm, có ga bọc, chăn gối có vỏ bọc

- Có tủ hoặc kệ đầu giường
- Đèn đầu giường cho mỗi khách
- Ổ cắm điện an toàn ở đầu giường
- Minibar, đặt sẵn các loại đồ uống, đồ ăn vặt, đồ ăn nhẹ
- Điện thoại, tivi, hướng dẫn sử dụng điện thoại tivi
- Tủ đựng quần áo có móc treo quần áo, bàn chải quần áo
- Rèm cửa sổ đủ chắn sáng
- Đèn đủ chiếu sáng
- Bàn ghế uống nước
- Cốc uống nước
- Ấm siêu tốc đun nước
- Giá để hành lý
- Giấy hoặc hộp mút lau giày
- Wifi, đường truyền internet qua cáp tốc độ cao
- Bàn làm việc cho 50% số buồng ngủ, có đèn bàn làm việc, ổ cắm điện an toàn ở bàn làm việc
- Cập nhật tài liệu thông tin về khách sạn và hướng dẫn khách với: nội quy, dịch vụ và giá dịch vụ, thời gian phục vụ khách của các dịch vụ, chính sách khuyến mại, phong bì, giấy, bút viết
- Gương soi
- Sọt rác
- Sọt hoặc túi đựng đồ giặt là
- Thiết bị phát hiện báo cháy
- Tranh ảnh trang trí
- Dép đi trong phòng
- Két an toàn cho 30% số buồng ngủ
- Túi kim chỉ
- Máy sấy tóc
- Sàn gỗ hoặc thảm trải buồng ngủ

- Sơ đồ hướng dẫn thoát hiểm
- Mắt nhìn gắn trên cửa
- Chuông gọi cửa
- Chốt an toàn

2.4. Phòng vệ sinh trong buồng ngủ

- Tường làm bằng vật liệu không thấm nước, sàn lát bằng vật liệu chống trơn
- Chậu rửa mặt, bệ đặt chậu rửa mặt, gương soi, đèn trên gương soi
- Đèn trần
- Ổ cắm điện an toàn
- Vòi nước, nước nóng, vòi tắm hoa sen
- Móc treo quần áo
- Giá để khăn các loại
- Bồn cầu, vòi nước di động cạnh bồn cầu
- Giấy vệ sinh, thùng rác cao cấp
- Thiết bị thông gió
- Vật dụng cho 1 khách gồm: cốc, xà phòng, khăn mặt, khăn tắm, bàn chải đánh răng, kem đánh răng, mũ chụp tóc, tắm bông, dầu gội, sữa tắm, dầu xả, áo choàng sau tắm
- Khăn chùi chân
- Điện thoại nối với buồng ngủ
- 80% số buồng ngủ có phòng tắm đứng hoặc bồn tắm nằm có rèm che
- Hệ thống ga và xi phong thoát sàn đảm bảo ngăn mùi hôi

2.5. Phòng họp, hội nghị, hội thảo

- Bàn ghế, micro, đèn điện các loại
- Máy chiếu, màn hình chiếu
- Thiết bị phục vụ họp
- Sơ đồ, biển chỉ dẫn, đèn báo thoát hiểm
- Điều hòa không khí
- Hệ thống thông gió

- Hệ thống camera trong phòng họp
- Thảm trải phòng họp

2.6. Nhà hàng, bar, bếp

- Bàn ghế
- Dụng cụ và tủ đựng dụng cụ phục vụ ăn uống
- Mặt bàn soạn chia, sơ chế, chế biến món ăn làm bằng vật liệu không thấm nước
- Trang thiết bị, dụng cụ chế biến món ăn, đồ uống
- Trang thiết bị, dụng cụ chế biến món ăn, đồ uống
- Trang thiết bị phục vụ ăn tự chọn
- Trang thiết bị phục ăn tại buồng ngủ
- Bồn rửa dụng cụ ăn uống
- Bồn rửa cho sơ chế, chế biến riêng
- Hệ thống thoát nước chìm
- Dụng cụ và chất tẩy rửa vệ sinh
- Thùng rác có nắp
- Ánh sáng hoặc hệ thống chiếu sáng, thông gió tốt
- Các loại tủ lạnh bảo quản thực phẩm
- Sơ đồ, biển chỉ dẫn và đèn báo thoát hiểm
- Thiết bị chắn, lọc rác, mỡ
- Hệ thống hút mùi hoạt động tốt
- Điều hòa không khí cho nhà hàng

2.7. Khu giặt là

- Có bàn là, cầu là
- Máy giặt
- Máy sấy

2.8. Hành lang, cầu thang

- Sơ đồ, biển chỉ dẫn thoát hiểm
- Đèn báo thoát hiểm ở hành lang
- Các biển chỉ dẫn hướng và chỉ dẫn chức năng số tầng, số phòng, văn phòng,

phòng vệ sinh

- Cửa thoát hiểm chống cháy

2.9. Thông gió, điều hòa không khí các khu vực

- Hệ thống thông gió phải hoạt động tốt, đảm bảo thông thoáng
- Có điều hòa không khí ở các khu vực dịch vụ
- Thông gió tự nhiên

2.10. Thang máy

Khách sạn 3 sao từ 3 tầng trở lên phải có thang máy, kể cả tầng trệt

Trên đây là những **tiêu chuẩn khách sạn 3 sao** đã được quy định cụ thể. Mỗi công trình đều có thể căn cứ theo những tiêu chí này để xây dựng và xếp hạng.